



HỆ HỒNG BÀI TẬP KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Bai Tap Ke Toan TSCD-Vat Lieu-CCLD

BÀI SỐ 1 : Lập Định khoản các nghiệp vụ kế toán tăng TSCĐ :

1/ Mua ngoài 1 thiết bị quản lý sử dụng cho văn phòng Công ty, giá mua bao gồm cả thuế GTGT 5% là 315.000.000 đ đã trả bằng TGNH thuộc nguồn vốn kinh doanh. Chi phí vận chuyển bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ.

2/ Nghiệm thu nhà văn phòng quản lý do bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao, giá quyết toán của ngôi nhà 850.000.000 đ, vốn xây dựng công trình đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản 70% và bằng nguồn vốn vay dài hạn 30%.

3/ Nhận vốn góp liên doanh dài hạn của Doanh nghiệp X một ô tô vận tải, trị giá vốn góp do hội đồng liên doanh thống nhất đánh giá là 120.000.000 đ.

4/ Nhận biếu tặng một dàn máy vi tính sử dụng cho văn phòng quản lý, giá của máy vi tính này trên thị trường là 24.000.000 đ. Chi phí lắp đặt, chạy thử trả bằng tiền mặt 1.000.000 đ

5/ Mua 1 dây chuyền sản xuất của Công ty K, giá mua phải trả theo hóa đơn bao gồm cả thuế GTGT 5% là 425.880.000 đ. Trong đó giá trị hữu hình của thiết bị sản xuất là 315.000.000 đ, giá trị vô hình của công nghệ chuyển giao 110.880.000 đ. Chi phí lắp đặt chạy thử đã chi bằng tiền tạm ứng bao gồm cả thuế GTGT 5% là 12.600.000 đ. Tiền mua Công ty đã thanh toán bằng TGNH lấy từ quỹ đầu tư phát triển.

6/ Dùng TGNH thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản mua 1 dây chuyền công nghệ sản xuất của Công ty H theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 525.000.000 đ và hiện đang thuê Công ty Y tiến hành lắp đặt.

7/ Công ty Y (ờ nghiệp vụ 6) tiến hành bàn giao dây chuyền công nghệ đã lắp đặt xong đưa vào sử dụng Chi phí lắp đặt theo giá chưa có thuế 14.800.000 đ, thuế GTGT 5%. DN đã dùng tiền mặt thuộc quỹ đầu tư phát triển để thanh toán cho Công ty Y.

8/ Thu hồi vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty D do hết hạn liên doanh bằng một thiết bị sản xuất theo giá trị thỏa thuận 105.000.000 đ. Được biết tổng số vốn góp liên doanh trước đây với Công ty D là 120.000.000 đ. Số vốn còn lại Cty D đã thanh toán cho DN bằng TM.

9/ Nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty T do hết hạn hợp đồng bằng một thiết bị sản xuất theo giá thỏa thuận 320.000.000 đ. Số vốn góp chưa thu hồi được 30.000.000 đ được hạch toán vào chi phí tài chính.

10/ Đơn vị X có 1 TSCĐ nguyên giá cũ là 24.000.000đ đã khấu hao 15.000.000 Nay được quyết định của cơ quan chủ quản cấp trên cho phép điều chỉnh tăng nguyên giá 4 lần.

BÀI SỐ 2 : Lập Định khoản các nghiệp vụ kế toán giảm TSCĐ :

1/ Thanh lý 1 nhà kho của bộ phận sản xuất đã khấu hao hết từ tháng trước. Nguyên giá 180.000.000 đ, chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 5.250.000 đ. Giá trị phế liệu bán thu hồi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 11.000.000 đ.

2/ DN có một TSCĐ nguyên giá 170.000.000 đ, hao mòn lũy kế là 60.000.000đ. Nay vì dư dùng nên được phép nhượng lại cho một đơn vị khác thu bằng chuyển khoản 130.000.000 đ (giá chưa có thuế), thuế GTGT trích nộp Ngân sách 5%.

3/ DN đưa một TSCĐ vào tham gia liên doanh với Công ty Y. TSCĐ này có nguyên giá 15.000.000 đ đã khấu hao 3.000.000 đồng. Giá thỏa thuận trong hợp đồng tham gia liên doanh để quy số tiền góp vốn với Cty Y là 11.000.000 đ.

4/ DN chuyển một TSCĐ đang dùng ở bộ phận quản lý DN thành công cụ dụng cụ có nguyên giá 9.000.000 đ, đã khấu hao 5.000.000 đ. Giá trị còn lại của TSCĐ được quyết định phân bổ trong 2 tháng và bắt đầu từ tháng này.

BÀI SỐ 3 : Trong kỳ có tài liệu về tài sản cố định của 1 DN như sau :

1/ Mua 1 thiết bị sản xuất theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 420.000.000 đ. Chi phí chạy thử, giao dịch là 4.000.000 đ. Toàn bộ tiền mua và chi phí liên quan đã chi bằng TGNH. Thiết bị này đầu tư bằng quỹ ĐTPT.

2/ Nhượng bán một ô tô vận tải cho Công ty Q theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 210.000.000 đ, tiền chưa thu. Được biết nguyên giá ô tô là 285.000.000 đ, đã hao mòn 85.000.000 đ.

3/ Thanh lý 1 thiết bị sản xuất nguyên giá 250.000.000 đ, đã hao mòn 200.000.000 đ. Phế liệu thu hồi bán thu tiền mặt bao gồm cả thuế GTGT 5% là 16.800.000 đ. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt là 1.000.000 đ.

4/ Mua 1 thiết bị văn phòng của Công ty N theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 315.000.000 đ. Công ty đã vay dài hạn để thanh toán 50%, số còn lại sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% DN đã thanh toán bằng TGNH thuộc vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

5/ Nhượng bán 1 thiết bị nguyên giá 50.000.000 đ, hao mòn 20.000.000 đ. Giá bán được người mua chấp nhận 44.000.000 đ, trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí bỏ ra trước khi nhượng bán gồm giá trị phụ tùng xuất kho 5.000.000 đ, tiền công sửa chữa thuê ngoài gồm cả thuế GTGT 5% là 5.250.000 đ đã trả bằng TM.

6/ Công ty X bàn giao cho DN 1 khu nhà xưởng mới. Tổng số tiền phải trả theo hợp đồng gồm cả thuế GTGT 5% là 357.000.000 đ. Số tiền DN đã ứng cho người nhận thầu tính đến thời điểm bàn giao là 200.000.000 đ. Sau khi giữ 5% giá trị công trình để bảo hành, số còn DN đã thanh toán bằng chuyển khoản. Được biết TSCĐ này DN đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.

7/ Gửi 1 thiết bị sản xuất đi tham gia liên doanh dài hạn với Công ty B, nguyên giá 300.000.000 đ, đã hao mòn 55.000.000 đ. Giá trị vốn góp được Công ty B ghi nhận là 310.000.000 đ

8/ DN thuê TSCĐ (dạng thuê hoạt động) cho PXSX sử dụng : TSCĐ trị giá 400.000.000 đ, đã chuyển khoản cho bên cho thuê 52.800.000 đ (bao gồm cả thuế GGT 10%) để trả trước tiền thuê 1 năm. Đã phân bổ tiền thuê cho tháng này.

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

BÀI SỐ 4 : Mua TSCĐ vào ngày 9/6/2006, giá mua chưa có thuế là 147.360.000 đ, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Trong đó :

- Nhà xưởng dùng cho SXKD : 48.000.000 đ

- MMTB, phương tiện vận tải dùng cho SXKD: 57.600.000 đ

- TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý : 41.760.000 đ

Cho biết những TSCĐ trên đã qua sử dụng, DN đã xác định được giá trị TSCĐ mới tương đương và thời gian sử dụng TSCĐ theo khung quy định ở các bộ phận như sau :

Bộ phận sử dụng TSCĐ	Giá trị mới tương đương	Thời gian sử dụng
	(đồng)	theo quy định (năm)
- Nhà xưởng SD cho SX	60.000.000	10
- MMTB ở bộ phận SX	72.000.000	5
- TSCĐ ở bộ phận QLDN	69.600.000	20

Yêu cầu :

- Tính số tiền khấu hao trong tháng 6/2006.

- Lập định khoản mua sắm TSCĐ và nghiệp vụ phân bổ khấu hao.

BÀI SỐ 5 : Có tài liệu về tài sản cố định của một DN như sau :

Tổng giá trị TSCĐ của 1 DN có đến ngày 31-03-2006 là 120.000.000 đ đã khấu hao 72.000.000 đ. Trong tháng 4-2006 DN đã tiến hành điều chỉnh và xác định lại nguyên giá mới là 480.000.000 đ. Đồng thời ngày 1-4-2006 có Đơn vị bạn góp vốn liên doanh 1 TSCĐ mới được nghiệm thu trị giá thực tế để ghi tăng vốn góp liên doanh là 60.000.000 đ.

Yêu cầu :

1. Lập ĐK về nghiệp vụ điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ

2. Lập ĐK về nghiệp vụ tăng TSCĐ do đơn vị bạn góp vốn

3. Lập ĐK về nghiệp vụ khấu hao trong tháng 4-2006 (tỷ lệ khấu hao bình quân năm là 20% năm) phân bổ vào PXSX 80%, chi phí QLDN 20% số tiền khấu hao.

BÀI SỐ 6 : Trong tháng 4/2006 có tài liệu về tài sản cố định của DN như sau

1/ Ngày 4/4 góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty M một TSCĐ hữu hình của phân xưởng sản xuất. Nguyên giá 249.600.000 đ đã khấu hao 90.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao 12% năm. Hội đồng liên doanh thống nhất xác định giá trị vốn góp của tài sản cố định này là 150.000.000 đ.

2/ Ngày 9/4 mua sắm và đem vào sử dụng 1 máy phát điện ở phân xưởng sản xuất. Giá mua chưa có thuế 417.600.000 đ, thuế GTGT 5%. Tiền hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng. Được biết TSCĐ này đã qua sử dụng, giá trị TSCĐ mới tương đương là 522.000.000 đ, thời gian sử dụng theo quy định là 5 năm. Tài sản này đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.

3/ Ngày 11/4 nhượng bán 1 thiết bị ở văn phòng quản lý DN, nguyên giá 96.000.000 đ, đã khấu hao tới ngày nhượng bán 40.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 12%. Giá bán gồm cả thuế GTGT 5% của thiết bị là 63.000.000 đ, người mua đã thanh toán qua NH.

4/ Ngày 15/4 nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty D một thiết bị ở văn phòng quản lý theo giá 21.000.000 đ. Được biết tổng số vốn góp với Công ty D là 30.000.000 đ. Phần vốn góp còn lại Công ty D đã thanh toán qua ngân hàng. Thiết bị này có tỷ lệ khấu hao bình quân năm là 12%.

5/ Ngày 19/4 người nhận thầu (Công ty Q) bàn giao đưa vào sử dụng 1 dãy nhà làm văn phòng quản lý của DN, thời gian sử dụng theo quy định là 20 năm. Tổng số tiền phải trả cho Công ty Q gồm cả thuế GTGT 5% là 378.000.000 đ. Tài sản cố định này đầu tư bằng vốn xây dựng cơ bản. DN đã thanh toán hết cho Công ty Q bằng TGNH.

6/ Ngày 25/4 thanh lý 1 khu xưởng sản xuất, nguyên giá 270.000.000 đ, giá trị hao mòn lũy kế tính đến ngày 31/01/2005 là 270.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%. Chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 5.500.000 đ. Phế liệu thu hồi từ thanh lý bán thu tiền mặt 7.000.000 đ.

Yêu cầu : 1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

2. Tính số khấu hao trong tháng 4/2006 ở các bộ phận. Biết rằng số khấu hao hiện có ở đầu tháng 4/2006 là 12.000.000 đ, trong đó khấu hao ở phân xưởng SX là 10.000.000 đ và ở bộ phận quản lý DN 2.000.000 đ

BÀI SỐ 7 : Trong tháng 6/2004 có tài liệu về TSCĐ của 1 DN như sau :

1/ Ngày 5/6 nhượng bán 1 TSCĐ hữu hình thuộc bộ phận sản xuất nguyên giá 360.000.000, đã khấu hao tới ngày nhượng bán là 200.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân 10% năm. Thu tiền nhượng bán bằng TGNH gồm cả thuế GTGT 10% là 154.000.000 đ. Chi cho việc bán TSCĐ bằng tiền mặt 4.000.000 đ

2/ Ngày 7/6 mua mới 1 TSCĐ hữu hình sử dụng cho văn phòng quản lý DN, giá mua bao gồm cả thuế GTGT 10% là 275.000.000 đ, tiền chưa thanh toán. Chi phí tiếp nhận bằng tiền mặt là 2.000.000 đ. Thời gian sử dụng theo quy định là 5 năm.

3/ Ngày 9/6 Bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao 1 TSCĐ hữu hình cho bộ phận bán hàng, giá trị tài sản theo quyết toán là 360.000.000 đ, thời gian sử dụng là 20 năm. TSCĐ đầu tư bằng vốn vay dài hạn 30%, vốn xây dựng cơ bản 70%.

4/ Ngày 11/6 Đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng việc sửa chữa nâng cấp 1 TSCĐ hữu hình của bộ phận bán hàng,. Tài liệu liên quan đến tài sản sửa chữa như sau :

- Nguyên giá TSCĐ trước khi sửa chữa 240.000.000 đ.

- Hao mòn lũy kế của TSCĐ 120.000.000 đ.

- Giá trị TSCĐ tăng thêm sau khi sửa chữa 168.000.000 đ. Thời gian khấu hao trên giá trị còn lại sau khi nâng cấp tài sản cố định là 8 năm.

- Nguồn vốn nâng cấp TSCĐ là quỹ đầu tư phát triển.

5/ Ngày 20/6 Đã hoàn thành bàn giao công việc sửa chữa lớn theo kế hoạch 1 thiết bị sản xuất. Chi phí sửa chữa lớn thuê ngoài chưa trả cho Công ty V bao gồm cả thuế GTGT 5% là 63.000.000 đ. Được biết từ tháng 1 đến tháng 5 DN đã trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch tổng số 65.000.000 đ.

Yêu cầu : 1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

2. Tính số khấu hao trong tháng 6/2004 ở các bộ phận. Biết rằng số khấu hao hiện có ở đầu tháng 6/2006 là 23.000.000 đ, trong đó khấu hao ở phân xưởng SX là 14.000.000 đ và ở bộ phận quản lý DN 6.000.000 đ và ở bộ phận bán hàng 3.000.000 đ

Ghi chú : Mức khấu hao của TSCĐ sau khi nâng cấp được XD như sau :

EQ \f(GTCL của TSCĐ trước khi nâng cấp + Giá trị đầu tư nâng cấp, Thời gian sử dụng của TSCĐ đã được XD lại)

BÀI SỐ 8 : Có tài liệu về TSCĐ của một DN trong tháng 1/2006 như sau :

1/ Ngày 5/1 được cấp trên quyết định cho phép thanh lý một TSCĐ có nguyên giá là 26.300.000 đ, đã khấu hao 26.000.000 đ. Biên bản thanh lý cho biết chi phí thanh lý TSCĐ phát sinh gồm VL phụ 270.000 đ, tiền mặt 2.500.000 Phiếu nhập kho phế liệu thu hồi từ TSCĐ bị thanh lý trị giá 5.500.000 đ

2/ Ngày 15/1 kiểm kê phát hiện có một TSCĐ bị thiếu so với sổ sách kế toán, nguyên giá ghi sổ là 18.600.000 đ, đã khấu hao 15.000.000 đ, chưa biết rõ nguyên nhân

3/ Ngày 20/1 theo kết quả kiểm kê TSCĐ cuối năm 2006 phát hiện có một TSCĐ đang sử dụng tại PXSX nằm ngoài sổ sách kế toán. Hồ sơ gốc tại phòng kỹ thuật cho biết TSCĐ này được bàn giao tại thời điểm tháng 1/10/2004 do Ngân sách cấp với nguyên giá là 84.000.000 đ. Kế toán đã lập thủ tục ghi tăng TSCĐ thừa và phải trích khấu hao trong suốt thời gian nằm ngoài sổ sách (15 tháng) và phân bổ dần vào chi phí trong 5 tháng. Đã phân bổ cho tháng 1/2006. Cho biết tỷ lệ khấu hao TSCĐ này là 20%

4/ Cuối tháng đã có quyết định xử lý của cấp trên về TSCĐ thiếu như sau : Bộ phận sử dụng phải bồi thường 50% giá trị thiếu, còn lại cho ghi giảm vốn kinh doanh của DN.

Yêu Cầu : Tính toán và phản ánh vào TK tình hình trên.

BÀI SỐ 9 : Trong tháng 8/2006 có tài liệu về bảo trì và sửa chữa tài sản cố định của 1 DN như sau :

I- số dư đầu tháng trên 1 số TK :

- TK 142 (1421) : 45.000.000 đ. Trong đó :

+ Chi phí sửa chữa lớn thiết bị H dùng cho sản xuất còn lại chưa phân bổ : 20.000.000 đ.

+ Tiền thuê cửa hàng còn lại chưa phân bổ : 25.000.000 đ.

- TK 335 : 70.000.000 đ. Trong đó :

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn thiết bị M dùng cho SX : 21.000.000 đ.

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn thiết bị K dùng cho quản lý : 28.000.000 đ.

+ Trích trước tiền thuê văn phòng đại diện : 21.000.000 đ.

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên TSCĐ của bộ phận bán hàng và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa đã trả bằng tiền mặt bao gồm cả thuế GTGT 5% là 210.000 đ

2/ Công nhân bộ phận sản xuất tiến hành bảo dưỡng 1 thiết bị sản xuất và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí bảo dưỡng bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 200.000 đ

- Vật liệu phụ : 50.000 đ

- Tiền lương : 500.000 đ

- Trích theo lương : 95.000 đ

3/ Tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch của thiết bị M là 3.000.000 đ, thiết bị K là 4.000.000 đ và trích trước tiền thuê văn phòng đại diện 3.000.000 đ.

4/ Phân bổ chi phí sửa chữa lớn thiết bị H 4.000.000 đ, tiền thuê cửa hàng 5.000.000 đ.

5/ Tiến hành sửa chữa lớn đột xuất thiết bị sản xuất L và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 10.000.000 đ

- Vật liệu phụ : 500.000 đ

- Tiền lương : 2.000.000 đ

- Trích theo lương : 380.000 đ

- Dịch vụ mua ngoài trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 2.200.000 đ.

Dự kiến chi phí sửa chữa thiết bị sẽ phân bổ trong 2 tháng 9 và tháng 10/2006.

6/ Tiến hành sửa chữa lớn thiết bị M và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 16.000.000 đ

- Tiền công sửa chữa phải trả Công ty A gồm cả thuế GTGT 5% là 6.300.000

- Chi phí khác đã trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 4.400.000 đ

Phế liệu thu hồi nhập kho 500.000 đ.

7/ Tiến hành sửa chữa nâng cấp văn phòng quản lý Công ty bằng nguồn vốn đầu tư XD CB và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 16.000.000 đ

- Vật liệu XD CB : 100.000.000 đ

- Tiền lương CN sửa chữa : 16.000.000 đ

- Trích theo lương : 3.040.000 đ

- Chi phí khác đã trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 6.600.000 đ

Phế liệu bán thu tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 2.200.000 đ.

8/ Dự kiến tháng 12/2006 sẽ tiến hành sửa chữa lớn xưởng sản xuất với chi phí 30.000.000. DN quyết định trích trước chi phí sửa chữa lớn từ tháng 8 đến tháng 11/2006 (trích 4 tháng)

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

BÀI SỐ 10 : Số dư ngày 1/1/2005 của TK 228 là 300.000.000 đ. Chi tiết :

* Công ty A : 200.000.000 đ

* Công ty B : 100.000.000 đ

1/ Ngày 2/1/2005 Doanh nghiệp xuất tiền mặt mua cổ phiếu của Công ty C thời hạn 5 năm giá 300.000.000 đ.

2/ Trong quý I/2005 DN đã nhận được tiền lãi (3 tháng) của Công ty A và B bằng TM. Tỷ lệ lãi của Công ty A là 3% tháng và của công ty B là 4% tháng.

3/ Cuối năm, theo thông tin của Công ty Kiểm toán thì Công ty B có khả năng bị phá sản. DN đã lập dự phòng số tiền mua cổ phiếu của Công ty này.

4/ Cuối năm 2005 DN nhận thấy có dấu hiệu giảm giá trên thị trường chứng khoán : khả năng giảm giá là 5%. DN đã lập dự phòng giảm giá tất cả các chứng khoán đang cầm giữ (không bao gồm Công ty B).

5/ Tháng 1/2006 Công ty B tuyên bố phá sản. Tòa án đã xử lý bán đấu giá tài sản của công ty B và hoàn nợ cho các chủ nợ được 50% trên số nợ. Doanh nghiệp đã thu được số nợ 50% cổ phiếu của công ty B bằng tiền mặt.

6/ Ngày 1/1/2006 DN bán cổ phiếu của Cty C với giá thấp hơn 10%, thu bằng tiền mặt.

Yêu Cầu : Tính toán và phân ánh vào TK tình hình trên.

Các bài tập sau đây đều áp dụng đối với các DN nộp thuế GTGT theo

phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX

BÀI SỐ 11 : Ghi các giá trị nguyên liệu xuất kho (ngày 4; 20; 25 và 30/1) theo phương pháp FIFO, LIFO, bình quân gia quyền liên hoàn (bình quân sau mỗi lần nhập) và bình quân tính 1 lần vào cuối tháng (cả kỳ dự trữ) căn cứ vào các số liệu tồn, nhập và xuất sau đây :

Ngày 1/1 : Tồn kho 2.000 Kg x 500 đ

Ngày 4/1 : Xuất kho 800 Kg

Ngày 12/1 : Nhập kho 1.800 Kg x 600 đ

Ngày 20/1 : Xuất kho 1.800 Kg

Ngày 24/1 : Nhập kho 2.400 Kg x 560 đ

Ngày 25/1 : Xuất kho 1.800 Kg

Ngày 28/1 : Nhập kho 3.200 Kg x 620 đ

Ngày 30/1 : Xuất kho 2.800 Kg

BÀI SỐ 12 : Một DN có số tồn kho đầu tháng 6/2006 : 2.000 Kg nguyên vật liệu A, giá thực tế 2.200 đ/Kg. Trong tháng 6/2006 có các nghiệp vụ xuất nhập như sau :

1/ Ngày 4/6 nhập kho 3.000 Kg nguyên vật liệu A, giá hóa đơn 2.108 đ/Kg (chưa có thuế), thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Tiền chuyên chờ trả bằng chuyển khoản gồm cả thuế GTGT 5% là 201600 đ/tấn.

2/ Ngày 6/6 xuất kho 3.000 Kg để sản xuất sản phẩm.

3/ Ngày 10/6 nhập 3.600 Kg, giá trên hóa đơn gồm cả thuế GTGT 10% là 2.332 đ/Kg, tiền chưa thanh toán. Tiền chuyên chờ trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 294.000 đ/tấn.

4/ Ngày 24/6 xuất kho 2.500 Kg để sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu : Lập ĐK các nghiệp vụ phát sinh nói trên với các điều kiện :

- Vật liệu xuất được đánh giá theo phương pháp FIFO
 - Vật liệu xuất được đánh giá theo phương pháp LIFO
 - Vật liệu xuất được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn
-

BÀI SỐ 13 : DN sử dụng phương pháp nhập sau xuất trước (LiFo) để tính giá thực tế vật liệu xuất kho và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 2/2006 có tài liệu về vật liệu X như sau :

I- Tình hình đầu tháng :

* Tồn kho 6.000 Kg, đơn giá 10.000 đ/Kg

* Đang đi đường 4.000 Kg, đơn giá chưa có thuế 10.000 đ/Kg, thuế GTGT 10%.

II- Trong tháng 2/2006 vật liệu X biến động như sau :

1/ Ngày 3/2 xuất 5.000 Kg để sản xuất sản phẩm.

2/ Ngày 6/2 xuất 1.000 Kg để thuê Công ty H gia công chế biến.

3/ Ngày 7/2 mua nhập kho 5.000 Kg, tổng giá mua ghi trên hóa đơn phải trả Công ty K là 56.100.000 đ trong đó thuế GTGT là 5.100.000 đ. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi bằng tiền mặt cả thuế GTGT 5% là 630.000 đ.

4/ Ngày 8/2 DN đã trả bằng chuyển khoản tiền mua vật liệu của Công ty K sau khi được trừ 1% chiết khấu thanh toán được hưởng.

5/ Ngày 10/2 xuất 3.000 Kg để góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty Y, Giá trị vốn góp được ghi nhận là 35.000.000 đ.

6/ Ngày 12/2 nhập kho 4.000 Kg số vật liệu đi đường kỳ trước.

7/ Ngày 15/2 xuất 3.000 Kg để tiếp tục chế biến sản phẩm.

8/ Ngày 28/2 Công ty H gia công xong bàn giao 1.000 Kg nhập kho, tổng chi phí gia công cả thuế GTGT 10% là 550.000 đ, tiền chưa thanh toán.

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

BÀI SỐ 14 : Một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng 3/2003 có tài liệu về vật liệu và công cụ như sau :

I- Tình hình tồn kho vật liệu và công cụ đầu tháng :

Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị thực tế (đ)
1. Vật liệu chính	Kg	40.000	10.000
2. Vật liệu phụ	Kg	5.000	5.000
3. Công cụ dụng cụ	chiếc	200	100.000

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Ngày 3/3 mua nhập kho 100.000 Kg vật liệu chính theo giá chưa có thuế là 10.200 đ/Kg, thuế GTGT là 1.020 đ/Kg, tiền chưa thanh toán cho Công ty K. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã trả bằng tiền mặt 5.250.000 đ gồm cả thuế GTGT 5%.

2/ Ngày 10/3 xuất kho 80.000 Kg vật liệu chính và 3.000 Kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.

3/ Ngày 12/3 vay ngắn hạn ngân hàng để mua 1 số vật tư theo giá mua đã có thuế GTGT 10% (hàng đã nhập kho) bao gồm :

- 40.000 Kg vật liệu chính, đơn giá 11.110 đ/Kg.

- 8.000 Kg vật liệu phụ, đơn giá 5.500 đ/Kg.

- 200 chiếc dụng cụ sản xuất, đơn giá 112.200 đ/chiếc.

4/ Ngày 15/3 xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :

- Xuất vật liệu chính : 50.000 Kg để trực tiếp chế tạo sản phẩm và 20.000 Kg để góp vốn tham gia liên doanh ngắn hạn với Công ty Y, giá trị vốn góp được ghi nhận là 220.000.000 đ.

- Xuất vật liệu phụ : 5.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg cho nhu cầu khác ở phân xưởng và 500 Kg cho quản lý Doanh nghiệp.

- Xuất 200 chiếc công cụ cho sản xuất theo phương pháp phân bổ 2 lần.

5/ Ngày 20/3 xuất công cụ theo phương pháp phân bổ 1 lần : 30 chiếc cho quản lý DN và 20 chiếc cho hoạt động bán hàng.

6/ Ngày 25/3 xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :

- Xuất 10.000 Kg vật liệu chính để trực tiếp chế tạo sản phẩm.

- Xuất vật liệu phụ : 2.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg cho hoạt động bán hàng.

7/ Ngày 26/3 mua của công ty D 300 chiếc công cụ chưa trả tiền, giá mua gồm cả thuế GTGT 10% là 33.000.000 đ.

Yêu cầu :

1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên với giá trị vật liệu xuất kho tính theo phương pháp FiFo.

BÀI SỐ 15 : Một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng có tài liệu về vật liệu và công cụ như sau :

I- Số dư đầu kỳ của 1 số TK :

- TK 152 : 37.430.000 đ (Giá hạch toán : 28.100.000 đ). Trong đó :

* TK 1521 : 23.000.000 đ (Giá hạch toán : 17.500.000 đ)

* TK 1522 : 12.000.000 đ (Giá hạch toán : 8.000.000 đ)

* TK 1523 : 2.430.000 đ (Giá hạch toán : 2.600.000 đ)

- TK 153 : 5.640.000 đ (Giá hạch toán : 7.000.000 đ)

II- Trong kỳ có tình hình về vật liệu và công cụ, dụng cụ như sau :

1/ Nhận được hóa đơn vật liệu : (tiền chưa thanh toán)

- Vật liệu chính : 325 Kg x 140.000 đ/Kg

- Vật liệu phụ : 175 Kg x 84.000 đ/Kg

- Nhiên liệu : 1.250 lít x 2.900 đ/lít

- Thuế GTGT 10%

Theo kết quả kiểm nghiệm trước khi nhập kho cho biết :

- VL chính thiếu 5 Kg chờ xử lý

- Nhiên liệu thừa 150 lít, DN nhập kho cả số thừa để chờ xử lý

- VL phụ chỉ nhận về kho 100 Kg, số còn lại chưa về nhập kho (hàng mua đang đi đường)

2/ Nhận được số công cụ, dụng cụ nhưng chưa có hóa đơn tính giá nên DN tạm thời nhập kho theo giá tạm tính 27.000.000 đ (giá hạch toán)

3/ Được cấp trên quyết định giải quyết số VL thừa thiếu như sau :

- Trừ vào lương tháng này của nhân viên áp tải để bồi thường VLC

- Số nhiên liệu thừa bên bán đồng ý bán giá cũ, DN đồng ý mua, tiền chưa thanh toán.

4/ Cuối tháng đã tổng hợp các chứng từ có liên quan đến chi phí thu mua vật liệu như sau :

- Chi phí của bộ phận thu mua vật liệu chính trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 4.462.500 đ.

- Chi phí vận chuyển bằng tiền mặt đã trả gồm cả thuế GTGT 5% cho VL phụ 178.500 đồng, nhiên liệu 182.700 đ, công cụ, dụng cụ 945.000 đ

5/ Cuối tháng số VL phụ còn lại theo hóa đơn ở nghiệp vụ 1 vẫn chưa về kho. Đã nhận được hóa đơn về số công cụ, dụng cụ nhập kho ở nghiệp vụ 2 gồm cả thuế GTGT 10% là 28.710.000 đ

6/ Cuối tháng đã tổng được tình hình xuất kho VL trong tháng như sau :

- Xuất theo giá hạch toán cho sản xuất sản phẩm gồm 175 Kg vật liệu chính, 50 Kg vật liệu phụ

- Xuất theo giá hạch toán cho bộ phận bán hàng gồm 650 lít nhiên liệu và một số công cụ, dụng cụ trị giá 7.500.000 đ (xuất dùng một lần theo giá HT)

Yêu Cầu : Tính giá thực tế vật liệu đã xuất dùng trong tháng và phản ánh tình hình trên vào các TK liên quan. Cho biết giá hạch toán của vật liệu nhập, xuất kho trong sổ kế toán chi tiết như sau :
vật liệu chính 150.000 đ/Kg, vật liệu phụ 90.000 đ/Kg, nhiên liệu 3.000 đ/lít

BÀI SỐ 16 : Một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng 4/2006 có tài liệu về vật liệu và công cụ như sau :

I- Tình hình tồn kho vật liệu và công cụ đầu tháng :

Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị hạch toán (đ)	Giá đơn vị thực tế (đ)
1. Vật liệu chính	Kg	40.000	6.000	6.100
2. Vật liệu phụ	Kg	8.000	5.000	5.000
3. Công cụ	chiếc	300	100.000	100.000

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Thu mua nhập kho 100.000 Kg vật liệu chính theo giá mua chưa có thuế là 6.000 đ/Kg, thuế GTGT là 600 đ/Kg, tiền hàng chưa thanh toán cho Công ty K. Công tác phí của bộ phận thu mua đã trả bằng tiền mặt 13.600.000 đ. Giá hạch toán của số vật liệu chính này là 600.000.000 đ.

2/ Xuất kho 80.000 Kg vật liệu chính theo giá hạch toán 480.000.000 đ và 3.000 Kg vật liệu phụ theo giá hạch toán 15.000.000 đ để sản xuất sản phẩm.

3/ Vay ngắn hạn ngân hàng để mua 1 số vật tư theo giá mua đã có thuế GTGT 10% (hàng đã nhập kho) bao gồm :

- 40.000 Kg vật liệu chính, đơn giá 6.710 đ/Kg.
- 6.000 Kg vật liệu phụ, đơn giá 5.610 đ/Kg.
- 200 chiếc dụng cụ sản xuất, đơn giá 112.200 đ/chiếc.

Giá hạch toán của số vật liệu chính là 240.000.000 đ, VL phụ là 30.000.000 đ và công cụ dụng cụ là 20.000.000 đ.

4/ Xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :

- Xuất vật liệu chính : 70.000 Kg theo giá hạch toán 420.000.000 đ để trực tiếp chế tạo sản phẩm.

- Xuất vật liệu phụ : 5.000 Kg theo giá hạch toán 25.000.000 đ để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg theo giá hạch toán 2.500.000 đ cho nhu cầu khác ở phân xưởng và 500 Kg theo giá hạch toán 2.500.000 đ cho quản lý Doanh nghiệp.

- Xuất 300 chiếc công cụ cho sản xuất theo giá hạch toán 30.000.000 đ dự tính phân bổ 4 lần, đã phân bổ cho tháng này.

5/ Xuất 100 công cụ dùng cho quản lý DN theo giá hạch toán 10.000.000 phân bổ 2 lần và 50 chiếc theo giá hạch toán 5.000.000 đ cho hoạt động bán hàng phân bổ 1 lần.

6/ Xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :

- Xuất 10.000 Kg vật liệu chính để trực tiếp chế tạo sản phẩm theo giá hạch toán 60.000.000 đ

- Xuất vật liệu phụ : 2.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm theo giá hạch toán 10.000.000 đ và 500 Kg cho hoạt động bán hàng theo giá hạch toán 2.500.000 đ

7/ Mua của công ty D 300 chiếc công cụ chưa trả tiền, giá mua gồm cả thuế GTGT 10% là 29.700.000 đ. Giá hạch toán 30.000.000. Chi phí vận chuyển chưa trả cho Công ty Q là 1.050.000 đ gồm cả thuế GTGT 5%

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên với giá trị vật liệu xuất kho tính theo phương pháp hệ số. Lập bảng phân bổ vật liệu tháng 4/2006

BÀI SỐ 17 : Một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng 10/2006 có tài liệu về công cụ dụng cụ như sau :

I- Tình hình tồn kho công cụ dụng cụ đầu tháng 10/2006 :

Chi tiêu	Số tiền
1. Công cụ tồn kho	100.000.000
2. Công cụ đang dùng thuộc loại phân bổ 2 lần :	
- Tại phân xưởng sản xuất I	20.000.000
- Tại phân xưởng sản xuất II	15.000.000
- Tại văn phòng Công ty	10.000.000
3. Công cụ đang dùng thuộc loại phân bổ 6 lần (xuất dùng từ tháng 8)	
- Tại phân xưởng sản xuất I	48.000.000
- Tại phân xưởng sản xuất II	36.000.000
- Tại văn phòng Công ty	24.000.000
- Tại bộ phận bán hàng	24.000.000

II- Trong tháng 10/2006 có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1/ Xuất dùng công cụ thuộc loại phân bổ 2 lần theo giá thực tế : sử dụng cho PX I là 14.000.000 đ và cho PX II là 15.000.000 đ.

2/ Mua 1 số công cụ của Công ty Y theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 34.650.000 đ, chưa thanh toán. Số công cụ này không qua nhập kho mà được sử dụng ngay cho PX I 60%, cho văn phòng Công ty 40%, DN dự tính phân bổ 3 lần, đã phân bổ trong tháng 10/2006. DN đã thanh toán cho Cty Y bằng tiền mặt sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng là 1%.

3/ Các bộ phận sử dụng báo hỏng số công cụ đang dùng thuộc loại phân bổ 2 lần như sau :

- PX I báo hồng 20.000.000 đ, phế liệu bán thu tiền mặt bao gồm cả thuế GTGT 5% là 168.000 đ.
- PX II báo hồng 15.000.000 đ, phế liệu thu hồi nhập kho 100.000 đ
- Văn phòng Công ty báo hồng 10.000.000 đ, người làm hồng phải bồi thường 100.000 đ.

4/ Phân bổ giá trị công cụ đang dùng thuộc loại phân bổ 6 lần xuất dùng từ kỳ trước vào chi phí của các bộ phận sử dụng.

5/ Dùng TGNH mua 1 số công cụ thuộc loại phân bổ 1 lần dùng ngay cho PX I, tổng số tiền phải trả 5.250.000 đ trong đó thuế GTGT là 250.000 đ.

6/ Mua 1 số công cụ của Công ty R và đã kiểm nhận, nhập kho theo tổng giá thanh toán 105.000.000 đ, trong đó thuế GTGT 5.000.000 đ. Người bán chấp nhận giảm giá cho DN 1%

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

09. Bài Tham Khảo

Chương II

Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Bài 2: Bảng CĐKT và tính chất cân đối của bảng qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1.	Tiền mặt	500	10.	Tiền gửi ngân hàng	8.000
2.	Nguyên vật liệu	4.000	11.	Phải nộp cho nhà nước	1.000
3.	Công cụ, dụng cụ	1.500	12.	Quỹ đầu tư phát triển	2.000
4.	Phải thu của khách hàng	1.000	13.	Phải trả khác	1.000
5.	Vay ngắn hạn	3.000	14.	Tạm ứng	500
6.	Phải trả cho người bán	1.800	15.	Lãi chưa phân phối	2.200
7.	Nguồn vốn kinh doanh	6.000	16.	Thành phẩm	3.000
8.	Sản phẩm dở dang	2.000	17.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000

9.	Phải trả cho CNV	500	18.	Phải thu khác	1.000
			19.	Vay dài hạn	3.000

Trong tháng 1/2001 có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau đây (ĐVT: đồng):

1. Nhập kho 500.000 nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 2.000.000 đ.
3. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác 500.000đ.
4. Khách hàng trả nợ cho DN bằng TGNH là 800.000đ.
5. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 800.000đ.
6. Dùng lãi bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 500.000đ.
7. Chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.500.000 đ.
8. Vay ngắn hạn để thanh toán khoản phải trả khác 800.000 đ.
9. Nhập kho 500.000 công cụ, dụng cụ chưa phải trả tiền cho người bán.
10. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình có giá trị 3.000.000đ.
11. Vay ngắn hạn 2.000.000 đ và chuyển về quỹ tiền mặt .
12. Mua tài sản cố định hữu hình có trị giá 15.000.000đ được trả bằng tiền vay dài hạn
13. Chi tiền mặt để thanh toán cho CNV 500.000đ.
14. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 1.000.000đ.
15. Chi tiền mặt để trợ cấp khó khăn cho CNV từ quỹ phúc lợi là 200.000 đ.
16. Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán cho nhà nước 1.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2001.
2. Lập bảng cân đối kế toán mới sau khi:

a. Phát sinh nghiệp vụ 1 - 4

b. Phát sinh nghiệp vụ 5 - 8

c. Phát sinh nghiệp vụ 9 - 12

d. Phát sinh nghiệp vụ 13 - 16 (ngày 31/01/2001)

3. Rút ra những nhận xét về tính chất cân đối của Bảng cân đối kế toán.

Bài 3: Bảng CĐKT

Tại một DN vào ngày 31/12/2000 có các tài liệu sau (ĐVT: 1.000đ)

1.	Tiền mặt	10.000
2.	Phải thu của khách hàng	15.000
3.	Tạm ứng	2.000
4.	Nguyên vật liệu	55.000
5.	CPSX kinh doanh dở dang	8.500
6.	Thành phẩm	12.000
7.	TSCĐ hữu hình	45.000
8.	Vay ngắn hạn	35.000
9.	Phải trả cho người bán	6.500
10.	Các khoản phải trả khác	7.500
11.	Nguồn vốn kinh doanh	58.000
12.	Quỹ đầu tư phát triển	22.000
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000

Yêu cầu:

1. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ của DN .
2. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2001.

Bài 4: Bảng CĐKT và tính chất cân đối của bảng thông qua các khoản mục.

Tại một doanh nghiệp vào 31/12/2001 có tài liệu sau:

Tiền mặt	55.000	Hàng hoá	36.000
Tiền gửi ngân hàng	X	Phải trả cho người bán	20.000
Nguyên vật liệu	15.000	Hao mòn tài sản cố định	Y
Các khoản phải nộp cho NN	10.000	Nguồn vốn đầu tư XDCB	34.000
Nguồn vốn kinh doanh	80.000	TSCĐ hữu hình	128.000
Vay ngắn hạn	22.000	Lãi chưa phân phối	28.000

1. Tìm X và Y biết $X=1.5 Y$
2. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2001.

Chương III

Tài khoản và kế toán kép

Bài 5 : Định Khoản

Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế dưới đây của một công ty vào sổ đồ tài khoản chữ T :

1. Rút TGNH về nhập quỹ TM 140.000.000đ.
2. Nhập kho một số hàng hoá 30.000.000đ, trong đó một nửa trả bằng TM, một nửa còn lại thiếu nợ lại nhà cung cấp .
3. Bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư phát triển 50.000.000đ.
4. Công ty nhận một khoản tiền vay ngắn hạn 80.000.000đ, và chuyển tiền vào ngân hàng 40.000.000đ.
5. Công ty mua của một ngôi nhà với giá 120.000.000đ trả bằng chuyển khoản.
6. Xuất kho NVL dùng trực tiếp để sản xuất SP 14.000.000đ.

7. Tiền lương phải trả cho công nhân viên 25.000.000 đ, trong đó tiền lương của công nhân trực tiếp SX 15.000.000đ, của nhân viên phân xưởng 10.000.000 đ.
8. Công ty đã thanh toán lương cho CNV bằng TM 25.000.000 đ.
9. Khách hàng ứng trước cho công ty bằng tiền mặt 20.000.000đ về việc cung cấp hàng hoá cho khách hàng trong thời gian tới .
10. Nhập kho một số công cụ trị giá 9.800.000 đ, trong đó 9.000.000đ trả bằng chuyển khoản, số còn lại trả bằng TM.
11. Nhà nước cấp cho công ty một TSCĐ hữu hình trị giá 100.000.000 đ.
12. Dùng TM nộp thuế cho nhà nước 10.000.000đ .
13. Khách hàng trả nợ cho công ty bằng TM 12.000.000đ, bằng chuyển khoản 15.000.000đ.
14. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 25.000.000đ và quỹ khen thưởng là 16.000.000đ
15. Dùng TM ứng trước cho người bán 20.000.000đ.
16. Chi TM tạm ứng cho CNV 6.000.000đ.
17. Xuất một số công cụ dùng cho quản lí phân xưởng 4.200.000đ.
18. Trả tiền vay ngắn hạn bằng chuyển khoản là 40.000.000đ.
19. Báo cáo thanh toán tạm ứng do CNV lập, trong đó đã mua phụ tùng 3.400.000đ, số còn lại 2.600.000đ đã nộp phòng tài vụ.
20. Chi TM ký quỹ ngắn hạn 18.000.000đ.
21. Chi TM trợ cấp khó khăn cho CNV 7.000.000đ (do quỹ phúc lợi đài thọ).
22. Mua máy móc thiết bị trị giá 70.000.000đ trả bằng TGNH.

Bài 6: Hạch toán chi tiết: vật liệu.

Có tài liệu tại một doanh nghiệp như sau:

Số dư đầu tháng 1/2001

-Vật liệu chính X	1.000kg x 5.000đ/kg	= 5.000.000
-Vật liệu chính	2.500kg x	= 10.000.000

Y	4.000đ/kg	
- Vật liệu phụ A	500kg x 1.800đ/kg	= 900.000
- Phụ tùng B	100kg x 2.000đ/kg	= 1.000.000

Trong tháng 1/2001 phát sinh các nghiệp vụ sau:

- 1. Nhập kho vật liệu phụ A 800kg, giá 1.800đ/kg, thuế VAT 10%. Doanh nghiệp chya trả tiền người bán.**
- 2. Nhập kho vật liệu chính X: 1.800kg đon giá 5.000, và vật liệu chính Y 1.000kg đon giá 4.000 thuế VAT đầu vào 10%.**
- 3. Doanh nghiệp xuất kho vật liệu chính X 1.200kg và vật liệu chính Y 2.200kg dùng để sản xuất sản phẩm.**
- 4. Xuất kho vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm 600kg, dùng cho quản lý phân xưởng 400kg.**
- 5. Xuất kho một số phụ tùng dùng cho quản lý tại phân xưởng 40kg, cho quản lý doanh nghiệp 20kg.**

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào tài khoản tổng hợp, tài khoản chi tiết.

Bài 7: Hạch toán chi tiết: vật liệu, các khoản phải thu, phải trả.

Có tài liệu tại một doanh nghiệp như sau:

A, Số dư đầu tháng của các tài khoản như sau:

- TK 152: 5.600.000đ**

Trong đó:

- TK 152 (VLC): 1.000 kg x 2.000 = 2.000.000 đ.**

- TK 152 (VLP): $2.000 \text{ kg} \times 1.800 = 3.600.000đ.$
- TK 131: 4.400.000đ

Trong đó:

- Khách hàng A: 2.400.000
- Khách hàng B: 1.200.000
- Khách hàng C: 800.000
- TK 331: 14.600.000 đ

Trong đó:

- Người bán E: 9.500.000
- Người bán D: 5.100.000

B. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Khách hàng A trả nợ cho DN bằng tiền mặt 2.400.000đ.
2. Nhập kho 400kg vật liệu chính, đơn giá 2.000, thuế suất thuế VAT đầu vào 10 % chya trả tiền người bán E
3. Nhập kho 400kg vật liệu phụ đơn giá 1.800, thuế suất thuế VAT đầu vào 10 % chya trả tiền người bán D.
4. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán E 4.200.000 đ.
5. Trả nợ cho người bán D 4.400.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
6. Xuất kho vật liệu chính cho sản xuất sản phẩm 1.800 kg.

7. Xuất kho vật liệu phụ 1.500 kg dùng cho sản xuất sản phẩm 1.200, dùng cho quản lý sản xuất tại phân xưởng 300kg.

8. Khách hàng A ứng trước cho DN 5.000.000 bằng tiền mặt.

9. DN chi tiền mặt ứng trước cho người bán D số tiền 2.500.000.

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào tài khoản tổng hợp và chi tiết liên quan.
- Xác định số dư cuối tháng các TK 152, 131, 331.

Bài 8: Bài tập tổng hợp: Cân đối, định khoản, lên chữ T

I. Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2000

1.	Tài sản cố định hữu hình	50.000.000
2.	Hao mòn TSCĐ hữu hình	10.000.000
3.	Nguyên vật liệu	5.000.000
4.	Công cụ, dụng cụ	1.000.000
5.	Chi phí SXKD dở dang	2.000.000
6.	Thành phẩm	3.000.000
7.	Tiền mặt	5.000.000
8.	Tiền gửi ngân hàng	14.000.000
9.	Nợ người bán	6.000.000
10.	Người mua nợ	4.000.000
11.	Khoản phải thu khác	5.000.000
12.	Khoản phải trả khác	4.000.000
13.	Phải nộp cho nhà nước	5.000.000
14.	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.000.000
15.	Tài sản thừa chờ xử lý	2.000.000

16.	Lãi chưa phân phối	X
17.	Nguồn vốn kinh doanh	50.000.000
18.	Quỹ đầu tư phát triển	2.000.000
19.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	5.000.000
20.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000
21.	Vay ngắn hạn ngân hàng	2.000.000

II/ Trong tháng 01/2001 có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. DN được cấp một TSCĐ hữu hình trị giá 10.000.000 đ.
2. DN nhập kho NVL chưa trả tiền người bán 5.000.000 đ.
3. DN rút TGNH nhập quỹ TM 5.000.000 đ.
4. DN dùng TM mua một số công cụ 1.000.000 đ.
5. DN được người mua trả nợ bằng TM 2.000.000 đ, bằng TGNH 1.000.000đ.
6. DN thu khoản phải thu khác bằng TM 1.500.000 đ.
7. DN dùng TGNH trả nợ ngân sách 2.000.000 đ.
8. DN dùng TM trả khoản phải trả khác 1.400.000 đ.
9. Tài sản thừa chờ xử lý được giải quyết tăng nguồn vốn kinh doanh 1.000.000 đ.
10. DN vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000đ.
11. DN bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.000.000 đ.
12. DN được người mua trả nợ 500.000 đ, DN trả luôn nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
13. DN chi quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng TGNH 500.000 đ.
14. Tài sản thiếu chờ xử lý giải quyết giảm nguồn vốn kinh doanh 500.000 đ.

Yêu cầu:

- Tìm X?
- Lập BCDKT vào cuối năm 2000.
- Mở TK và ghi số dư đầu tháng 01/2001.

- Định khoản và ghi vào chữ T có liên quan.
- Lập Bảng cân đối tài khoản cuối tháng 01/2001.
- Lập Bảng CĐKT tháng 01/2001.

Bài 9:

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2001 như sau:

TÀI SẢN		Số tiền	NGUỒN VỐN		Số tiền
1	Tiền mặt	26.000	1	Phải trả cho người bán	40.000
2	TGNH	95.000	2	Các khoản phải nộp NN	19.000
3	Phải thu của khách hàng	37.000	3	Phải trả cho CNV	52.000
4	Tạm ứng	3.500	4	Phải trả phải nộp khác	3.500
5	Nguyên vật liệu	51.000	5	Nguồn vốn kinh doanh	290.500
6	Chi phí sxkd dở dang	9.500	6	Quỹ đầu tư phát triển	29.500
7	Tài sản cố định	232.000	7	Lãi chưa phân phối	54.500
8	Ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000	8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.000
Tổng		504.000	Tổng		504.000

Trong tháng 1/2002 có các NVKT phát sinh:

1. Nhập kho nguyên vật liệu trị giá 13.600.000. DN đã trả bằng tiền mặt 9.800.000, số còn lại thiếu nợ lại người bán .
2. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 12.000.000 và trả nợ các khoản phải trả khác 2.100.000.
3. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền mặt 5.000.000đ
4. Chi tiền trả lương cho công nhân viên 15.000.000đ

5. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000đ
6. Nhập kho một số công cụ trị giá 7.300.000đ
7. Nhà nước cấp cho DN một TSCĐ hữu hình trị giá 30.000.000đ
8. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 5.000.000đ và quỹ khen thưởng, phúc lợi 8.000.000đ
9. Doanh nghiệp dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn 8.000.000đ và thanh toán các khoản với nhà nước 5.400.000đ
10. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên 14.000.000đ để mua phụ tùng thay thế.
11. Báo cáo thanh toán tạm ứng do CNV lập:
 - Mua nguyên vật liệu nhập kho 15.600.000đ
 - Số còn lại chưa nộp phòng tài vụ.
12. DN đã chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB 16.000.000đ.

YÊU CẦU:

1. Lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ đồ tài khoản chữ T.
2. Rút số dư các tài khoản và lập bản cân đối kế toán ngày 31/01/2001

Chương IV

Tính giá các đối tượng kế toán

Bài 10: Tính giá NVL: LIFO - FIFO cho phương pháp Định kỳ, Thường xuyên.

Có thông tin về tình hình tồn kho đầu kỳ , mua vào và bán ra hàng hoá X của Công ty A trong tháng 1/2001 dưới đây:

Ngày	Tồn kho đầu kỳ			Mua vào			Số lg bán ra
	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1/1	1.400	19	26.600				
7/1							300
8/1				600	20	12.000	
9/1							13.000
12/1				900	21	18.900	
15/1							150
18/1				500	22	11.000	
24/1				800	23	18.400	
31/1							1.350
Tổng cộng	1.400		26.600	2.800		60.300	3.100

YÊU CẦU:

- Giả định rằng công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, hãy xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, sử dụng:

a. Phương pháp FIFO

b. Phương pháp LIFO

- Giả định rằng công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên, hãy xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, sử dụng:

a. Phương pháp FIFO

b. Phương pháp LIFO

Bài 11: Tính giá vật tư theo các phương pháp nhập xuất.

Tại một công ty có tài liệu về hàng tồn kho như sau:

A/ Tồn kho đầu kỳ:

- Nguyên vật liệu chính: 1800 kg, tổng trị giá thực tế 2.880.000đ
- Vật liệu phụ: 2400 kg, tổng trị giá thực tế 3.360.000đ

B/ Nhập vào trong kỳ:

1. Đợt 1: Nhập kho 1.000 kg vật liệu chính và 800 kg vật liệu phụ. Giá mua chửa có thuế GTGT là: 1800 đ/kg vật liệu chính và 1.500đ/kg vật liệu phụ. Thuế GTGT tính theo thuế suất là 5%..DN dùng TGNH thanh toán đầy đủ các khoản tiền này. Cýớc vận chuyển ghi trên hoá đõn chửa có thuế GTGT là 180000đ, thuế suất GTGT là 5%. DN đã chi tiền mặt để trả chi phí vận chuyển nói trên, trong đó tính cho vật liệu chính 100.000đ , vật liệu phụ là 80.000đ.
2. Đợt 2: Nhập kho 600kg vật liệu chính và 1.400kg vật liệu phụ. Giá mua chửa có thuế GTGT: 1.700đ/kg vật liệu chính và 1.600đ/kg vật liệu phụ. Thuế GTGT là 5%. DN chửa trả tiền cho người bán. Chi phí phí bốc dỡ chi trả bằng tiền tạm ứng là 130.000đ trong đó phân bổ cho vật liệu chính là 60.000đ, vật liệu phụ là 70.000đ.

C/ Xuất trong kỳ:

3. Xuất sau khi nhập đợt 1 dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm:
 - Vật liệu chính: 2.500kg
 - Vật liệu phụ: 2.600kg
4. Xuất sau khi nhập đợt 2:
 - Vật liệu chính: 700 kg dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.
 - Vật liệu phụ: 1.700kg , trong đó dùng để sản xuất SP 1.000 kg, phục vụ và quản lý phân xưởng 300kg, hoạt động bán hàng 150 kg, quản lý DN 250 kg.

Yêu cầu: Tính giá trị vật tư xuất dùng theo các phương pháp:

A/ Nhập trước- Xuất trước.

B/ Nhập sau - xuất sau.

C/ Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

D/ Bình quân gia quyền cố định.

Bài 12: Tính giá tài sản cố định.

1. Doanh nghiệp mua 1 thiết bị, giá mua chưa có thuế GTGT là 50.000.000đ, thuế suất GTGT là 10% DN chưa trả tiền cho người bán. Các chi phí trước khi sử dụng bao gồm:

- Chi phí vận chuyển phát sinh chưa trả cho công ty vận chuyển: giá cước chưa có thuế GTGT là 1.500.000đ, thuế suất là 10%.
- Chi phí khác chưa chi trả bằng tiền mặt là 800.000đ.

2. Nhận một máy móc thiết bị dùng ở phân xưởng sản xuất chính do cấp trên cấp trị giá 100.000.000đ, chi phí trước khi sử dụng chi bằng tiền mặt là 100.000đ.

3. DN tiến hành công trình XD CB để thực hiện một ngôi nhà nghỉ cho CNV. Công trình XD CB hoàn thành được bàn giao và được xét duyệt với chi phí thực tế là 100000000đ. Biết rằng DN đã dùng quỹ khen thưởng, phúc lợi để thực hiện việc xây dựng trên.

4. Vay dài hạn ngân hàng để mua văn phòng, theo giá thỏa thuận 500.000.000đ và chi phí trước khi sử dụng 20.000.000đ.

5. Số dư đầu tháng 1 của TK 211: 650.000.000đ, trong đó:

- Máy móc thiết bị:
- Phân xưởng sản xuất chính: 300.000.000đ

- Bộ phận bán hàng: 75.000.000đ
- Nhà cửa, vật kiến trúc:
- Phân xưởng SXC: 100.000.000đ
- Bộ phận bán hàng: 10.000.000đ
- Văn phòng doanh nghiệp: 40.000.000đ
- Phương tiện vận tải:
- Bộ phận vận chuyển bán hàng: 30.000.000đ
- Đưa rước CBCNV: 30.000.000đ
- Thiết bị dụng cụ quản lý:
- Phân xưởng SXC: 50.000.000đ
- Bộ phận bán hàng: 5.000.000
- Văn phòng DN: 10.000.000

DN tiến hành trích khấu hao TSCĐ trong tháng 1. Biết rằng tỷ lệ khấu hao năm của TSCĐ mà DN áp dụng đối với:

- Máy móc thiết bị là: 10%
- Nhà cửa , vật kiến trúc: 6%
- Phương tiện vận tải; 8%
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 12%

6. Thanh lý một thiết bị thuộc phân xưởng sản xuất chính, nguyên giá 100.000.000đ, đã khấu hao 60.000.000đ. Chi phí thanh lý bao gồm:

- Tiền lương phải trả: 2.000.000đ
- Chi phí vật liệu: 2.000.000đ
- Chi phí các bằng tiền khác: 1.000.000đ
- Phế liệu thu hồi từ tài sản này nhập kho, trị giá 8.000.000đ

7. Một thiết bị đang dùng ở phân xưởng, nguyên giá: 50.000.000đ, đã khấu hao 35.000.000đ. Trong quá trình kiểm kê phát hiện bị mất, quyết định xử lý là bắt người chịu trách nhiệm bồi thường.

Yêu cầu: Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T các nghiệp vụ trên.

Tiếp Theo

Bài 13: Tính giá vật tư FIFO.

Doanh nghiệp là một đơn vị chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Trong tháng 01/2001 có các tài liệu kế toán tập hợp được như sau:

A/ Số dư đầu tháng:

- TK 151 (vật liệu chính): 400 kg, trị giá 480.000đ
- TK 152 (vật liệu chính): 5.000kg, trị giá 6.000.000đ
- TK152 (vật liệu phụ): 3.000 kg, trị giá 1.800.000đ
- TK153: 300 cái xẻng , trị giá 1.500.000đ
- TK 156: 200 đơn vị, trị giá 3.200.000đ

- Các TK khác có số dư đầu tháng giả định (x x x x)

B/ Tình hình trong tháng:

1. Ngày 02/ 1 nhập kho 2.000kg vật liệu chính và 1.000 kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT lần lượt là: vật liệu chính và 500đ/ kg vật liệu phụ. Thuế suất GTGT là 5% DN chưa trả tiền cho người bán. Cước vận chuyển trả bằng tiền mặt. Trong đó giá hoá đơn vận chuyển chưa có thuế GTGT là 1.000.000đ, thuế GTGT 100.000đ. DN đã phân bổ cho vật liệu chính là 800.000đ và vật liệu phụ 200.000.
2. Ngày 04/1 hàng mua được đi đường tháng trước về nhập kho của DN là 300kg
3. Ngày 06/1 nhập kho 100 cái xẻng chuyên dùng để làm việc, giá chưa có thuế GTGT 4000đ/cái, thuế suất GTGT là 10% DN đã trả bằng tiền mặt.
4. Ngày 09/1 DN dùng TGNH mua một số công cụ giá trị chưa có thuế GTGT 16.000.000đ, thuế suất GTGT là 10%. Đến cuối tháng số hàng này chưa về nhập kho DN.
5. Ngày 10/1 Nhập kho một số hàng hoá, giá mua chưa có thuế GTGT là 80.000.000, thuế suất GTGT 10% DN đã chi trả bằng tiền mặt.
6. Ngày 12/1 xuất kho sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm:

- Vật liệu chính: 6.000kg

- Vật liệu phụ: 3.800kg

7. Ngày 14/1 xuất kho 360 cái xẻng dùng cho quản lý tại phân xưởng.

Yêu cầu: Tính toán, định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ TK chữ T. Biết rằng DN tính giá hàng xuất kho

Chương V

Kế toán một số quá trình kinh doanh chủ yếu

5.1. Quá trình cung cấp (dự trữ để sản xuất)

Bài 14: Tiền lương và các khoản trích theo lương.

Tại một doanh nghiệp trong tháng 01/2002 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Căn cứ vào bảng thanh toán lương và phụ cấp, tổng hợp chi phí tiền lương phải trả cho công nhân viên tính vào chi phí:
 - Tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 52.000.000
 - Tiền lương của nhân viên phân xưởng 13.000.000
 - Tiền lương của nhân viên bán hàng 18.000.000
 - Tiền lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp 27.000.000
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định trên tiền lương tính vào chi phí sản xuất kinh doanh .
3. Tổng hợp BHXH phải trả cho công nhân viên trong tháng là 5.400.000
4. Các khoản phải khấu trừ vào thu nhập CNV
 - Thuế thu nhập 9.200.000
 - BHXH, BHYT (6% TL)
5. Doanh nghiệp chi trả lương, các khoản khác cho công nhân viên bằng tiền mặt.
6. Cuối tháng tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154.

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào sơ đồ TK chữ T.

5.2. Quá trình sản xuất

BÀI 15: Tại một doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm có các tài liệu:

Số dư đầu tháng của TK 154: 300.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

- 1. Tiền lương phải thanh toán cho CN sản xuất sản phẩm 500.000, NV phân xưởng: 200.000.**
- 2. Trích BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn tính vào chi phí theo qui định.**
- 3. Vật liệu xuất dùng có trị giá 3.000.000, sử dụng để sản xuất sản phẩm 2.900.000, phục vụ ở phân xưởng: 100.000**
- 4. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất là 400.000.**
- 5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 500 sản phẩm đã được nhập kho thành phẩm.
Cho biết chi phí SX dở dang cuối tháng là 133.000**

Yêu cầu:

- Định khoản và ghi vào tài khoản các tài liệu trên.**
- Xác định giá thành đơn vị sản phẩm.**

BÀI 16

Doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A,B có các tài liệu sau:

Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng của sản phẩm A: 400.000, của sản phẩm B 250.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

- 1. Vật liệu xuất kho có trị giá 5.000.000,sử dụng cho: sản xuất sản phẩm A: 3.000.000, sản xuất sản phẩm B: 1.800.000, phục vụ ở phân xưởng: 200.000**
- 2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là:1.200.000, trong đó: công nhân sản xuất SPA: 600.000, công nhân sản xuất Sp B: 400.000, nhân viên phân xưởng 200.000**
- 3. Tính BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn tính vào chi phí theo qui định.**
- 4. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất là 500.000**
- 5. Trong tháng doanh nghiệp sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm A và 400 sản phẩm B đã nhập kho thành phẩm.**

Biết rằng:

- Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng của sản phẩm A là 200.000, của sản phẩm B là 350.000
- Chi phí SXC phân bổ cho SP A, SP B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.

Yêu cầu:

- Tính toán, lập định khoản và ghi vào tài khoản của tài liệu trên
- Xác định Z đơn vị sản phẩm A, sản phẩm B.

Bài 17: giá thành

Tại một DN sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Số dự đầu tháng 03/2000 của một số TK nhý sau:

- TK 152 (vật liệu chính): 64.000.000đ (số lượng 4.000 kg)
- TK152 (vật liệu phụ): 36.400.000đ (số lượng 2.800 kg)
- TK 154:: 48.000.000đ

Trong đó chi tiết gồm:

- TK154 A: 26.000.000đ.
- TK154 B: 22.000.000đ

Các tài khoản khác có số dư đầu tháng giả định (x x x).

Trong tháng 03/2000 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Nhập kho 2.600 kg vật liệu chính và 1.800kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT lần lượt là 15.600 đ/kg vật liệu chính và 12.000đ/kg vật liệu phụ, thuế suất

GTGT là 10%, DN chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển chi trả bằng tiền mặt cho người vận chuyển: giá cước chưa có thuế GTGT 1.920.000 đ, thuế GTGT 96.000 đ. DN đã phân bổ chi phí vận chuyển cho vật liệu chính là 1040.000 đ, vật liệu phụ 880.000đ.

2. Xuất kho vật tư:

	vật liệu chính(kg)	vật liệu phụ (kg)
Sản xuất SPA	5.000	1.800
Sản xuất SPB	1.500	2.200
Phục vụ & quản lý PX		200
Hoạt động bán hàng		100
Quản lý doanh nghiệp		100

3. Trích khấu hao TSCĐ tính vào chi phí của tháng 03/2000:

- TSCĐ phục vụ phân xưởng, nguyên giá là 40.000.000đ, biết rằng tỉ lệ khấu hao năm là 12%.
- Nhà kho và phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động bán hàng, nguyên giá là 60.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao năm là 15%.
- TSCĐ khác dùng cho quản lý doanh nghiệp, nguyên giá: 48.000.000đ, tỷ lệ khấu hao năm là 14%.

4. Tiền lương phải trả cho công nhân viên tính vào chi phí:

- Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm A: 26.000.000

- Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm B: 14.000.000
 - Tiền lương của công nhân viên quản lý phân xưởng: 12.000.000
 - Tiền lương của công nhân viên bán hàng: 19.000.000
 - Tiền lương của công nhân viên quản lý DN: 18.000.000
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ qui định tính vào chi phí SXKD.
 6. Chi phí tiền điện trả bằng tiền mặt dùng vào việc sản xuất và quản lý sản xuất tại phân xưởng là 2.760.000đ.
 7. Vật tư dùng để sản xuất sản phẩm A sử dụng không hết nhập lại kho nguyên vật liệu chính là 204.000đ.
 8. Báo cáo kết quả sản xuất nhập kho 7.250 SPA và 6.000 SPB. Chi phí sản xuất dở dang của SPA 25.940.000đ, của SPB là 7.820.000đ.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ TK chữ T.
2. Xác định giá thành đơn vị SPA và SPB.

Tài liệu bổ sung:

- DN tính giá vật tư xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tiền lương của công nhân sản xuất.

5.3. Quá trình tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

BÀI 18 : Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau:

Số dư đầu tháng của tài khoản 154: 300.000

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Vật liệu xuất kho có trị giá 4.000.000, sử dụng cho:

- **Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 3.500.000**
- **Phục vụ ở PX 300.000**
- **Bộ phận bán hàng: 120.000**
- **Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 180.000**

2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.200.000 trong đó:

- **Công nhân sản xuất sản phẩm: 500.000**
- **Nhân viên phân xưởng: 200.000**
- **Nhân viên bán hàng: 200.000**
- **Nhân viên quản lý doanh nghiệp 300.000**

3. Tính BTXH, BHYT và KPCĐ tính vào chi phí theo qui định

4. Khấu hao tài sản cố định là 600.000 phân bổ cho:

- **Phân xưởng sản xuất: 300.000**
- **Bộ phận bán hàng: 100.000**
- **Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 200.000**

5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 1000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm, cho biết chi phí SX dở dang cuối tháng là 233.000

6. Xuất kho 800 sản phẩm để bán cho khách hàng giá bán là 8.000đ/SP. Thuế GTGT: 10%. Khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản.

Yêu cầu:

- 1. Định khoản và ghi vào tài khoản các tài liệu trên.**
- 2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.**

BÀI 19

Có các tài liệu tại một doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm. Sản phẩm A và sản phẩm B

Tài liệu 1: Chi phí sản phẩm kinh doanh phát sinh trong kỳ cho ở bảng:

Đơn vị : đồng

	Vật liệu	Tiền lương	CK trích theo lương	Khấu hao TSCĐ
SP A	4.000.000	900.000	171.000	
SP B	2.500.000	600.000	114.000	
Phục vụ và QL ở PX	300.000	300.000	57.000	500.000
Bộ phận bán hàng	80.000	200.000	38.000	200.000
Bộ phận quản lý DN	120.000	500.000	95.000	300.000

Tài liệu 2

Sản phẩm sản xuất hoàn thành trong tháng: 1.000 sản phẩm A và 400 sản phẩm B đã được nhập kho. Cho biết:

- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho Sp A, Sp B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.**
- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: Sp A là: 400.000, Sp B: 150.000**
- Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng: Sp A là 200.000, Sp B là 300.000**

Xuất kho 600 sản phẩm A và 300 sản phẩm B để bán cho khách hàng: giá bán là 8.000đ/sản phẩm A và 10.000đ/ sản phẩm B, thuế GTGT: 10% và thu toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và ghi vào tài khoản các tài liệu trên.
2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định KQKD.

5.4. Quá trình mua bán hàng hoá và xác định kết quả kinh doanh:

BÀI 20: Tại một doanh nghiệp thương mại có các tài liệu sau:

1. Nhập kho 1.000 mét hàng A: giá mua là 3.000đ/mét, thuế GTGT: 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ trả bằng tiền mặt là 200.000đ
2. Nhập kho 2.000đ hàng B trả bằng tiền gửi ngân hàng: giá mua là 1.500đ/kg, thuế GTGT:10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ trả bằng tiền tạm ứng là 150.000đ
3. Xuất kho 800 mét hàng A để bán cho khách hàng: giá bán là 4.000đ/mét, thuế GTGT:10%. Khách hàng đã nhận hàng và chưa thanh toán tiền mua hàng.
4. Xuất kho 1.500kg hàng B để bán cho khách hàng: giá bán là 2.200đ/kg, thuế GTGT: 10%. Khách hàng thanh toán toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản và ghi vào các tài khoản có liên quan.
2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định KQKD

Bài tập tổng hợp:

Bài 21: Tổng hợp: Giá thành, Xác định KQKD

I. Số dư đầu tháng tháng của các tài khoản:

- TK 152 (vật liệu chính): 1.600kg x 2000 , tổng giá thực tế 3.200.000đ

- TK 152 (vật liệu phụ): 400kg x 1200 , tổng giá thực tế 480.000 đ
- K154: 1.080.000 đ , theo tài liệu kế toán chi tiết gồm:
- TK 154 X: 655.000 đ
- TK154Y: 488.000 đ
- Các TK khác có số dư đ đầu tháng giả định (XXX).

II. Tình hình trong tháng:

1. Nhập kho 800kg vật liệu chính và 700kg vật liệu phụ . Giá mua chưa có thuế lần lượt là 2.100 đ/kg vật liệu chính và 1.100đ/kg vật liệu phụ. Thuế suất GTGT chung cho cả 2 loại là 10% , DN chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 400,000đ, trong đó tính cho vật liệu chính 160.000đ , vật liệu phụ 140.000đ

2. Xuất kho:

- Vật liệu chính: 2.300kg , dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm A là 1.800kg, sản xuất sản phẩm B là 500kg
- Vật liệu phụ 1.000kg , trong dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm X: 600kg , sản xuất sản phẩm Y: 400kg

3. Chi phí sản xuất kinh doanh khác cho ở bảng sau:

	Tiền lương(đ)	Khoản trích theo lương(đ)	Khấu hao TSCĐ(đ)	CP khác bằng tiền mặt (đ)
Sản xuất sản phẩm A	1.900.000	361.000		
Sản xuất sản phẩm B	600.000	114.000		

Quản lý phân xưởng	1.500.000	285.000	600.000	489.000
--------------------	-----------	---------	---------	---------

- Sản xuất sản phẩm hoàn thành 2.000 sản phẩm A và 3.000 sản phẩm B. Biết rằng chi phí sản xuất dở dang cuối tháng sản phẩm A là 162.000đ, sản phẩm B là 121.000đ.
- Xuất kho 2000 sp X và 2000 sp y tiêu thụ trực tiếp. Giá bán chưa có thuế lần lượt là 8000 sp x, 4000 sp y, thuế xuất GTGT đầu ra 10% khách hàng chưa thanh toán tiền.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN phát sinh cho ở bảng sau:

ĐT chịu CP	Lương	CK trích theo lương	Khấu hao	CP tiền khác
Bán hàng	2.000.000		500.000	320.000
QLDN	1.500.000		270.000	436.000

Yêu cầu:

- Tính toán , định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T.
- Xác định giá thành đơn vị sản phẩm X và Y.
- Xác định kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận.

Tài liệu bổ sung

A/ DN tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền

B/ DN phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiền lương của công nhân sản xuất.

Bài 22: Bài tập tổng hợp

Tại một DN sản xuất, trong tháng 10/2000 có tình hình như sau: (Đ.V.T: 1000đ)

I/ Số dư đầu tháng của một số tài khoản:

- Công cụ , dụng cụ: 80.000

- Nguyên vật liệu: 20 tấn, đơn giá 50.000/tấn.
- Thành phẩm A: 100 đơn vị, đơn giá 1.000/ đơn vị; thành phẩm B: 50 đơn vị, đơn giá 700/đơn vị.
- TSCĐ hữu hình: 150.000 , trong đó dùng cho:
- Phục vụ và quản lý sx: 80.000
- Bộ phận bán hàng: 30.000
- Bộ phận quản lý DN: 40.000

II/ Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh dưới đây:

1. Nhập kho 25 tấn nguyên vật liệu, giá mua chưa có thuế GTGT là 54.000/tấn. Thuế suất GTGT 10%. DN chưa trả tiền cho người bán. Giá cước vận chuyển chưa có thuế GTGT là 5.000 chi trả bằng TGNH, thuế suất GTGT là 10%.
2. Xuất kho công cụ, dụng cụ sửa chữa nhỏ TSCĐ hữu hình ở các bộ phận 60.000, trong đó: bộ phận sản xuất chiếm 60%, bộ phận bán hàng 30%, bộ phận quản lý DN 10%.
3. Xuất kho nguyên vật liệu dùng cho:
 - a. Trực tiếp sản xuất: 28 tấn (chi phí SPA 60%, SPB 40%)
 - b. Phục vụ và quản lý SX: 3 tấn
 - c. Bộ phận quản lý DN: 2 tấn
 - d. Bộ phận bán hàng: 1 tấn
4. Trích khấu hao TSCĐ hữu hình tháng 10/2000 và tính vào chi phí ở các bộ phận có liên quan. Biết rằng tỷ lệ khấu hao bình quân là 12% năm.
5. Các chi phí sản xuất khác cho ở bảng sau:

	Tiền lương	Các khoản trích trên tiền lương (tự xđ số)	Tiền mặt
Sản xuất SPA	140.000		
Sản xuất SPB	120.000		
Phục vụ và quản lý	90.000		18.100
Hoạt động bán hàng	80.000		20.000
Quản lý DN	100.000		30.000
Cộng	530.000		68.100

6. Nguyên vật liệu xuất kho để sản xuất sản phẩm A còn thừa nhập lại kho: 12.000
7. Trong tháng sản xuất đã hoàn thành nhập kho 1.000 SPA và 1.200 SPB . Biết rằng chi phí SXKD dở dang cuối tháng của SPA là 61.600, của SPB là 34.000
8. Phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất SPB là 4.800, DN đã bán thu bằng tiền mặt.
9. Xuất kho 600 sản phẩm A và 700 sản phẩm B bán trực tiếp cho khách hàng. Giá bán chỵa cho thuế GTGT là 2.000/SPA và 1.700/SPB. Thuế suất GTGT cho cả 02 loại sản phẩm là 5%. Khách hàng chỵa thanh toán tiền.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T tình hình trên.
2. Xác định kết quả kinh doanh cuối tháng.

Tài liệu bổ sung:

- DN thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.
- DN phân bổ chi phí sản xuất chung tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.
- Chi phí SXKD dở dang đầu tháng của SPA là 36.000, của SPB là 20.000
- DN áp dụng phương pháp nhập sau- xuất trước (LIFO) để tính giá xuất kho.

Bài 23: Bài tập tổng hợp

Tại một DN sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong tháng 1/2002 có các tài liệu tập hợp được như sau:

A/ Số dư đầu tháng của các tài khoản (đơn vị 1000đ)

- TK 111: 2000
- TK 152: 10.000 (số lượng 2000 kg)
- TK 334: 1.600
- TK 338: 400
- Tk 154: 2.000 (Sp A: 1.200; sp B: 800)
- TK 211: a? (TSCĐ phục vụ ở PX: 50%; hoạt động bán hàng: 30%; quản lý DN: 20%)
- TK 331: 2.000
- TK 214: 4.000
- TK 411: 106.000

B/ Tình hình trong tháng:

1. Nhập kho 16.000 kg vật liệu chưa trả tiền cho người bán , trị giá 165.440.000đ, trong đó thuế GTGT là 15.040.000đ, chi phí vận chuyển bốc dỡ được trả bằng tiền mặt là 1.000.000đ.
2. Tình hình chi phí sản xuất phát sinh trong tháng như sau:
 - Nguyên vật liệu: 6.400 kg (Sp A: 44%; sp B:26%; phục vụ ở PX 10% ; hoạt động bán hàng: 10%; quản lý DN: 10%)
 - Tiền lương công nhân: 3.000.000đ (Sp A: 40%; Sp B:40% ; Phục vụ ở PX: 10%; hoạt động bán hàng: 5%; Quản lý DN: 5%)

- BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỷ lệ qui định tính vào chi phí SXKD.
 - Khấu hao TSCĐ: được xác định theo tỉ lệ 2% trên nguyên giá.
- 3/ Nhập kho thành phẩm đã sản xuất hoàn thành trong tháng bao gồm: 2.000 Sp A và 1.000 Sp B. Chi phí SX dở dang cuối tháng của Sp A: 600.900đ; Sp B: 680.100đ.
 - 4/ Xuất kho 1.000 Sp A và 500 Sp B tiêu thụ trực tiếp. Giá bán chưa có thuế GTGT 19.000đ/Sp A và 24.000đ/Sp B, thuế GTGT là 10%, khách hàng chưa thanh toán tiền.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T. Xác định kết quả kinh doanh cuối tháng.
2. Lập bảng cân đối kế toán cuối tháng.

Cho biết: DN tính giá theo phương pháp LIFO và phân bổ chi phí SX chung theo tiền lương của công nhân sản xuất.

Bài 24: Bài tập tổng hợp

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	10.000.000	Phải trả cho người bán	60.000.000
Tiền gửi NH	20.000.000	Thuế và CK phải nộp NN	10.000.000
Hàng hoá	70.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	300.000.000
Hàng gửi đi bán	80.000.000	Lãi chưa phân phối	30.000.000
TSCĐ hữu hình	250.000.000		
Hao mòn TSCĐ	(30.000.000)		
Tổng cộng tài sản	400.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	400.000.000

Trong tháng 2/2001 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho một số hàng hoá bán trực tiếp cho khách hàng , giá xuất kho 40.000.000, giá bán chưa có thuế 60.000.000đ, thuế GTGT 10% trên giá bán, khách hàng chưa trả tiền.
2. Nhập kho một số hàng hoá, giá mua 30.000.000, thuế gtgt 10% trên giá mua, chưa trả tiền cho người bán.
3. Nhận được giấy báo: Khách hàng đã nhận được số hàng mà DN xuất gửi tháng trước, giá xuất kho 80.000.000, giá bán 100.000.000đ, thuế GTGT 10% trên giá bán, chưa thanh toán tiền.
4. Tiền lương phải trả:

- Nhân viên bán hàng: 5.000.000

- Nhân viên quản lý DN: 10.000.000

5. 5/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo qui định.

6. 6/ Trích khấu hao TSCĐ:

- Bộ phận bán hàng: 500.000đ

- Bộ phận quản lý DN: 1.000.000đ

7. Chi phí khác do bộ phận bán hàng: 50.000đ, bộ phận quản lý DN: 100.000đ trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1. Mở TK vào đầu tháng 2/2001.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 2/2001 và phản ánh vào các TK có liên quan.
3. Xác định kết quả kinh doanh của tháng 2/2001.
4. Lập bảng cân đối tài khoản và bảng cân đối kế toán vào cuối tháng 2/2001.

theo phương pháp FIFO.

CHƯƠNG VI

CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA SỐ LIỆU KẾ TOÁN

Bài 25: Xí nghiệp X có tình hình sau:

Số dư đầu kỳ các tài khoản

- TK tài sản cố định: 5.000.000
- Tài khoản vật liệu chính 200.000

Trong đó:

- VLA: 100kg, đơn giá 1.000/kg
- VL B: 50 m, đơn giá 2.000/m
- Tài khoản tiền mặt: 300.000
- Tài khoản tiền gửi ngân hàng 500.000
- Tài khoản sản phẩm dở dang: 100.000
- Tài khoản phải thu khách hàng: 200.000
- Tài khoản vay ngắn hạn: 250.000
- Tài khoản phải trả người bán: 350.000

Trong đó:

- **Người bán C: 250.000**
- **Người bán D: 100.000**
- **Tài khoản nguồn vốn kinh doanh 5.500.000**
- **Tài khoản lãi chưa phân phối: 200.000**

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. **Dùng tiền mặt mua vật liệu A nhập kho, số lượng 500kg, đơn giá 1.000/kg.**
2. **Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt: 100.000**
3. **Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán C 200.000.**
4. **Người mua trả nợ cho Xí nghiệp bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 150.000**
5. **Mua vật liệu của người bán C đã nhập kho, tiền chưa thanh toán, gồm: VL A 50kg, đơn giá 1.000/kg; Vật liệu B 100m đơn giá 2.000/kg.**
6. **được cấp một tài sản cố định nguyên giá 500.000.**
7. **Dùng tiền gửi ngân hàng mua vật liệu B 60m đơn giá 2.000/m hàng đã nhập kho.**
8. **Xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm: VL A:100 kg, VL B 50 m.**
9. **Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán D: 100.000**
10. **Dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 50.000**
11. **Tính ra tiền lương phải trả cho CN sản xuất 150.000, nhân viên quản lý phân xưởng 50.000, cán bộ quản lý doanh nghiệp: 100.000**
12. **Khấu hao TSCĐ trích trong tháng ở bộ phận sản xuất: 100.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 100.000**
13. **Kết chuyển các chi phí NL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho biết rằng lúc cuối kỳ sản phẩm dở dang còn lại trị giá 90.000**
14. **Xuất bán một số sản phẩm có giá thành thực tế 200.000, giá bán 300.000 khách hàng thanh toán ngay bằng tiền mặt 50%, còn lại chưa thanh toán.**
15. **Chi phí bán hàng trả bằng tiền mặt: 10.000**
16. **Thuế doanh thu phải nộp 6.000**

17. Kết chuyển doanh thu, chi phí và lãi (lỗ) trong kỳ.

Yêu cầu:

- Lập bảng định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Phản ảnh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan và các sổ chi tiết vật liệu A,B; sổ chi tiết người bán C,D.
- Lập bảng cân đối tài khoản, bảng tổng hợp số liệu chi tiết của tài khoản nguyên vật liệu chính và tài khoản phải trả người cung cấp.
- Lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh biết rằng các khoản trích theo lương được trừ tính vào chi phí là 19 %.

Bài 26: Đối chiếu Số Dư và Số Phát Sinh trên cơ sở định khoản.

Số liệu ngày 31/12/2000 tại một doanh nghiệp như sau:

Số hiệu	Tên TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	?		?	15.800	1.160	
112	Tiền gửi ngân hàng	?		?	?	2.800	
131	Phải thu của KH	?			?	6.040	
141	Tạm ứng	1.000		?	?	920	
152	Nguyên vật liệu	500		?		?	
211	TSCĐ hữu hình	?		?		17.000	
214	Hao mòn TSCĐ		300				300
311	Vay ngắn hạn		3.000	?	?		?
331	Phải trả cho người bán		?	?	?		1.600
411	Nguồn vốn kinh doanh		?		?		?

421	Lãi chưa phân phối		?	?			15.000
Tổng cộng		?	?	?	?	?	?

Yêu cầu: Điền số liệu vào chỗ có dấu chấm hỏi (?) của bảng. Biết rằng trong tháng 12/2000 phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Chi tiền mặt tạm ứng cho công nhân viên 600.000đ
2. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 1.500.000đ
3. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền mặt 1.800.000đ và chuyển khoản là 3.200.000đ
4. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lãi chưa phân phối 8.000.000đ
5. Mua nguyên vật liệu 8.200.000đ trong đó trả bằng TGNH 7.300.000đ và phải thiếu lại người bán là 900.000đ.
6. Căn cứ vào báo cáo thanh toán tạm ứng của công nhân viên:
 - Đã mua nguyên vật liệu nhập kho 680000đ.
 - Số còn lại chưa nộp phòng tài vụ.
7. Chi tiền mặt mua một TSCĐ hữu hình trị giá 15.000.000đ
8. Chi tiền trả vay ngắn hạn cho ngân hàng bằng chuyển khoản là 1.000.000đ.
9. Khách hàng ứng trước cho DN một khoản tiền mặt là 960.000đ cho hợp đồng cung cấp hàng hóa

11..Bai Tap Ke Toan Luong va Cac Khoan Trich Theo Luong

BÀI SỐ 18 : Cuối tháng 2/2006 phòng kế toán của DN tổng hợp tình hình tiền lương và BHXH trong tháng như sau :

1/ Ngày 5/2 rút TGNH về quỹ tiền mặt để tạm ứng lương kỳ 1, số tiền rút là 70.000.000 đ. Đã chi xong lương kỳ một cho CBCNV

2/ Cuối tháng đã tổng hợp các bảng thanh toán lương để lập bảng phân bổ lương như sau :

(Đơn vị : 1.000 đồng)

	Lương chính	Lương phụ	BHXH phải trả	Khấu trừ lương	
				T/Ứng	T/T ¹
1/ PX Sản Xuất					
- CNSX Sản Phẩm	48.162	978	1.038	426	722
- CN phục vụ MMTB	8.875	75	183		221
- NV quản lý	6.090	217		176	206
- CN nghỉ phép		4.720			
2/ Tổ đóng gói SP	5.649	45	15		230
3/ Tổ bán hàng	6.228	33	60	219	108
4/ Bộ phận QLDN	13.652	128	162	695	357
Cộng	88.656	6.196	1.458	1.516	1.844

3/ Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo chế độ hiện hành

4/ Tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất được trích trước bằng 5% trên tiền lương chính

5/ Căn cứ vào bảng thanh toán lương, DN lập séc rút tiền mặt về để thanh toán lương kỳ 2 và bảo hiểm xã hội phải trả trong tháng. Đã chi xong lương kỳ 2 và bảo hiểm xã hội cho CBCNV.

Yêu Cầu : Tính toán và lập định khoản các NVPS nói trên.

BÀI SỐ 19 : Trong tháng 3/2006 phòng kế toán của 1 DN có tình hình về tiền lương và BHXH

như sau :

1/ Ngày 5/3 tạm ứng lương kỳ một là 195.000.000 đ trong đó có số tiền là 1.560.000 đ do quỹ BHXH đài thọ phần tiền lương của 4 CB nghỉ thai sản

2/ Ngày 20/3 tổng hợp các khoản trợ cấp BHXH và trợ cấp khó khăn phải trả như sau :

- Tổng số ngày nghỉ ốm của CBCNV toàn Doanh nghiệp là 250 ngày, được hưởng 70% lương bình quân ngày là 15.000 đ

- Trợ cấp khó khăn cho 24 CNV, mỗi người là 250.000 đ, được lấy từ quỹ phúc lợi.

- Tính khoản trợ cấp tai nạn lao động phải trả trong tháng 2.450.000 đ

3/ Cuối tháng căn cứ bảng thanh toán lương, tổng hợp tiền lương phải trả :

* Phân xưởng SX :

- Công nhân SX trực tiếp : 234.100.000 đ

- CN phục vụ máy móc thiết bị : 21.720.000 đ

- Nhân viên quản lý : 12.460.000 đ

* CB, nhân viên QLDN : 52.000.000 đ

* Bộ phận bán hàng : 8.100.000 đ

4/ Trích BHXH, kinh phí công đoàn và BHYT theo chế độ hiện hành

5/ Cuối tháng đã rút TGNH về quỹ tiền mặt để thanh toán toàn bộ lương và BHXH còn phải trả trong tháng. Đã chi xong lương và BHXH

Yêu Cầu : Tính toán và phân ánh vào TK tình hình trên

BÀI SỐ 20 : Tại 1 DN có 625 công nhân SX, mức lương bình quân ngày theo kế hoạch của 1 công nhân là 15.000 đ. Theo chế độ nghỉ phép năm thì mỗi công nhân được nghỉ phép 12 ngày. Tổng quỹ tiền lương chính cả năm của công nhân sản xuất theo kế hoạch là 4.500.000.000 đ. DN có lập kế hoạch trích trước lương nghỉ phép của công nhân sản xuất. Trong tháng có tình hình như sau :

1/ Tính tiền lương phải trả trong thời gian nghỉ phép của 30 công nhân SX là 3.600.000 đ

2/ Tổng hợp các chứng từ phải thanh toán BHXH trong tháng là : 842.000

3/ Cuối tháng tổng hợp quỹ tiền lương thực tế phải trả cho CBCNV :

- Công nhân sản xuất : 18.000.000 đ (trong đó quỹ tiền lương chính là 16.000.000 đ)

- Nhân viên quản lý phân xưởng : 3.100.000 đ

- CB, nhân viên quản lý DN : 4.500.000 đ

4/ Trích BHXH, KPCĐ và BHYT theo chế độ hiện hành

5/ Căn cứ tỉ lệ trích trước lương nghỉ phép theo kế hoạch, DN đã trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất trong tháng này.

Yêu Cầu : Tính toán và phân ánh vào TK tình hình trên

BÀI SỐ 21 : Tài liệu về tiền lương và các khoản phải trích theo lương tại 1 DN trong tháng 1/2006 như sau :

I- Tiền lương còn nợ CNV đầu tháng 20.000.000 đ.

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 1/2006 :

1/ Rút tiền ở ngân hàng về chuẩn bị trả lương : 20.000.000 đ

2/ Trả lương còn nợ kỳ trước cho CNV 20.000.000 đ.

3/ Tính ra số tiền lương phải trả trong tháng :

Bộ phận	Lương chính	Lương phụ	Cộng
1. Phân xưởng I			
- Công nhân trực tiếp SX	100.000.000	9.000.000	109.000.000
- Nhân viên quản lý	8.000.000	-	8.000.000
2. Phân xưởng II			
- Công nhân trực tiếp SX	120.000.000	4.000.000	124.000.000
- Nhân viên quản lý	10.000.000	-	10.000.000
3. Bộ phận bán hàng	12.000.000	1.000.000	13.000.000
4. Bộ phận quản lý DN	15.000.000	1.000.000	16.000.000
Cộng	265.000.000	15.000.000	280.000.000

4/ Các khoản phải trả khác cho công nhân viên trong tháng :

*** Tiền thưởng từ quỹ khen thưởng 16.000.000 đ. Trong đó :**

- CN trực tiếp sản xuất PX I : 6.000.000 đ
- CN trực tiếp sản xuất PX II : 4.000.000 đ
- Nhân viên quản lý PX I : 2.000.000 đ
- Nhân viên quản lý PX II : 1.500.000 đ
- Nhân viên bán hàng : 500.000 đ
- Nhân viên quản lý DN : 2.000.000 đ

*** Bảo hiểm xã hội phải trả 5.000.000 đ. Trong đó :**

- CN trực tiếp sản xuất PX I : 3.000.000 đ
- CN trực tiếp sản xuất PX II : 2.000.000 đ

5/ Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

6/ Các khoản khác khấu trừ vào thu nhập của công nhân viên :

- Tạm ứng : 5.000.000 đ
- Phải thu khác : 8.000.000 đ

7/ Nộp KPCĐ (1%), BHXH (20%) và BHYT (3%) cho cơ quan quản lý quỹ bằng chuyển khoản.

8/ Rút TGNH về chờ chuẩn bị trả lương 288.000.000 đ

9/ Chi tiền mặt để thanh toán hết các khoản tiền lương, tiền thưởng và BHXH cho công nhân viên :

Yêu cầu : 1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

2. Lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội tháng 1/2006

BÀI SỐ 22 : Tài liệu về tiền lương và các khoản phải trích theo lương tại 1 DN trong tháng 3/2006 như sau :

I- Số dư đầu kỳ của một số TK :

- * TK 334 (Dư Có) : 30.000.000 đ

- * TK 338 (Dư Có) : 10.000.000 đ. Trong đó :
 - TK 3382 : 2.000.000 đ
 - TK 3383 : 6.000.000 đ
 - TK 3384 : 2.000.000 đ

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 3/2006 :

1/ Rút tiền ở ngân hàng để nộp BHXH 6.000.000 đ, BHYT 2.000.000 đ và nhập quỹ tiền mặt 30.000.000

2/ Trả lương còn nợ kỳ trước cho công nhân viên 30.000.000 đ.

3/ Tính ra số tiền lương phải trả trong tháng :

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm : trả theo sản phẩm trực tiếp không hạn chế. Cho biết:

- * Đơn giá tiền lương trên một đơn vị sản phẩm : 20.000 đ

- * Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho : 30.000 sản phẩm.

- Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất trong thời gian nghỉ phép : 15.000.000 đ

- Lương nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất : trả theo tỷ lệ 5% trên tổng số tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.

- Lương nhân viên bán hàng : 20.000.000 đ

- Lương nhân viên quản lý DN : trả theo tỷ lệ 3% trên tổng số tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất

4/ Trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 1% trên tiền lương chính trong tháng.

5/ Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

6/ Dùng tiền gửi ngân hàng nộp KPCĐ (1%), BHXH (20%) và BHYT (3%).

7/ Tiền thưởng thi đua (lấy từ quỹ khen thưởng) phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 10.000.000 đ, nhân viên quản lý phân xưởng 4.000.000 đ, nhân viên bán hàng 1.000.000 đ và nhân viên quản lý Doanh nghiệp 5.000.000 đ.

8/ Bảo hiểm xã hội phải trả công nhân trực tiếp sản xuất trong kỳ 3.000.000 đ, nhân viên quản lý Doanh nghiệp 2.000.000 đ

9/ Các khoản khấu trừ vào thu nhập của công nhân viên : tạm ứng 10.000.000 đ, bồi thường vật chất 5.000.000 đ.

10/ Vay ngắn hạn ngân hàng 700.000.000 đ về nhập quỹ để chuẩn bị trả lương.

11/ Thanh toán lương và các khoản khác cho công nhân viên :

- Lương : trả 60% tiền lương trong tháng cho công nhân viên sau khi đã trừ các khoản khấu trừ.

- Bảo hiểm xã hội và tiền thưởng thanh toán toàn bộ.

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

BÀI SỐ 23 : Tài liệu về tiền lương và các khoản phải trích theo lương tại 1 DN sản xuất mang tính thời vụ trong tháng 12/2005 như sau :

I- Số dư đầu kỳ của một số TK :

* TK 334 (Dư Có) : 50.000.000 đ

* TK 338 (Dư Có) : 23.000.000 đ. Trong đó :

- TK 3382 : 3.000.000 đ

- TK 3383 : 15.000.000 đ

- TK 3384 : 5.000.000 đ

* TK 335 : 7.000.000 đ (trích trước tiền lương nghỉ phép)

* TK 1388 : 4.000.000 đ

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 12/2005

1/ Rút tiền ở ngân hàng về chuẩn bị trả lương 60.000.000 đ.

2/ Trả hết lương còn nợ đầu kỳ bằng tiền mặt cho công nhân viên 50.000.000 đ.

3/ Tính ra số tiền lương phải trả trong tháng :

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A : 100.000.000 đ

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B : 140.000.000 đ

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm C : 120.000.000 đ

- Lương nghỉ phép phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm B : 10.000.000 đ

- Lương công nhân sửa chữa lớn TSCĐ tự làm : 4.000.000 đ

- Lương nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất : 30.000.000 đ

- Lương nhân viên bán hàng : 20.000.000 đ

- Lương nhân viên quản lý DN : 25.000.000 đ

4/ Trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 1% trên tiền lương chính trong tháng.

5/ Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định.

6/ Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 260.000.000 đ.

7/ Tạm ứng tiền lương kỳ I cho công nhân viên bằng tiền mặt bằng 50% số tiền lương phải trả.

8/ Tiền thưởng thi đua (lấy từ quỹ khen thưởng) phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 6.000.000 đ, sản phẩm B là 10.000.000 đ, sản phẩm C là 5.000.000 đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 4.000.000 đ, nhân viên bán hàng 1.000.000 đ, nhân viên quản lý DN là 5.000.000 đ

9/ Bảo hiểm xã hội phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 3.000.000 đ, nhân viên quản lý DN là 2.000.000 đ.

10/ Các khoản khác trừ vào thu nhập của công nhân viên : thuế thu nhập cá nhân 10.000.000 đ, bồi thường vật chất trong tháng 7.000.000 đ.

11/ Nộp hết BHXH, BHYT chưa nộp tháng trước và số đã trích trong tháng cùng với số KPCĐ trong tháng (1%) bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng.

12/ Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 300.000.000 đ.

13/ Thanh toán hết lương và các khoản khác cho công nhân viên trong tháng bằng tiền mặt.

14/ Nộp hết số thuế thu nhập cá nhân cho ngân sách bằng chuyển khoản sau khi trừ tỷ lệ được hưởng 1%

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

12. Bài Tập Kế Toán Chi Phí SX-Gia Thanh Sản Phẩm

BÀI SỐ 24 : Một DN sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Giá thành tính theo phương pháp trực tiếp. Các NVPS trong một định kỳ SXKD như sau :

Ngày 1/7/2006 :

* Tồn kho NVL chính : 4.000 Kg x 1.200 đ = 4.800.000 đ

* Tồn kho VL phụ : 2.000 Kg x 1.000 đ = 2.000.000 đ

Trong tháng 7/2006 có các nhiệm vụ phát sinh như sau :

1/ Nhập kho trong tháng 7/2006, tiền chưa thanh toán :

* NVL chính : 16.000 Kg x 1.350 đ = 21.600.000 đ

* VL phụ : 2.000 Kg x 1.200 đ = 2.400.000 đ

* Thuế GTGT 10%

2/ Xuất kho để sản xuất :

- Cho sản phẩm A : * NVL chính : 12.000 Kg

* VL phụ : 1.500 Kg

- Cho sản phẩm B : * NVL chính : 5.000 Kg

* VL phụ : 1.100 Kg

3/ Trong tháng 7/2006 DN sản xuất hoàn thành được :

- 2.000 sản phẩm A, đơn giá trả công cho 1 sản phẩm A là 4.000 đ

- 2.500 sản phẩm B, đơn giá trả công cho 1 sản phẩm B là 1.600 đ

- Bảo hiểm xã hội , BHYT, KPCĐ trích 19% (tính vào chi phí)

4/ Các chi phí thuộc chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng như sau :

- Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng: 1.500.000 đ

- Trích BHXH, BHYT & KPCĐ 19% : 285.000 đ

- Khấu hao TSCĐ : 1.200.000 đ

- Phân bổ công cụ, dụng cụ (nhiều lần) : 600.000 đ

- Sử dụng vật liệu : 400.000 đ

- Tiền điện nước phải trả : 1.155.000 đ

- Chi phí sửa chữa MMTB trả tiền mặt : 650.000 đ
- Chi phí bảo hộ lao động trả chuyển khoản : 750.000 đ
- Tiền thuê TSCĐ tạm ứng trả : 600.000 đ

Yêu cầu : Lập ĐK các NVPS cho đến khi nhập kho thành phẩm. Biết rằng :

- * DN phân bổ chi phí sản xuất chung cho 2 loại sản phẩm A và B theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.
- * VL chính và VL phụ xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- * Sản phẩm A : dở dang đầu kỳ 500.000 đ; dở dang cuối kỳ 6.270.000 đ
- * Sản phẩm B : dở dang đầu kỳ 2.650.000 đ; dở dang cuối kỳ 5.600.000 đ

BÀI SỐ 25 : Một DN sản xuất 3 loại sản phẩm A, B và C. Phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp. Có các số liệu đầu kỳ SXKD như sau :

- Tồn kho NVL chính 2.000 Kg, tổng trị giá : 1.400.000 đ
- Tồn kho VL phụ 1.600 Kg, tổng trị giá : 320.000 đ
- Tồn kho nhiên liệu 600 Kg, tổng trị giá : 576.000 đ
- Sản phẩm dở dang :
 - * Sản phẩm A tổng trị giá : 1.600.000 đ
 - * Sản phẩm B tổng trị giá : 800.000 đ
 - * Sản phẩm C tổng trị giá : 360.000 đ

1/ Các hóa đơn nhập vật liệu trong kỳ gồm cả thuế GTGT 5% (Tiền chưa thanh toán)

- NVL chính 18.000 Kg, tổng trị giá : 15.288.000 đ

- VL phụ 8.000 Kg, tổng trị giá : 2.083.200 đ
- Nhiên liệu 3.000 Kg, tổng trị giá : 3.780.000 đ
- Phụ tùng, tổng trị giá : 1.680.000 đ
- Công cụ, dụng cụ, tổng trị giá : 1.722.000 đ

2/ Các phiếu xuất kho vật liệu dùng cho việc sản xuất sản phẩm :

- NVL chính : 15.000 Kg, trong đó sử dụng cho :

- * Sản phẩm A : 7.000 Kg
- * Sản phẩm B : 5.000 Kg
- * Sản phẩm C : 3.000 Kg

- VL phụ : 5.900 Kg, trong đó sử dụng cho :

- * Sản phẩm A : 2.400 Kg
- * Sản phẩm B : 2.500 Kg
- * Sản phẩm C : 1.000 Kg

- Nhiên liệu : 3.200 Kg, trong đó sử dụng cho :

- * Sản phẩm A : 1.200 Kg
- * Sản phẩm B : 800 Kg
- * Sản phẩm C : 1.200 Kg

3/ Tiền lương trực tiếp phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm A là 2.800.000 đ, sản phẩm B là 1.200.000 đ, sản phẩm C là 1.000.000 đ. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo chế độ hiện hành.

4/ Các phiếu xuất kho dùng cho công tác quản lý phân xưởng :

- VL phụ : 200 Kg

- Nhiên liệu : 100 Kg

5/ Các phiếu xuất kho công cụ, dụng cụ và phụ tùng đưa vào chi phí trả trước (chờ phân bổ) dùng cho công tác quản lý phân xưởng, phân bổ làm 3 kỳ :

- Phụ tùng : 1.200.000 đ

- Công cụ, dụng cụ : 900.000 đ

6/ Các chi phí khác thuộc chi phí sản xuất chung :

- Chi phí sửa chữa thường xuyên MMTB qua TK 331 : 840.000 đ

- Tiền thuê MMTB tạm ứng trả : 700.000 đ

- Tiền điện nước sản xuất qua TK 331 : 2.400.000 đ

- Tiền điện thoại tại các PX trả chuyển khoản : 462.000 đ

- Chi phí bảo hộ lao động trả tiền mặt : 544.000 đ

- Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý PX : 1.000.000 đ

- Trích BHXH 19% : 190.000 đ

7/ Trong kỳ sản xuất kinh doanh, DN đã SX hoàn thành 6.000 sản phẩm A, 4.000 sản phẩm B và 2.000 sản phẩm C.

8/ Tài liệu bổ sung :

- Giá xuất kho VL được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đã đánh giá được cho sản phẩm A là 1.406.000 đ, sản phẩm B là 1.426.000 đ và sản phẩm C là 976.000 đ

- DN phân bổ chi phí sản xuất chung cho 3 loại sản phẩm A, B và C theo tiền lương công nhân sản xuất.

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản tất cả các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi nhập kho thành phẩm.

BÀI SỐ 26 : Doanh nghiệp X tính giá trị sản phẩm dở dang theo giá trị nguyên vật liệu trực tiếp đã tiêu hao cho sản phẩm và có các số liệu sau đây :

1/ Giá trị sản phẩm dở dang ngày 31/3/2006 : 864.000 đ

2/ Chi phí phát sinh trong tháng 4/2006 :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 4.032.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp : 1.478.400 đ
- Chi phí sản xuất chung : 633.600 đ

S : 6.144.000 đ

- Cuối tháng 4/2006 hoàn thành 800 sản phẩm và còn lại 160 SP dở dang.

3/ Chi phí phát sinh trong tháng 5/2006 :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 5.364.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp : 1.578.200 đ
- Chi phí sản xuất chung : 754.600 đ

S : 7.696.800 đ

- Cuối tháng 5/2006 hoàn thành 900 sản phẩm và còn lại 300 SP dở dang.

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản nhập kho thành phẩm tháng 4/2006 và tháng 5/2006.

BÀI SỐ 27 : Doanh nghiệp Y tính giá trị sản phẩm dở dang theo phương pháp quy đổi ra thành phẩm (ước lượng sản phẩm tương đương) và có các số liệu sau

1/ Chi phí SX dở dang đầu tháng 5/2006 là 1.510.000 đ, được phân tích như sau :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 720.000 đ

- Chi phí nhân công trực tiếp : 460.000 đ

- Chi phí sản xuất chung : 330.000 đ

2/ Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 5/2006 :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 4.320.000 đ

- Chi phí nhân công trực tiếp : 2.600.000 đ

- Chi phí sản xuất chung : 1.200.000 đ

8.120.000 đ

- Cuối tháng 5/2006 sản xuất hoàn thành được 1.500 SP và còn lại 600 sản phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 50%.

3/ Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 6/2006 :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 5.190.000 đ

- Chi phí nhân công trực tiếp : 2.490.000 đ

- Chi phí sản xuất chung : 1.645.000 đ

9.325.000 đ

- Cuối tháng 6/2006 sản xuất hoàn thành được 1.600 SP và còn lại 1.000 sản phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 40%.

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản nhập kho thành phẩm tháng 5/2006 và tháng 6/2006.

BÀI SỐ 28 : Trong kỳ có tài liệu về tình hình SX sản phẩm A tại 1DN như sau :

I- Tình hình đầu tháng : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : 9.900.000 đ (*đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính*)

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Xuất vật liệu chính để trực tiếp sản xuất sản phẩm 400.000.000 đ, để góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty H là 100.000.000 đ, giá trị vốn góp thỏa thuận 120.000.000 đ.

2/ Xuất vật liệu phụ để trực tiếp sản xuất sản phẩm 25.000.000 đ, để bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất 4.006.000 đ.

3/ Trích khấu hao TSCĐ trong tháng ở phân xưởng sản xuất là 17.400.000

4/ Tính ra số tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp SX là 41.400.000 đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 5.000.000 đ. Trích các khoản theo lương với tỷ lệ 19% tính vào chi phí.

5/ Điện mua ngoài sử dụng ở bộ phận sản xuất theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 15.400.000 đ. (Qua TK 331)

6/ Bộ phận SX báo hỏng số công cụ lao động xuất dùng trước đây theo phương pháp phân bổ 50%. Giá thực tế của số công cụ báo hỏng là 16.000.000 đ, giá trị phế liệu thu hồi nhập kho 500.000 đ.

7/ Xuất công cụ lao động thuộc loại phân bổ 1 lần dùng vào sản xuất kinh doanh trị giá 10.000.000 đ.

8/ Giá trị vật liệu chính sử dụng không hết nhập lại kho trị giá 10.000.000 đ, giá trị vật liệu phụ sử dụng không hết để tại phân xưởng 1.000.000 đ.

9/ Phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất nhập kho trị giá 1.927.000 đ

10/ Nhập kho 2.003 sản phẩm A, còn lại 577 sản phẩm dở dang đánh giá theo *chi phí vật liệu chính*.

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản cho đến khi nhập kho thành phẩm. Lập bảng giá thành sản phẩm

BÀI SỐ 29 : Trong kỳ có tài liệu về tình hình sản xuất sản phẩm M tại một DN như sau :

I- Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ : 30.505.000 đ. Trong đó bao gồm 3 khoản mục chi phí như sau :

- Chi phí nguyên VL trực tiếp : 25.000.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp : 2.985.000 đ
- Chi phí sản xuất chung : 2.520.000 đ

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

- 1/ Xuất kho vật liệu chính để chế tạo sản phẩm 450.000.000 đ
- 2/ Xuất vật liệu phụ trực tiếp sản xuất sản phẩm 19.790.000 đ, phục vụ cho sản xuất 5.000.000 đ.
- 3/ Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 60.000.000 đ, nhân viên quản lý PX 5.000.000 đ.
- 4/ Trích các khoản theo lương với tỷ lệ 19% tính vào chi phí.
- 5/ Chi phí điện mua ngoài phục vụ cho SX ở PX theo giá gồm cả thuế GTGT 10% là 8.800.000 đ. (Qua TK 331)
- 6/ Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng 20.850.000 đ.
- 7/ Bộ phận sản xuất báo hỏng số công cụ xuất dùng trước đây thuộc loại phân bổ 2 lần : giá thực tế của số công cụ này là 12.000.000 đ, phế liệu thu hồi bán thu tiền mặt 500.000 đ.
- 8/ Trích trước chi phí sửa chữa thiết bị sản xuất theo dự toán 3.000.000 đ.
- 9/ Trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 5% trên tiền lương thực tế phải trả.
- 10/ Cuối kỳ phân xưởng sản xuất báo cáo số vật liệu chính sử dụng không hết nhập lại kho trị giá 4.000.000 đ. Hoàn thành nhập kho 40.500 sản phẩm M, còn lại 9.500 sản phẩm dở dang mức độ hoàn thành 60% được đánh giá theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản cho đến khi nhập kho thành phẩm. Lập bảng giá thành sản phẩm

BÀI SỐ 30 : Tại 1 DN có tình hình trên số liệu kế toán như sau :

A- Số dư đầu kỳ của TK :

* TK 154 : 15.492.200 đ . Trong đó :

- 154 (A) : 9.024.200 đ (đánh giá theo ước lượng SP tương đương)

+ Chi phí NVL trực tiếp : 5.464.000 đ

+ Chi phí nhân công trực tiếp : 2.782.500 đ

+ Chi phí sản xuất chung : 777.700 đ

- 154 (B) : 6.468.000 đ (đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp)

B- Các nghiệp vụ liên quan đến SX phát sinh trong tháng :

1/ Xuất NVL chính theo giá thực tế 47.850.000 đ để SX 160 SP.A và 350 SP.B với định mức chi phí 1 SP.A là 90.000 đ, 1 SP.B là 50.000 đ

2/ Xuất VL phụ theo giá thực tế dùng để SX 2 loại SP nói trên là 1.914.000 đ, phân bổ cho mỗi loại SP theo giá trị NVL chính xuất dùng trong kỳ

3/ Trích khấu hao TSCĐ trong tháng là 2.800.000 đ, phân bổ cho các đối tượng sử dụng như sau : TSCĐ ở PX sản xuất chiếm 70%, TSCĐ dùng chung toàn DN chiếm 20%, TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng chiếm 10%

4/ Tiền điện phải trả cho C/Ty điện lực trong tháng được phân bổ cho PX sản xuất là 5.418.000 đ, cho QLDN 640.000 đ, cho bộ phận bán hàng 270.000 đ

5/ Tiền lương phải trả trong tháng phân bổ cho CN trực tiếp sản xuất SP.A là 14.000.000 đ, sản xuất SP.B là 11.000.000 đ, cho quản lý phân xưởng là 4.800.000 đ, cho QLDN là 6.000.000 đ, cho nhân viên bán hàng là 5.000.000 đ. Trích BHXH, KPCĐ và BHYT theo chế độ hiện hành

6/ Cuối tháng kết chuyển chi phí NVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành SP, Chi phí SX chung được phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp. DN đã hoàn thành sản xuất như

sau : nhập kho 150 SP.A, số lượng SP dở dang còn lại (10) hoàn thành với mức độ 40%. Nhập kho 300 SP.B, số lượng SPDD còn lại (50) được đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp.

Yêu Cầu : Tính toán và ĐK các NV trên. Lập bảng tính giá thành 2 loại SP

BÀI SỐ 31 : Một DN có quy trình công nghệ giản đơn, cùng quy trình công nghệ sản xuất thu được 3 loại SP chính là A,B,C và 1 loại SP phụ là sản phẩm D. Phương pháp tính giá thành là phương pháp hệ số. Đối tượng hạch toán chi phí là quy trình công nghệ. Kết quả tính giá thành là sản phẩm chính. Trong tháng phòng kế toán của DN có tài liệu như sau :

1/ Trích thẻ HT chi tiết chi phí SX trong tháng (số liệu kết chuyển qua 154) :

* Chi phí NVL trực tiếp : 8.700.000 đ

* Chi phí nhân công trực tiếp : 2.100.000 đ

* Chi phí sản xuất chung : 1.800.000 đ

Tổng cộng : 12.600.000 đ

2/ Báo cáo của PXSX : Nhập kho 500 SP.A; 458 SP.B; 420 SP.C và 50 SP.D

3/ Tài liệu bổ sung :

- Hệ số tính giá thành của SP.A là 1,2; của SP.B là 1 và của SP.C là 1,1. Giá bán được duyệt của 1 SP.D là 3.360 đ, lãi định mức bằng 10% giá bán.

- Chi phí SX dở dang đầu và cuối tháng như sau :

Khoản Mục	Chi Phí DD đầu tháng	Chi phí DD cuối tháng
- NVL trực tiếp	800.000	506.900
- Nhân công trực tiếp	300.000	220.700
Cộng	1.100.000	727.600

Yêu Cầu : - Tính toán và phản ánh vào TK tình hình trên

- Lập bảng tính giá thành SP.A, SP.B và SP.C

BÀI SỐ 32 : Một DN có quy trình công nghệ sản xuất ra nhiều loại sản phẩm có quy cách khác nhau tạo thành các nhóm sản phẩm cùng loại. Đối tượng hạch toán chi phí là nhóm sản phẩm. Kết quả tính giá thành là từng quy cách sản phẩm trong nhóm. Trong tháng có tài liệu về SX nhóm SP.X như sau :

1/ Trích sổ hạch toán chi tiết chi phí SX của nhóm SP.X :

* Chi phí NVL trực tiếp : 4.700.000 đ

* Chi phí nhân công trực tiếp : 1.500.000 đ

* Chi phí sản xuất chung : 1.400.000 đ

Tổng cộng : 7.600.000 đ

2/ Báo cáo của phân xưởng sản xuất nhóm sản phẩm X: Nhập kho 1.000 SP.X1, 800 SP.X2 và 1.000 SP.X3. Còn 1 số sản phẩm X dở dang cuối tháng phòng kế toán xác định giá trị là 196.700 đ

3/ Tài liệu bổ sung :

- Trích sổ hạch toán chi phí tháng trước : chi phí dở dang cuối tháng trước của nhóm SP.X là 500.000 đ

- Trích kế hoạch giá thành đơn vị SP theo khoản mục đã được duyệt :

Khoản mục	SP.X1	SP.X2	SP.X3
- NVL trực tiếp	2160	1.630	1.790
- Nhân công trực tiếp	790	330	560
- Chi phí SX chung	910	850	840
Cộng	3.860	2.810	3.190

Yêu Cầu : Tính toán và phản ánh vào TK tình hình trên

BÀI SỐ 33 : Một Doanh nghiệp sản xuất hàng may sẵn, chi phí sản xuất được tổng hợp theo nhóm sản phẩm như sau :

* Phân xưởng may I có nhiệm vụ SX quần âu nam có các cỡ 26, 28, 30.

* Phân xưởng may II có nhiệm vụ SX quần âu nữ có các cỡ 20, 22, 24.

Giá thành kế hoạch các loại quần âu nam và nữ theo các loại cỡ như sau :

	Cỡ 20	Cỡ 22	Cỡ 24	Cỡ 26	Cỡ 28	Cỡ 30
Quần âu nữ	60.000	64.000	68.000			
Quần âu nam				80.000	82.000	84.000

Trong kỳ có tài liệu kế toán như sau :

1/ Trích khấu hao TSCĐ 23.000.000 đ. Trong đó Phân xưởng I : 12.000.000 đ Phân xưởng II : 6.000.000 đ và bộ phận quản lý DN : 5.000.000 đ.

2/ Xuất NVL để SX 2 nhóm sản phẩm theo giá thực tế 65.000.000 đ. Trong đó để SX quần âu nam 45.000.000 đ, để SX quần âu nữ 20.000.000 đ.

3/ Tiền lương phải trả cho CBCNV trong kỳ là 97.000.000 đ. Trong đó tiền lương CNSX quần âu nam : 40.000.000 đ; CNSX quần âu nữ : 20.000.000 đ; Nhân viên PX I : 14.000.000 đ; Nhân viên PX II : 7.000.000 đ; CB quản lý doanh nghiệp 16.000.000 đ.

4/ Trích BHXH, BHYT và KPCĐ 19% trên số tiền lương phải trả

5/ Tiền điện phải trả cho Công ty Điện lực 8.000.000 đ được phân bổ cho các bộ phận : PX I : 4.000.000 đ; PX II : 3.000.000 đ; QLDN : 1.000.000 đ.

6/ Tiền thuê nhà phải trả 7.000.000 đ được phân bổ cho các bộ phận : PX I : 4.000.000 đ; PX II : 2.000.000 đ; QLDN : 1.000.000 đ.

7/ Chi phí khác đã chi bằng TGNH 7.910.000 đ được phân bổ cho các bộ phận : PX I : 3.820.000 đ; PX II : 1.090.000 đ; QLDN : 3.000.000 đ.

8/ Trong kỳ đã nhập kho thành phẩm :

	Cỡ 20	Cỡ 22	Cỡ 24	Cỡ 26	Cỡ 28	Cỡ 30
Quần âu nữ	300	350	400			
Quần âu nam				400	450	500

Cuối kỳ không có sản phẩm dở dang.

Yêu cầu : Định khoản các NVKT phát sinh. Tính giá thành các cỡ quần âu

BÀI SỐ 34 : Một Doanh nghiệp có cùng một quy trình sản xuất đồng thời thu được 3 loại sản phẩm chính là A, B và C. Phương pháp tính giá thành là phương pháp hệ số. Trong tháng tại phòng kế toán của DN có tài liệu liên quan đến giá thành như sau :

Số dư đầu tháng của TK 154 : 1.625.000 đ. Trong tháng có tình hình sản xuất như sau :

1/ Mua vật liệu đem về sản xuất sản phẩm ngay : vật liệu chính trị giá 6.800.000 đ, vật liệu phụ trị giá 170.000 đ. Tiền chưa thanh toán.

2/ Xuất kho công cụ theo giá thực tế 1.700.000 đ cho bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất, phân bổ trong 4 tháng kể từ tháng này.

3/ Chi tiền mặt trả lương đợt I cho công nhân viên ở phân xưởng là 8.500.000 trả hóa đơn tiếp khách nhà hàng của phân xưởng là 3.220.000 đ

4/ Cuối tháng tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 17.000.000 cho nhân viên quản lý PX là 6.800.000 đ.

5/ Khấu hao TSCĐ trích trong tháng là 7.140.000 đ, trong đó phân bổ cho bộ phận SX 70%, quản lý DN 30%.

6/ Xuất kho vật liệu theo giá thực tế : vật liệu chính cho sản xuất sản phẩm 12.750.000 đ ; vật liệu phụ cho sản xuất sản phẩm là 255.000 đ, cho quản lý phân xưởng là 85.000 đ.

7/ Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo đúng chế độ quy định hiện hành.

8/ Tài liệu kiểm kê cuối tháng : Nhập kho 5.000 SP.A; .2.500 SP.B và 1.000 SP.C . Số SPDD còn lại cuối tháng là 400 SP.A; 500 SP.B và 200 SP.C được đánh giá theo phương pháp NVL trực tiếp. Hệ số tính giá thành được quy định cho SP.A là 1; SP.B là 1,2 và SP.C là 1,5

Yêu cầu :

1. Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nói trên cho đến khi nhập kho thành phẩm. Mở sơ đồ các TK chủ yếu

2. Lập bảng tính giá thành sản phẩm.

BÀI SỐ 35 : Một DN hoạt động sản xuất, tổ chức sản xuất gồm :

- 1 PXSX chính cùng một quy trình SX đồng thời thu được 3 loại sản phẩm chính là A, B và C. Phương pháp tính giá thành là phương pháp hệ số.

- 2 PXSX phụ gồm PX Điện (PXĐ) và PX sửa chữa (PXSC)

Chi phí SX dở dang đầu tháng :

* TK 1541 (PXSX chính) : 1.840.000 đ

* TK 1542 (PXSC) : 600.000 đ

Tình hình SX trong tháng như sau :

1/ Trích bảng kê chi phí :

Chi phí	1521	1522	153 1 lần	153 2 lần	334	338	214
Nơi SD							
I/ PXSX phụ							
1. PX Điện							
- Trực tiếp	200.000	-	-	-	800.000	152.000	-

SX								
	- Quản lý	-	100.000	250.000	-	200.000	38.000	560.000
PX								
	2. PXSC							
	- Trực tiếp		250.000	-	-	1.500.000	285.000	-
SX								
	- Quản lý	-	100.000	-	700.000	500.000	95.000	1.570.000
PX								
	II/ PXSX chính							
	1. SXSP	38.000.000	15.000.000	-	-	20.000.000	3.800.000	-
	2. Quản lý PX	-	1.500.000	1.400.000	3.400.000	2.000.000	380.000	5.520.000

2/ Tổng hợp phiếu báo hồng CCLĐ thuộc loại phân bổ hai lần :

Nơi báo hồng	Giá báo hồng (giá gốc)	Phế liệu thu hồi
1. Bộ phận phục vụ SX	2.200.000	100.000
2. Phân xưởng Điện	1.900.000	50.000
3. Phân xưởng Sửa chữa	1.700.000	50.000
	5.800.000	200.000

3/ Báo cáo của PX Điện : Đã SX hoàn thành 7.800 Kwh điện, cung cấp cho

- PXSX chính : 5.000 Kwh (chạy MMTB và thấp sáng)
- PX sửa chữa : 1.500 Kwh
- Tiêu thụ ra ngoài : 1.300 Kwh

Cho biết giá thành kế hoạch 1 Kwh điện là 500 đ

4/ Báo cáo của PX Sửa chữa : Khối lượng sửa chữa dở dang cuối tháng trị giá 1.100.000 đ. Trong tháng đã thực hiện được 570 giờ công sửa chữa để

- Bảo dưỡng MMTB của PXSX chính : 400 giờ

- Sửa chữa thường xuyên MMTB của PX Điện : 70 giờ

- Sửa chữa ra bên ngoài : 100 giờ

Cho biết giá thành kế hoạch 1 giờ công sửa chữa là 10.000 đ

5/ Báo cáo của PXSX chính :

- VL chính thừa để lại PX sử dụng cho tháng sau 3.000.000 đ.

- Phế liệu thu hồi từ SX chính nhập kho trị giá 3.000.000 đ

- Nhập kho 5.000 SP.A; 4.000 SP.B và 1.000 SP.C.

- Hệ số tính giá thành : SP.A là 1,2; SP.B là 0,8; SP.C là 1

- Số lượng SP dở dang : 600 SP.A; 500 SP.B và 200 SP.C (đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp)

Yêu cầu : 1. Tính toán, lập ĐK cho đến khi nhập kho thành phẩm. Mở sơ đồ các TK chủ yếu : 621, 622, 627, 1541, 1542

2. Lập bảng tính giá thành

BÀI SỐ 36 : Một DN có cơ cấu tổ chức sản xuất như sau :

- Hai phân xưởng sản xuất chính :

+ Phân xưởng I sản xuất sản phẩm A tính giá thành theo phương pháp trực tiếp.

+ Phân xưởng II sản xuất sản phẩm B1 và B2 phương pháp tính giá thành là pp hệ số.

- Hai phân xưởng sản xuất phụ : phân xưởng điện và phân xưởng cung cấp nước.

Trong kỳ có tài liệu về tình hình sản xuất sản phẩm như sau :

I- Số dư đầu kỳ của TK 1541 (PX sản xuất chính) :

* TK 1541 (PX I) : 48.494.000 đ. Trong đó bao gồm 3 khoản mục chi phí

- Chi phí nguyên VL trực tiếp : 40.500.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp : 5.481.000 đ
- Chi phí sản xuất chung : 2.513.000 đ

* TK 1541 (PX II) : 26.559.000 đ. Trong đó bao gồm 3 khoản mục chi phí :

- Chi phí nguyên VL trực tiếp : 14.800.000 đ
- Chi phí nhân công trực tiếp : 6.284.000 đ
- Chi phí sản xuất chung : 5.475.000 đ

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1/ Mua vật liệu chính theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT 5% dùng trực tiếp chế tạo sản phẩm ở phân xưởng I là 567.000.000 đ, phân xưởng II là 405.300.000 đ.

2/ Xuất kho nhiên liệu để sản xuất điện là 56.410.000 đ và sản xuất nước là 70.500.000 đ.

3/ Tính ra tiền lương phải trả trong kỳ cho các bộ phận như sau :

- Công nhân trực tiếp sản xuất ở PX I là 36.000.000 đ, phân xưởng II là 68.000.000 đ.
- Nhân viên quản lý sản xuất ở PX I là 8.000.000 đ, phân xưởng II là 6.000.000 đ.
- Công nhân trực tiếp ở PX điện là 7.000.000 đ, PX nước là 4.000.000 đ.
- Nhân viên quản lý ở PX điện là 1.000.000 đ, phân xưởng nước là 2.000.000 đ.

4/ Trích các khoản theo lương với tỷ lệ 19% tính vào chi phí.

5/ Trích khấu hao tài sản cố định của PX I là 10.000.000 đ, PX II là 8.800.000 đ, PX điện là 6.000.000 đ và PX nước là 10.375.000 đ.

6/ Chi phí dịch vụ mua ngoài gồm cả thuế GTGT 10% đã chi bằng TM sử dụng cho PX I là 5.500.000 đ, PX II là 4.400.000 đ, PX điện 3.300.000 đ và PX nước 4.950.000 đ.

7/ Phân xưởng điện sản xuất được 143.600 Kwh. Trong đó phục vụ cho PX I là 30.000 Kwh, PX II là 52.000 Kwh, PX nước là 8.600 Kwh, phục vụ quản lý DN là 13.000 Kwh, bán ra ngoài 40.000 Kwh. Cho biết giá thành kế hoạch 1 Kwh điện là 550 đ

8/ Phân xưởng nước sản xuất được 155.000 m³ nước sạch. Trong đó phục vụ cho PX I là 50.000 m³, phân xưởng II là 71.500 m³, PX điện 13.500 m³ và cho quản lý DN là 20.000 m³. Cho biết giá thành kế hoạch 1 m³ nước là 600 đ

9/ Phân xưởng sản xuất chính I hoàn thành nhập kho 2.000 sản phẩm A, còn lại 700 sản phẩm dở dang mức độ hoàn thành 43% đánh giá theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương.

10/ Phân xưởng sản xuất chính II hoàn thành nhập kho 200 sản phẩm B1 và 1.000 sản phẩm B2, còn lại 40 sản phẩm B1 dở dang mức độ hoàn thành 35% và 200 sản phẩm B2 dở dang mức độ hoàn thành 65% đánh giá theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương. Hệ số quy đổi của sản phẩm B1 là 1 và của sản phẩm B2 là 0,8.

Yêu cầu : Tính toán và lập định khoản cho đến khi nhập kho thành phẩm. Lập bảng giá thành sản phẩm.

13. Bài Tập Kế Toán Tiêu Thu - Xác Định Kết Quả Kinh Doanh

BÀI SỐ 37 : DN sản xuất 2 loại sản phẩm A & B, thuế suất đầu ra phải nộp là 10% cho cả 2 loại sản phẩm. Đầu tháng có số dư 1 số TK :

- TK 155 (150 SP.A) : 5.917.500 đ

- TK 155 (200 SP.B) : 9.780.000 đ

- TK 157 (300 SP.B) : 14.670.000 đ (Gửi hàng cho đại lý Y, giá bán chưa có thuế GTGT là 17.970.000 đ)

Trong tháng đã phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến thành phẩm như sau

1/ PXSX của DN đã SX xong nhập kho được 1.500 SP.A và 2.000 SP.B, giá thành SX đã tính được của 1 SP.A là 40.000 đ/SP và 1 SP.B là 50.000 đ/SP

2/ Xuất kho 800 SP.A (theo giá bình quân) cho Công ty X, giá bán 1 SP.A là 55.000 đ (giá chưa có thuế GTGT). Đã thu tiền mặt 800 SP.A. Số chiết khấu thanh toán chấp nhận cho Công ty X được hưởng bằng 2% trên giá bán

3/ Xuất kho 500 SP.B (theo giá bình quân) cho đại lý bán hàng Y. Giá bán 60.000 đ/SP.B (giá chưa có thuế GTGT).

4/ Thu tiền trả góp của 1 khách hàng 2.500.000 đ bằng TM của số SP.A trong đó phần lãi do bán hàng trả góp được xác định là 125.000 đ.

5/ Xuất kho 1.000 SP.B (theo giá bình quân) cho Công ty Z theo phương thức bán trả góp. Giá bán trả góp là 62.000 đ/SP.B (giá chưa có thuế), giá bán 1 lần chưa có thuế GTGT là 60.000 đ/SP.B. Công ty Z đã trả tiền hàng tháng này bằng tiền mặt là 6.000.000 đ.

6/ Báo cáo bán hàng của đại lý Y : đã tiêu thụ 300 SP.B tháng trước và 350 SP.B tháng này, đã nộp tiền mặt cho DN đồng thời đã trừ lại phần hoa hồng được hưởng bằng 10% trên số SP đã tiêu thụ

7/ Chi phí bán hàng phát sinh trong tháng như sau : Tiền lương của nhân viên bán hàng 2.400.000 đ, chi phí dụng cụ đồ dùng 350.000 đ, khấu hao TSCĐ 413.000 đ, chi phí đóng gói SP 120.000 đ.

8/ Chi phí QLDN đã phát sinh trong tháng như sau : Tiền lương CB, nhân viên quản lý 4.200.000 đ, khấu hao TSCĐ 298.000 đ, chi phí bằng TM 500.000 đ.

9/ DN đã kết chuyển các TK liên quan vào TK 911 để xác định kết quả tiêu thụ cho từng loại SP. Biết rằng chi phí 641 và 642 được phân bổ cho mỗi loại SP theo số lượng SP tiêu thụ thực tế.

Yêu Cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nói trên cho đến khi xác định được kết quả kinh doanh

BÀI SỐ 38 : DN sản xuất 2 loại sản phẩm A & B, thuế suất đầu ra phải nộp là 10% cho cả 2 loại sản phẩm. Đầu tháng có số dư 1 số TK :

- TK 131 : 55.000.000 đ (Dư Nợ). Trong đó :

* Khách hàng K nợ 165.000.000 đ (100 SP.A & 200 SP.B)

* Khách hàng M ứng trước 110.000.000 đ (250 SP.B)

- TK 155 (300 SP.A) : 150.000.000 đ

- TK 155 (500 SP.B) : 81.000.000 đ

Trong tháng đã phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến thành phẩm như sau

1/ PXSX của DN đã SX xong nhập kho được 1.200 SP.A và 2.000 SP.B, giá thành SX tính được của 1 SP.A là 475.000 đ/SP và 1 SP.B là 172.000 đ/SP

2/ Xuất 300 SP.B bán cho khách hàng M. Khách hàng M đã thanh toán bằng tiền mặt khoản chênh lệch. (Khách hàng M ứng trước)

3/ Xuất 500 SP.A và 1.000 SP.B gửi cho khách hàng K (chưa XD tiêu thụ).

4/ Xuất 200 SP.B bán trả góp. Khách hàng đã nhận hàng và thanh toán 50% bằng tiền mặt.

5/ Khách hàng K thông báo chỉ chấp nhận thanh toán 500 SP.A và 800 SP.B tháng này (chưa trả tiền). DN đã đến nhận lại 200 SP.B và vận chuyển về nhập kho theo giá tồn kho tháng trước, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 100.000 đ. Khách hàng K đã thanh toán toàn bộ nợ tồn đọng kỳ trước và nợ phát sinh tháng này bằng chuyển khoản.

6/ Khách hàng K được hưởng khoản chiết khấu 0,5% trên giá chưa có thuế do thanh toán trước thời hạn quy định (tính cho số SP kỳ trước và kỳ này) DN đã hoàn lại cho Khách hàng K bằng tiền mặt.

7/ Xuất 20 SP.B đem biếu tặng, sản phẩm này cũng phải chịu thuế GTGT và được hạch toán vào TK 642.

8/ Chi phí bán hàng và chi phí QLDN trong tháng đã tổng hợp được như sau :

	1522	334	338	214
Chi phí bán hàng	4.290.000	6.000.000	1.140.000	8.370.000
Chi phí QLDN	5.230.000	8.000.000	1.520.000	4.150.000

9/ Kết chuyển các TK để xác định kết quả tiêu thụ của mỗi loại sản phẩm.

10/ Tài liệu bổ sung :

- SP.A xuất kho theo bình quân gia quyền, SP.B theo FiFo

- Giá bán trả một lần của 1 SP.A là 700.000 đ và 1 SP.B là 400.000 đ (chưa có thuế GTGT). Giá này được ổn định kể từ đầu năm cho đến nay.

- Giá bán trả gộp cao hơn giá bán bình thường là 10%.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ hết cho mỗi loại SP theo tiêu thức số lượng SP đã tiêu thụ.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi xác định được kết quả tiêu thụ của mỗi loại sản phẩm. Mở sơ đồ các TK chủ yếu.

BÀI SỐ 39 : Một DN có tài liệu về tiêu thụ 1 loại sản phẩm trong tháng như sau

I- Số dư đầu tháng trên 1 số tài khoản :

- TK 155 : 150.000.000 đ (1.500 sản phẩm)

- TK 157 : 30.000.000 đ (300 sản phẩm)

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Phân xưởng sản xuất nhập kho 3.500 sản phẩm theo giá thành đơn vị công xưởng thực tế 99.000 đ.

2/ Xuất kho 2.000 sản phẩm bán trực tiếp cho Công ty V theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT 10% là 286.000.000 đ. Công ty V đã thanh toán toàn bộ bằng TGNH. Chiết khấu thanh toán chấp nhận và đã trả cho Công ty V bằng tiền mặt theo tỷ lệ 1%.

3/ Số sản phẩm gửi bán kỳ trước đã được Công ty Y chấp nhận với giá bán đơn vị chưa có thuế GTGT là 130.000 đ, thuế GTGT 10%.

4/ Xuất kho 2.500 sản phẩm chuyển đến cho Công ty T theo giá bán đơn vị bao gồm cả thuế GTGT 10% là 143.000 đ (chưa XĐ tiêu thụ). Chi phí vận chuyển, bốc dỡ DN đã chi bằng TGNH gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ, theo hợp đồng bên mua phải chịu khoản chi phí này.

5/ Công ty L trả lại 1.000 sản phẩm đã bán từ tháng trước. DN đã kiểm nhận, nhập kho và thanh toán cho Công ty L bằng chuyển khoản theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT 10% là 143.000.000 đ. Được biết giá vốn của số sản phẩm này là 99.000.000 đ.

6/ Công ty T đã nhận được số hàng mà DN chuyển đi ở nghiệp vụ 4 và chấp nhận thanh toán toàn bộ cùng với chi phí vận chuyển, bốc dỡ.

7/ Công ty Y thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng tiền mặt sau khi trừ 1% chiết khấu thanh toán được hưởng.

8/ Chiết khấu thương mại DN chấp nhận cho Công ty T được hưởng do mua hàng với số lượng lớn là 3%, được tính trừ vào số nợ của Công ty T.

9/ Chi phí bán hàng và chi phí QLDN trong tháng đã tổng hợp được như sau :

	1522	334	338	214
Chi phí bán hàng	1.230.000	3.000.000	570.000	1.200.000
Chi phí QLDN	2.450.000	5.000.000	950.000	1.600.000

10/ Kết chuyển các TK để xác định kết quả tiêu thụ của sản phẩm.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi xác định được kết quả tiêu thụ của sản phẩm. Cho biết giá thực tế hàng xuất kho trong tháng tính theo phương pháp FiFo.

BÀI SỐ 40 : Doanh nghiệp X có quan hệ với Đại lý K. Trong tháng có tài liệu về tình hình tiêu thụ và thanh toán sản phẩm A như sau :

I- Tình hình đầu tháng :

- Thành phẩm tồn kho : 5.000 sản phẩm A

- Đã giao cho Đại lý K : 3.000 sản phẩm A, chưa bán được.

- Các tài liệu khác có liên quan :

- * Giá thành thực tế đơn vị của sản phẩm A là 60.000 đ
- * Giá bán đơn vị SP.A theo qui định gồm cả thuế GTGT 10% là 82.500
- * Tỷ lệ hoa hồng Đại lý là 6%.
- * Số tiền Đại lý K còn nợ chưa thanh toán là 80.000.000 đ.

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

- 1/ Đại lý K thanh toán toàn bộ số nợ kỳ trước cho DN bằng tiền mặt.
- 2/ Đại lý K đã bán được toàn bộ 3.000 sản phẩm A bằng tiền mặt. Đồng thời Đại lý K đã lập bảng kê hàng đã bán ra gửi về cho Doanh nghiệp X. Doanh nghiệp X đã lập hóa đơn GTGT về số hàng đã bán theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 247.500.000 đ.
- 3/ Đại lý K chuyển trả tiền hàng cho Doanh nghiệp X bằng TGNH sau khi trừ hoa hồng được hưởng.
- 4/ Doanh nghiệp X nhập kho 14.000 sản phẩm A từ bộ phận sản xuất theo giá thành đơn vị công xưởng thực tế là 61.000 đ.
- 5/ Doanh nghiệp X xuất kho chuyển đến cho Đại lý K 12.000 sản phẩm A. Chi phí vận chuyển chi hộ cho Đại lý K bằng tiền vay ngắn hạn gồm cả thuế GTGT 5% là 3.150.000 đ.
- 6/ Đại lý K bán chịu cho Công ty P 4.000 sản phẩm A.
- 7/ Đại lý K bán 6.000 sản phẩm A thu bằng chuyển khoản. Đồng thời Đại lý K lập bảng kê hàng bán ra (10.000 sản phẩm A) gửi cho Doanh nghiệp X. Doanh nghiệp X đã lập hóa đơn GTGT về số hàng đã bán theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 825.000.000 đ
- 8/ Đại lý K thanh toán tiền hàng bằng TGNH sau khi trừ hoa hồng được hưởng.
- 9/ Tính ra tiền lương phải trả tại Doanh nghiệp X cho bộ phận bán hàng là 3.000.000 đ và cho bộ phận quản lý DN là 5.000.000 đ. Trích các khoản theo lương với tỷ lệ 19%.
- 10/ Khấu hao TSCĐ tại Doanh nghiệp X của bộ phận bán hàng 2.000.000 đ, bộ phận QLDN 6.000.000 đ

11/ Xuất kho công cụ lao động của Doanh nghiệp X sử dụng cho bán hàng 12.000.000 đ và cho quản lý DN 10.000.000 đ. Số công cụ này phân bổ làm 4 lần, đã phân bổ cho tháng này.

Yêu cầu : 1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại Doanh nghiệp X cho đến khi xác định được kết quả tiêu thụ của sản phẩm A. Cho biết giá thực tế hàng xuất kho trong tháng tính theo phương pháp FiFo.

2. Lập các định khoản tại Đại lý K liên quan đến tình hình trên.

BÀI SỐ 41 : Một DN trong tháng có các nghiệp vụ liên quan đến tình hình tiêu thụ như sau :

I- Tình hình đầu tháng :

* Thành phẩm tồn kho :

- 5.000 sản phẩm A, tổng giá thành 500.000.000 đ.

- 3.000 sản phẩm B, tổng giá thành 120.000.000 đ.

* Gửi bán 2.000 sản phẩm A chờ Công ty X chấp nhận theo giá bán đơn vị gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000 đ, giá vốn đơn vị 100.000 đ.

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Nhập kho từ bộ phận sản xuất 33.000 sản phẩm A theo giá thành đơn vị thực tế 98.000 đ và 17.000 sản phẩm B theo giá thành đơn vị thực tế là 41.000 đ.

2/ Xuất kho bán trực tiếp 15.000 sản phẩm B cho Công ty M với giá bán đơn vị chưa có thuế GTGT là 50.000 đ, thuế GTGT 10%. Sau khi trừ số đặt trước bằng chuyển khoản kỳ trước 300.000.000 đ, số còn lại Công ty M đã thanh toán bằng tiền mặt.

3/ Số hàng gửi bán kỳ trước được Công ty X chấp nhận thanh toán 50%, số còn lại Công ty đã trả và DN đã kiểm nhận nhập kho đủ.

4/ Công ty vật tư L mua trực tiếp 20.000 sản phẩm A thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ 1% chiết khấu thanh toán được hưởng. Biết giá bán đơn vị gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000 đ.

5/ Xuất kho chuyển đến cho Công ty K 12.000 sản phẩm A theo giá bán đơn vị gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000 đ.

6/ Công ty K đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán toàn bộ.

7/ Công ty N trả lại 1.000 sản phẩm A đã bán kỳ trước vì chất lượng kém. DN đã kiểm tra và chấp nhận thanh toán tiền hàng cho Công ty N bằng TM theo giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 132.000.000 đ. Biết giá vốn của số hàng này là 100.000.000 đ.

8/ Công ty K (ng nghiệp vụ 6) thanh toán số tiền hàng trong kỳ bằng một thiết bị sản xuất theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 1.050.000.000 đ. Số còn lại Công ty K đã trả bằng TGNH.

9/ Chi phí bán hàng và chi phí QLDN trong tháng đã tổng hợp được như sau :

	1522	334	338	214
Chi phí bán hàng	5.000.000	20.000.000	3.800.000	3.000.000
Chi phí QLDN	7.000.000	18.000.000	3.420.000	4.040.000

10/ Kết chuyển các TK liên quan để xác định kết quả tiêu thụ của mỗi loại sản phẩm. Biết chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp phân bổ theo số lượng sản phẩm thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh cho đến khi xác định được kết quả tiêu thụ của mỗi loại sản phẩm. Cho biết giá thực tế hàng xuất kho trong tháng tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

BÀI SỐ 42 : Một DN trong tháng có các nghiệp vụ liên quan đến tình hình tiêu thụ như sau :

1/ Nhập kho từ sản xuất một số thành phẩm theo tổng giá thành sản xuất thực tế là 550.000.000 đ.

2/ Nhập kho số sản phẩm thuê ngoài gia công, số tiền phải trả Công ty F bao gồm cả thuế GTGT 5% là 10.500.000 đ. Được biết giá thành sản xuất thực tế của số sản phẩm xuất kho từ tháng trước thuê Công ty F là 300.000.000 đ.

3/ Xuất kho bán trực tiếp cho Công ty H một số thành phẩm theo giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là 440.000.000 đ. Công ty H đã thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%. Được biết giá vốn của số hàng trên là 320.000.000 đ.

4/ Xuất kho chuyển đến cho Công ty Y một số thành phẩm theo giá thành sản xuất thực tế 200.000.000 đ, giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 264.000.000 đ (chưa XĐ tiêu thụ). Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ. Theo hợp đồng thì các chi phí này do người mua chịu.

5/ Xuất kho chuyển đến cho Công ty T một số thành phẩm theo giá thành sản xuất thực tế 150.000.000 đ, giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 220.000.000 đ. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ. Theo hợp đồng thì các chi phí này do người bán chịu. Công ty T đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán 50% số hàng. Số hàng không được chấp nhận DN đã thu hồi nhập kho.

6/ Xuất trực tiếp tại bộ phận sản xuất một lô thành phẩm theo giá vốn 200.000.000 đ để chuyển đến cho Đại lý K theo giá bán gồm cả thuế GTGT 10% là 264.000.000 đ. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ Đại lý K đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 1.050.000 đ. Hoa hồng đại lý 6%.

7/ Công ty Y (nghiệp vụ 4) đã nhận được hàng và thanh toán toàn bộ kể cả chi phí vận chuyển, bốc dỡ bằng chuyển khoản.

8/ Cơ sở Đại lý K đã bán được toàn bộ số hàng nhận đại lý bằng tiền mặt theo đúng giá qui định và đã lập bảng kê hàng hóa bán ra gửi cho DN và DN đã lập hóa đơn GTGT về số hàng nói trên.

9/ Đại lý K thanh toán tiền hàng bằng chuyển khoản sau khi trừ hoa hồng được hưởng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại DN và tại Đại lý K liên quan đến tình hình trên.

14. Bài Tập Kế Toán Thương Mại-Dịch Vụ

BÀI 1 :

Tại công ty TM A trong tháng 9 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1) Ngày 3.9 mua 1 lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 28 triệu đồng, thuế GTGT 10%, hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu một số theo giá mua chưa có thuế 250.000^d chưa rõ nguyên nhân. Cty cho nhập kho theo thực nhận, tiền hàng chưa thanh toán.

2) Ngày 7.9 mua một lô hàng có giá trị trên hoá đơn bên bán 15 triệu, thuế GTGT 10% chi phí vận chuyển do bên mua chịu 200.000^d, bên bán trả hộ. Hàng về nhập kho đủ, tiền hàng và tiền vận chuyển chưa thanh toán.

3) Ngày 14.9 cty giải quyết số hàng thiếu ngày 3.9 bắt áp tài bồi thường giá 300.000^d.

4) Ngày 19.9 Cty nhận được hoá đơn bên bán về lô hàng đã cho nhập kho theo giá tạm tính 27,5 triệu đồng, giá chính thức ghi trên hoá đơn bên bán 28 triệu đồng, thuế GTGT 10%.

5) Ngày 21.9 mua lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 30 triệu đồng, thuế GTGT 10% hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thừa một số theo giá mua 500.000^d chưa rõ nguyên nhân. Cty cho nhập luôn số hàng thừa, tiền hàng chưa thanh toán.

6) Ngày 25.9 nhận được chứng từ đòi tiền của bên bán về lô hàng đã mua theo HĐKT trị giá 17 triệu đồng, thuế GTGT 10%. Cty đã chấp nhận thanh toán. Ngân hàng đã cho vay và gọi giấy báo nợ, hàng này cuối tháng chưa về.

7) Ngày 28.9 Cty đề nghị bên bán, bán luôn số hàng thừa nhập kho ngày 21.9 bên bán đồng ý.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, theo cả 2 phương pháp nộp thuế GTGT.

BÀI 2 :

Tại Cty TM Y trong tháng 10 có các xí nghiệp kinh tế phát sinh sau

1) Ngày 1.10 mua một lô hàng có giá trên hóa đơn bên bán 40 triệu đồng, bao bì tính giá riêng 250.000 đồng hàng về kiểm nhận nhập kho đủ, tiền hàng chưa thanh toán cho người bán, thuế GTGT 10%.

2) Ngày 5.10 mua một lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 35 triệu, thuế GTGT 10%. Hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu một số theo giá mua 500.000^d, ghi vào chi phí khác 0,4% trên tổng trị giá hàng mua chưa có thuế, số thiếu vượt định mức bắt áp tài bồi thường giá mua.

3) Ngày 8.10 công ty nhận được lô hàng bên bán gửi đến bù vào số hàng thiếu phát sinh tháng trước do bên bán gây ra theo giá mua 1.000.000^d. Trong ngày còn thu được tiền mặt do áp tài bồi thường số hàng thiếu ngày 5.10.

4) Ngày 12.10 mua một lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 18 triệu đồng, thuế GTGT 10%, hàng về kiểm nhận nhập kho thấy sai quy cách một số theo giá mua 2 triệu đồng. Cty nhập kho số hàng đúng quy cách, còn hàng sai quy cách Cty bảo quản riêng, tiền hàng chưa thanh toán.

5) Ngày 15.10 mua một lô hàng có giá trên hoá đơn bên bán 15 triệu, thuế GTGT 10%. Bên bán có trách nhiệm giao hàng tại kho Cty, khi hàng đến Cty thực nhận 14.300.000^d và thanh toán cho bên bán bằng tiền mặt.

6) Ngày 20.10 bên bán đồng ý giảm giá số hàng sai quy cách 12.10 còn 1.500.000^d, Cty làm thủ tục nhập kho số hàng này.

7) Ngày 25.10 cán bộ thu mua về thanh toán tạm ứng như sau :

- Trị giá hàng nhập kho	18.000.000 ^d
- Chi phí vận chuyển	1.500.000 ^d
- Tiền mặt nộp quỹ	1.350.000 ^d

Yêu cầu : Lập và cộng bảng định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, mở TK chủ T theo 02 phương pháp nộp thuế GTGT.

BÀI 3 :

Tại Cty TM X trong tháng 10 có tình hình sau :

1) Ngày 2.10 mua một lô hàng của người sản xuất trị giá mua thực tế 55 triệu đồng, tiền hàng chưa thanh toán. Hàng về nhập kho đủ.

2) Ngày 5. 10 Cty nhận được lô hàng nhập khẩu trị giá trên hoá đơn bên xuất khẩu 56 triệu, thuế nhập khẩu phải nộp 4% giá nhập. Hàng về kiểm nhận nhập kho thiếu một số trị giá mua 2,5 triệu chưa rõ lý do. Tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH ngoại tệ thuế GTGT 10%.

3) Ngày 8. 10 nhận được chứng từ đòi tiền của bên bán về lô hàng mua theo HĐKT trị giá hàng hoá trên hoá đơn bên bán 25.800.000^d, bao bì tính giá riêng trị giá 450.000^d. Đồng thời nhận được giấy báo nợ của Ngân hàng đã thanh toán đủ cho người bán theo chứng từ đòi nợ. Hàng chưa về, thuế GTGT 10%.

4) Ngày 10.10 nhận được giấy báo của NH đã thanh toán cho bên bán số tiền mua hàng tháng trước theo hoá đơn bên bán 148 triệu , bao bì tính giá riêng 800.000^d, thuế GTGT 10%.

6) Ngày 18. 10 mua một lô hàng theo giá thực tế là 45 triệu, thuế GTGT 10% hàng nhận tại kho bên bán. Tiền mua hàng chưa thanh toán cho người bán. Hàng về kiểm nhập kho thấy thiếu một số trị giá mua chưa có thuế 2.000.000^d. Hao hụt trong định mức cho phép 500.000^d, số thiếu vượt định mức bắt áp tải bồi thường theo giá bán 1.700.000^d.

7) Ngày 24.10 mua một lô hàng nông sản trị giá mua thực tế 15,4 triệu, chi phí vận chuyển 150.000^d chi phí chọn lọc, phân loại đóng gói 240.000^d, đã thanh toán bằng tiền mặt. Bao bì tính giá riêng 180.000^d bên mua chịu, tiền hàng và tiền bao bì chưa thanh toán.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Mờ nhật ký chung, mờ sổ chi tiết theo dõi công nợ TK 331.

BÀI 4 :

Tại Cty TM X trong tháng 9 có các nghiệp vụ kinh tế phát sau :

1) Ngày 4.9 bán một lô hàng có giá mua thực tế xuất kho 45 triệu đồng giá bán 47,5 triệu, bên mua đã đến nhận hàng tại kho Cty và trả ngay 50% bằng tiền mặt số còn lại bên mua chưa thanh toán, thuế GTGT 10%.

2) Ngày 8. 9 Cty xuất kho hàng hoá gửi đi cho đơn vị “N” theo hình thức chuyển hàng, hàng này có giá mua thực tế xuất kho 24 triệu, giá bán 25,5 triệu, bên mua chưa nhận được hàng, thuế GTGT 10%.

3) Ngày 12.9 mua của Cty “T” một lô hàng, giá mua 90 triệu, thuế GTGT 10%, sau khi nhận hàng xong tại kho Cty “T” Cty chuyển bán toàn bộ lô hàng cho Cty “N” theo phương thức vận chuyển thẳng. Giá bán của lô hàng bằng 110% giá mua chưa có thuế. Tiền hàng chưa thanh toán, bên mua chưa nhận được hàng.

4) Ngày 15.9 nhận được giấy báo của Cty ‘N’ đã nhận đủ lô hàng gửi đi ngày 8.9, tiền hàng chưa thanh toán. Trong ngày còn xuất bán cho HTX “P” 1.000kg phân đạm, giá mua 3.800^d/kg, giá bán 4.200^d/kg. HTX đã thanh toán bằng tiền mặt đủ. Sau đó gửi lại kho Cty 500kg , thuế GTGT 5%.

5) Ngày 16.9 nhận được giấy báo của ngân hàng đã thu được tiền của công ty “N” về lô hàng bán vận chuyển thẳng ngày 12.9, ngân hàng trừ luôn vào nợ vay.

6) Ngày 17.9 bán một lô hàng có trị giá xuất kho 27,5 triệu, bao bì tính giá riêng 500.000^d. Giá bán của lô hàng 28.3 triệu, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận hàng tại kho Cty và thanh toán ngay bằng Sec chuyển khoản.

7) Ngày 20.9 xuất hàng hóa gửi cho Cty “N” theo hình thức chuyển hàng, hàng hóa có giá trị xuất kho 29 triệu, giá bán của lô hàng 30,2 triệu đồng, bao bì tính giá riêng 450.000^d, thuế GTGT 10% chi phí vận chuyển hàng hóa gửi đi thanh toán hộ bên mua bằng tiền mặt 300.000^d. bên mua chưa nhận hàng, tiền chưa thanh toán.

8) Ngày 24.9 xuất hàng hóa làm quà biếu có giá xuất kho 200.000^d, thuế GTGT 10% , giá bán 220.000^d. trong ngày nhận được giấy báo có của ngân hàng thu được tiền của Cty “N” về lô hàng gửi đi ngày 20.9 ngân hàng trừ luôn vào nợ vay số tiền bán hàng, tiền vận chuyển và bao bì ghi vào TK TGNH của Cty.

9) Ngày 25.9 xuất kho hàng hóa ra dùng làm văn phòng phẩm, giá thực tế xuất kho 150.000^d, giá bán 170.000^d, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu :- Lập và cộng bảng định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên theo 2 phương pháp nộp thuế GTGT.

- Xác định thuế GTGT phải nộp theo 2 phương pháp nộp thuế.

BÀI 5 :

Trong tháng 10 Cty “Y” có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1) Ngày 1. 10 xuất kho hàng hóa gửi đi bán cho cty “M”

- Hàng A giá xuất kho 10 triệu, giá bán 11,5 triệu, thuế GTGT 10%.

- Hàng B giá xuất kho 28 triệu, giá bán 30 triệu, thuế GTGT 10%.

Bên mua chưa nhận được hàng. Trong ngày còn xuất một số hàng hóa thanh toán tiền công theo giá bán 90,000^d, giá xuất kho 85.000^d, thuế GTGT 10%.

2) Ngày 4. 10 xuất hàng gửi đi cho công ty “N” theo hình thức chuyển hàng :

- Hàng C giá thực tế xuất kho 38 triệu, giá bán 41 triệu, thuế GTGT 10%.

- Hàng D giá thực tế xuất kho 46 triệu, giá bán 52 triệu, thuế GTGT 10%.

Bên mua chưa nhận được hàng. Trong ngày còn nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi đi bán tháng trước, giá mua 45 triệu, giá bán 48,5 triệu, thuế GTGT 10%.

3) Ngày 7.10 nhận được giấy báo của Công ty “M” đã nhận được lô hàng gửi đi ngày 01.10 kèm theo biên bản thừa, thiếu :

- Hàng A : thiếu 1 số giá bán 120.000^d, giá mua 100.000^d

- Hàng B : thừa một số giá bán 90.000^d, giá mua 80.000^d

- Hàng thừa, thiếu chưa rõ lý do, hàng thừa bên mua còn giữ hộ.

4) Ngày 10.10 xuất hàng gửi đi cho công ty “T” theo hình thức chuyển hàng :

- Hàng E : 1000kg , giá bán 20.000đ/kg, giá mua 19.000đ/kg, bao bì tính giá riêng 500.000đ.

Hàng F 500kg giá bán 30.000đ/kg, giá mua 28.000đ/kg bao bì tính giá riêng 250.000đ thuế GTGT 10%. Bên mua chưa nhận được hàng. Chi phí vận chuyển bên bán chịu thanh toán bằng tiền mặt 165.000đ.

Trong ngày còn nhập kho số hàng bị trả lại mà bên mua giữ hộ từ tháng trước, trị giá xuất kho 500.000đ, giá bán 550.000đ.

5) Ngày 14.10 nhận được giấy báo của Cty “N” về lô hàng gửi đi, ngày 4.10 kèm theo biên bản thừa thiếu như sau :

- Hàng C: thiếu giá bán 420.000đ, giá mua 390.000đ.

- Hàng D: thừa giá bán 470.000đ, giá mua 430.000đ.

Hàng thừa, thiếu chưa rõ lý do , hàng thừa bên mua còn giữ hộ. Bên mua chỉ chấp nhận thanh toán số hàng thực mua nhập kho. Ngân hàng gửi báo có trừ vào nợ vay ngắn hạn của Công ty.

6) Ngày 17.10 xử lý hàng thừa thiếu ngày 7.10.

- Hàng A : giải quyết ghi vào chi phí khác.

- Hàng B : giải quyết ghi vào thu nhập khác, đồng thời chờ số hàng này về nhập kho

7) Ngày 20.10 nhận được giấy báo của công ty ‘T’ đã nhận được số lô hàng ngày ngày 10.10 kèm theo biên bản thừa thiếu :

Hàng F : thiếu 5 kg, hàng E : thừa 5kg.

Hàng thừa thiếu chưa rõ nguyên nhân, hàng thừa giữ hộ.

8) Ngày 22.10 nhận được giấy báo từ chối nhận hàng của bên mua về lô hàng đã bán trong tháng 9 giá mua của lô hàng là 82 triệu giá bán 89 triệu, lô hàng này đã xác định là tiêu thụ thuế GTGT 10% cty chưa nhận hàng về.

9) Ngày 25.10 xử lý số hàng thừa thiếu ngày 24.10 như sau :

- Hàng C : ghi vào chi phí bán hàng 50%, còn lại còn áp tải bồi thường.

- Hàng D : ghi vào thu nhập bất thường, đồng thời bán luôn cho bên mua, bên mua đã chấp thuận mua.

10) Ngày 30.10 tìm ra số hàng thừa, thiếu ngày 20.10 là do Cty xuất nhầm bên mua đề nghị Cty dùng số hàng thừa bù số hàng thiếu, chênh lệch về trị giá giữa hàng E và F công ty chịu, ghi vào chi phí khác.

Yêu cầu :

- Lập bảng định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

- Xác định thuế GTGT phải nộp theo 2 phương pháp nộp thuế.

- Mở sổ chi tiết TK 131 cho từng khách nợ.

BÀI 6 :

Tại Cty ‘‘X’’ có tình hình trong tháng 8 như sau :

1) Ngày 2.8 mua một lô hàng giá mua trên hóa đơn bán hàng của bên bán 49,3 triệu thuế GTGT 10%. Hàng về kiểm nhận nhập kho thừa theo giá mua chưa có thuế 1,5 triệu, hàng không đúng quy cách trị giá mua 5,1 triệu. Hàng thừa chưa rõ nguyên nhân. Cty chỉ chấp nhận thanh toán theo thực tế, hàng sai quy cách và hàng thừa nhận bảo quản hộ và gửi biên bản báo cho bên bán biết. Tiền hàng chưa thanh toán.

2) Ngày 5.8 nhập lô hàng ủy thác mua :

- Đậu phộng vỏ loại I : 1.000kg x 5.700đ/kg.

- Đậu nành loại I : 1.500kg x 6.500đ/kg.

Tiền hàng trừ vào tiền ứng trước cho người nhận mua ủy thác 10 triệu, còn lại chưa thanh toán. Hoa hồng thu mua phải trả cho người mua ủy thác 1% giá mua, chi phí vận chuyển bên mua chịu thanh toán bằng tiền mặt 300000đ. Bao bì tính giá riêng 500.000đ thanh toán bằng séc chuyển khoản. Hàng về nhập kho đậu phộng thêm 17kg, đậu nành thừa 10 kg. Chênh lệch chưa rõ lý do, Cty nhập kho theo thực tế.

3) Ngày 7.8 xử lý số hàng thừa và sai quy cách mua ngày 2.8 như sau :

- Hàng thừa do bên bán xuất nhầm, bên bán đồng ý bán luôn cho công ty.

- Hàng sai quy cách bên bán giảm giá xuống còn 4,2 triệu, Cty đồng ý mua và cho nhập kho theo giá mới.

Cũng trong ngày, Cty viết Séc chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền mua hàng trên.

4) Ngày 10.8 xuất hàng gửi đi bán cho Cty "N" toàn bộ số hàng nhập kho mua ngày 5.8. Giá bán : đậu phộng vỏ 6.900đ/kg, đậu nành 7.700đ/kg thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán.

5) Cuối tháng 30.8 kiểm kê hàng phát hiện :

- Thiếu 21m vải giá mua 55.000đ/m, giá bán 59.000đ/m thuế GTGT 10%.

- Đường cát kém phẩm chất 10kg, giá mua 5.900đ/kg.

- Thừa 50m dây điện giá mua, 2.300đ/m, giá bán 2.500đ/m.

Hàng thừa, thiếu chưa rõ nguyên nhân, hàng kém phẩm chất hạ giá xuống còn 5.000đ/kg thiệt hại ghi vào chi phí khác.

6) Ngày 30. 8 nhận được biên bản của Cty ‘N’ về lô hàng gửi bán ngày 10. 8 cho biết: đậu phộng vò nhận đủ, đậu nành có 300kg không đảm bảo chất lượng loại I, đề nghị Cty giảm xuống loại II, giá bán loại II là 6.200đ/kg. Cty đồng ý và đã báo cho bên mua biết.

Yêu cầu :

- Lập và cộng bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 7 :

Cty thương mại “N” trong tháng 12 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1) Ngày 1.12 mua một lô hàng của HTX “L” với giá mua thực tế 80 triệu thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Hàng về nhập kho thấy thiếu một số theo giá mua 2 triệu chưa rõ nguyên nhân, cty cho nhập kho theo thực nhận.

2) Ngày 5.12 bán một lô hàng cho Cty “K” , giá mua 24 triệu, giá bán 25,3 triệu thuế GTGT 10% . bên mua nhận đủ hàng tại kho Cty chưa thanh toán. Trong ngày còn xuất kho hàng hóa cho Cty “A” để biểu làm hàng mẫu, giá bán 150.000đ, giá mua 140.000đ, thuế GTGT 10%.

3) Ngày 7.12 được biết Cty “K” đem hàng về kho phát hiện thiếu một số hàng giá chưa có thuế GTGT 1,5 triệu. Trong ngày mua một lô hàng đã nhập kho theo giá tạm tính 41 triệu, thuế GTGT 10%.

Vay ngân hàng để thanh toán lô hàng mua ngày 1.12 cho HTX “L” ngân hàng báo nợ.

4) Ngày 9.12 mua một lô hàng để bán . theo HĐKT là một 100 cái, đơn giá 400.000đ/cái thuế GTGT 10%. Nhưng trên hóa đơn người bán chỉ ghi 90 cái, phiếu nhập kho Cty là 80 cái đúng qua cách, còn 10 cái sai quy cách

Cty không nhập kho. Tiền hàng chưa thanh toán cho người bán.

5) Ngày 12.12 rút TGNH 6.820.000đ mua bao bì. Trên hóa đơn người bán ghi giá bán 6.200.000đ, thuế GTGT 10% khi kiểm nhận nhập kho chỉ có 6 triệu, số thiếu chưa rõ lý do, chi phí vận chuyển giá thanh toán chỉ bằng tiền mặt 132.000đ.

6) Ngày 14.12 bán một lô hàng cho Cty “T” giá bán 57 triệu, thuế GTGT 10%, giá thực tế xuất kho 52,3 triệu. Bên mua đã nhận hàng tại kho Cty. Tiền hàng chưa thanh toán. Trong ngày xuất hàng

hóa cho bộ phận XDCB giá bán 2 triệu, giá mua 1,8 triệu thuế GTGT 10%. Bộ phận xây dựng có tổ chức kế toán riêng.

7) Ngày 20.12 vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 21 triệu, chi tiền mặt trả nợ người bán số hàng mua tháng trước 6 triệu, chi cho CB thu mua 7 triệu. Mua hàng hóa nhập kho 7,5 triệu, trả tiền vận chuyển hàng hóa giá thanh toán 99.000đ.

8) Ngày 23.12 CBTM về thanh toán khoản tạm ứng bằng hóa đơn nhập kho hàng hóa 5 triệu, chi phí mua hàng hóa 300.000đ, tiền mặt còn thừa nộp lại quỹ đủ.

9) Ngày 26.12 mua một lô hàng hóa theo giá thực tế 40 triệu, hàng nhận tại kho người bán, vận chuyển bằng phương tiện của Cty, chi phí vận chuyển bên bán chịu 110,000đ, tiền mua hàng chưa thanh toán.

10) Ngày 28.12 bán toàn bộ số hàng mua ngày 26.12 theo giá bán 42,5 triệu thuế GTGT10% bên mua đến nhận hàng tại kho Cty và thanh toán bằng Sec chuyển khoản.

Yêu cầu :

Lập và cộng bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế trên theo hai phương pháp nộp thuế.

- Xác định kết quả tài chính nghiệp vụ bán hàng, chi phí bán hàng 4%DT, chi phí QLDN 1%DT.

- Xác định thuế GTGT phải nộp theo 2 phương pháp nộp thuế.

BÀI 8 :

Tại Cty “N” có các nghiệp vụ kinh tế trong tháng 12 :

1) Ngày 02.12 mua một lô hàng có giá trên hóa đơn bên bán 30 triệu, thuế GTGT 10%, lô hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thừa một số trị giá 1,8 triệu chưa có thuế. Số hàng thừa công ty cho bảo quản riêng, tiền mua hàng cho thanh toán.

Trong ngày còn nhận được giấy báo nợ của ngân hàng về vay ngắn hạn trả nợ người bán 15 triệu.

2) Ngày 05. 12 cty xuất hàng gửi đi cho Cty “X” theo hình thức chuyển hàng, trị giá hàng thực tế xuất kho 25 triệu, giá bán 27 triệu thuế GTGT 10% tiền hàng trừ vào tiền bên mua đã ứng trước.

3) Ngày 07. 12 nhận được giấy báo của đơn vị mua là không đồng ý mua lô hàng đã gửi đi và xác định tiêu thụ tháng trước theo giá bán 50 triệu, thuế GTGT 10% giá mua 47 triệu. Lô hàng này người mua đã thanh toán tiền cho công ty tháng 11.

4) Ngày 09. 12 Cty nhận hàng mẫu của xí nghiệp “B” gửi đến, có giá ước tính nhập kho 2 triệu, hàng này không phải trả tiền cho xí nghiệp “B”(nợ 156/có 711). Trong ngày còn nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi ngày 05. 12 kèm theo biên bản thiếu một số hàng theo giá bán 200.000đ, giá mua 180.000đ, chưa rõ lý do.

5) Ngày 12.12 đổi 1 lô hàng A theo giá mua thực tế xuất kho 27 triệu, giá bán 30 triệu lấy một lô hàng B giá mua 35.000.000đ, thuế GTGT 10% hàng đã giao nhận xong tại kho Cty, tiền chênh lệch bên nhận hàng chưa thanh toán.

6) Ngày 24.12 Cty nhận hóa đơn bên bán về số hàng đã nhập kho theo giá tạm tính trong tháng 11 là 12 triệu, giá chính thức ghi trên hóa đơn bên bán 11 triệu, thuế GTGT 10%.

7) Hội đồng xử lý tài sản thừa, thiếu Cty họp ngày 15.12 giải quyết số hàng thừa, thiếu phát sinh trong tháng trước như sau :

- Hàng G : thiếu giá mua thực tế 100.000đ, bắt người phạm lỗi bồi thường, chưa thu được tiền.

- Hàng H :thiếu giá mua thực tế 200.000đ bắt người phạm lỗi bồi thường theo giá bán 220.000đ, đã thu tiền mặt.

- Hàng E : thừa giá mua thực tế 150.000đ, không tìm ra nguyên nhân ghi vào thu nhập khác.

8) Ngày 17.12 mua một số máy điện tử về để bán, theo hợp đồng kinh tế mua 200 cái x 115.000đ/c, thuế GTGT 10%. Nhưng hóa đơn bên bán ghi 190 cái, khi kiểm nhận nhập kho 110 cái sai ký hiệu chưa rõ lý do. Cty cho nhập kho luôn chờ xử lý, tiền hàng chưa thanh toán.

9) Ngày 20. 12 mua 1.000kg bột giặt. Trên HĐKT đơn giá 7.500đ/kg thuế GTGT 10% trên hóa đơn bán bột giặt có đơn giá 7.700đ/kg thuế GTGT 10%. Hàng sai giá ghi trên hợp đồng Cty từ chối nhận hàng, nhập kho bảo quản riêng.

Trong ngày Cty còn xuất kho hàng nhận bán hộ cho đơn vị khác, giá xuất kho 10 triệu, giá bán 11 triệu thuế GTGT 10% thu bằng tiền mặt, Cty được hưởng 2% hoa hồng trên giá bán (hoạch toán ngay sau khi bán được hàng).

10) Ngày 25.12 bán giảm giá một số hàng có giá thực tế xuất kho 200.000^d, giá bán 170.000đ, thu bằng tiền mặt, thuế GTGT 10%.

Đánh giá lại một số vật tư hàng hóa : trị giá hàng tồn trên sổ sách 800.000đ, đánh giá lại theo giá mới 1.000.000^d.

11) Ngày 30.12 phân bổ chi phí bán hàng cho hàng đã tiêu thụ 4% doanh thu, chi phí quản lý 2% doanh thu.

Yêu cầu :

- Lập bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12 theo 2 phương pháp nộp thuế GTGT.

- Xác định doanh thu thuần, xác định kết quả tài chính nghiệp vụ bán hàng, kết chuyển về TK lãi, lỗ.

BÀI 9 :

Tại 1 DN trong kỳ có tình hình sau :

1) Mua hàng giá mua 27.000.000^d, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển 25.000^d, thanh toán bằng tiền mặt hàng nhập kho đủ.

2) Mua hàng, giá mua 45.000.000^d, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 2% giá mua thời hạn chiết khấu 20 ngày. Hàng nhập kho đủ.

3) Mua hàng , giá mua 28.000.000^d, bao bì tính giá riêng 280.000, thuế GTGT 10%. Hàng về nhập kho thiếu giá mua 500.000^d chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.

4) Bán hàng tại kho, giá bán 30.000.000^d bao bì tính giá riêng 250.000 thuế GTGT 10%. Hàng hóa đã giao nhận xong, tiền hàng bên mua chưa thanh toán. Giá xuất kho của lô hàng 27.000.000.

5) Xuất kho gửi hàng đi bán, giá xuất kho 18.000.000, giá bán 20.000.000 chiết khấu thanh toán 2% giá bán, thời hạn chiết khấu 30 ngày. Bên mua chưa nhận được hàng.

6) Nhận được giấy báo nhận được hàng ở nghiệp vụ 5 của bên mua về lô hàng gửi bán, cho biết hàng gửi bán thiếu theo giá bán 1.500.000, chưa rõ nguyên nhân. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.

7) Nhận được giấy báo đã nhận đủ hàng của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 19.500.000, thuế GTGT 5%, giá xuất kho 18.000.000.

8) Nhận được giấy báo có của ngân hàng, khách hàng thanh toán tiền mua hàng nghiệp vụ 5 vào TK TGNH của DN sau khi đã trừ chiết khấu được hưởng.

9) Xử lý hàng thừa thiếu trong tháng :

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 3 do áp tải gây ra bắt bồi thường giá thanh toán.

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 6 do thủ kho xuất thiếu, DN xuất hàng bù cho người mua.

10) Cuối tháng, xác định kết quả kinh doanh của DN. Biết chi phí bán hàng đã chi bằng 4% doanh thu, chi phí QLDN đã chi 2% /doanh thu . Xác định thuế thu nhập DN phải nộp thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp biết thuế xuất thuế thu nhập doanh nghiệp 28%.

Yêu cầu :

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên theo 2 phương pháp nộp thuế.

BÀI 10 :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 18.000.000, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng đã thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển 25.000 thanh toán bằng tiền tạm ứng. Hàng nhập kho đủ .

2. Mua hàng, giá mua 50.000.000 thuế GTGT 10% chiết khấu thanh toán 2%/giá mua, thời hạn chiết khấu 15 ngày. Hàng về nhập kho thiếu, theo giá mua 2.000.000 chưa rõ lý do, kế toán cho nhập kho theo thực tế.

3. Bán hàng tại kho, giá bán 25.000.000, bao bì tính giá riêng 250.000 thuế GTGT 10%. Hàng hóa đã giao xong, tiền hàng bên mua đã thanh toán bằng tiền mặt. Giá mua của lô hàng 23.000.000.

4. Xuất hàng gửi bán, giá bán 32.000.000, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 10%/ giá bán thời hạn chiết khấu 25 ngày. Giá xuất kho của lô hàng 30.000.000 bên mua chưa nhận được hàng.

5. Nhận được lô hàng do bên bán gửi tới, giá mua 28.000.000 bao bì tính giá riêng 180.000, thuế GTGT 10%. Khi nhập kho phát hiện thừa theo giá mua 1.200.000, hàng thừa DN không nhập kho, bảo quản hộ và báo cho bên bán biết.

6. Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được đủ lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 26.500.000 thuế GTGT 10%, giá xuất kho 25.000.000.

7. Nhận được giấy báo đã nhận được hàng của bên mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4, cho biết thừa theo hóa đơn 1.600.000^d, hàng thừa bên mua giữ hộ.

8. Dùng TGNH Thanh toán số tiền mua hàng ở nghiệp vụ 2, được hưởng chiết khấu thanh toán.

9. Xử lý hàng thừa, thiếu trong tháng :

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 do bên bán xuất thiếu, bên bán gửi hàng bù, DN nhập kho.

- Hàng thừa ở nghiệp vụ 5 do bên bán xuất thừa, bên bán đã lấy về. DN xuất trả.

- Hàng thừa ở nghiệp vụ 7 do thủ kho xuất thừa, DN đem hàng về nhập kho.

10. Cuối tháng xác định chi phí bán hàng đã chi 4%/ doanh thu, chi phí QLDN 2%/ doanh thu xác định thuế thu nhập DN phải nộp, thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp.

Biết thuế suất thuế TNDN 28%.

Yêu cầu :

Lập định khoản kế toán theo 2 phương pháp nộp thuế.

BÀI 11 :

Tại 1 DN trong tháng có tình hình sau :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 30.000.000^d, chi phí vận chuyển giá thanh toán 38.500 đ trả bằng tiền mặt. Tiền hàng chưa thanh toán, hàng đã nhập kho đủ.
2. Mua 1 lô hàng, giá mua 50.000.000đ. Tiền hàng đã thanh toán 15.000.000đ bằng tiền mặt, còn lại chưa thanh toán. Hàng về nhập kho thiếu theo giá mua 5.000.000đ, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực nhận.
3. Bán 1 lô hàng tại kho, giá bán 25.000.000đ, giá xuất kho 23.000.000đ. Hàng hóa đã giao nhận xong bên mua đã thanh toán bằng tiền mặt.
4. Xuất hàng gởi bán, giá xuất kho 35.000.000đ, giá bán 38.000.000đ. Bên mua chưa nhận được hàng.
5. Nhận được lô hàng mua tháng trước, giá mua 40.000.000đ, bao bì tính giá riêng 400.000đ. Hàng đã nhập kho đủ.
6. Nhận được giấy báo đã nhận đủ hàng của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước. Giá xuất kho của lô hàng 15.000.000đ, giá bán 17.000.000đ bao bì tính giá riêng 150.000đ. Bên mua đã thanh toán vào TKTGNH của doanh nghiệp.
8. Xử lý hàng mua thiếu ở nghiệp vụ 2 : bên bán xuất thiếu 4.500.000đ, bên bán nhận nợ, còn lại người phạm lỗi bồi thường giá thanh toán.
9. Cuối tháng xác định kết quả tài chính của doanh nghiệp. Biết chi phí QLDN 2%/Dthu, chi phí BH 4%/Dthu.
10. Xác định thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào. Thuế GTGT được khấu trừ trong tháng. Xác định thuế thu nhập DN phải nộp.

Biết : Thuế GTGT của nhóm hàng là 10% giá trong bài là giá chưa có thuế GTGT.

Thuế TNDN phải nộp 28%.

Yêu cầu :

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên theo 2 phương pháp nộp thuế GTGT.

BÀI 12 :

1) Tình hình thanh toán với người bán trong tháng 2.

- Mua hàng hóa nhập kho giá mua 17.000.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán X.
- Đã trả tiền cho người bán M để mua 1 lô hàng giá mua 40.000.000, thuế GTGT 10%, chưa nhận được hóa đơn và hàng.

Trong tháng 2 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1- Ngày 2 nhận được hóa đơn của người bán M gửi đến giá bán 40.000.000, thuế GTGT 10%, hàng hóa được nhập kho đủ. Nhận được giấy báo của NH về khoản tiền trả nợ người bán X 17.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.

2- Ngày 4 mua của cty M giá mua 7.800.000 thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền.

3- Ngày 6 mua hàng hóa của cty X, giá mua 15.000.000 thuế GTGT 10%, chưa thanh toán, đã nhập kho đủ.

4- Ngày 12 mua hàng hóa của cty X giá mua 28.000.000 thuế GTGT 10%, chưa thanh toán, đã nhập kho thiếu giá mua 1.500.000 chưa rõ lý do.

5- Nhận giấy báo của ngân hàng thanh toán nợ cho cty X giá mua 15.000.000, thuế GTGT 10% bằng TGNH.

6- Trả trước tiền mua hàng cho cty Y 12.000.000 bằng tiền mặt.

7- Mua hàng của cty Y, giá mua 34.000.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ chưa thanh toán tiền.

Yêu cầu :

Mở sổ chi tiết TK 331 cho từng người bán.

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 13 :

Tại 1 DN trong kỳ có tình hình sau :

1- Mua 1 lô hàng giá mua 15.000.000, thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán. Hàng về nhập kho đủ.

2- Mua 1 lô hàng giá mua 42.000.000, bao bì tính giá riêng 200.000, thuế GTGT 10% tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH. Hàng về nhập kho thiếu 1 số giá mua 2.000.000 chưa rõ lý do, kế toán cho nhập kho theo thực tế.

3- Bán 1 lô hàng tại kho, giá bán 19.000.000 giá mua 18.000.000, thuế GTGT 10%, bên mua chưa thanh toán tiền.

4- Xuất kho gửi bán 1 lô hàng, giá bán 25.000.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 13.500.000. Bên mua chưa nhận được hàng.

5- Nhận được 1 lô hàng do người bán gửi đến, giá mua 50.000.000, thuế GTGT 10%, khi nhập kho phát hiện 5.000.000 không đúng quy cách trong hợp đồng, kế toán cho nhập kho số hàng đúng quy cách, còn lại bảo quản riêng.

6- Nhập kho số hàng bán bị trả lại tháng trước, giá bán 12.000.000, giá mua 11.500.000 thuế GTGT 10%.

7- Nhận được giấy báo đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4 của người mua.

8- Cuối tháng xác định kết quả kinh doanh nghiệp vụ bán hàng, biết chi phí bán hàng trong tháng 700.000^d, chi phí QLDN 900.000^d.

Xác định thuế GTGT phải nộp, còn phải nộp, thuế TNDN phải nộp.

Yêu cầu :

Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 14 :

Tại 1 DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng có tình hình sau :

1. Mua hàng nhập kho bằng TGNH, giá mua 15.000.000^d thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt, giá thanh toán 110.000^đ.

2. Nhận được lô hàng mua tháng trước, giá mua 20.000.000^d, bao bì tính giá riêng 2.000.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng đã nhập kho đủ.
3. Nhận được 1 lô hàng do người bán chuyển tới. Giá ghi trên HDBH 50.000.000^d, thuế GTGT 10%. Khi kiểm nhận phát hiện thiếu giá mua 5.000.000^d chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
4. Thanh toán tiền cho người bán số tiền mua hàng ở nghiệp vụ 3, được hưởng chiết khấu thanh toán 1,5%/giá mua. Thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.
5. Bán toàn bộ lô hàng mua ở nghiệp vụ 1 giá mua 16.500.000^d, thuế GTGT 10%, người mua đã nhận đủ hàng tại kho.
6. Nhận được giấy báo đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước của người mua. Giá bán của lô hàng 45.000.000^d, giá vốn 42.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đồng ý thanh toán.
7. Xuất kho gửi bán lô hàng mua ở nghiệp vụ 2. Giá bán của lô hàng 22.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua báo đã nhận đủ hàng.
8. Nhận được giấy báo có của ngân hàng cho biết đã nhận được tiền của người mua thanh toán cho số hàng tiêu thụ ở nghiệp vụ 6. Thanh toán vào TK TGNH.
9. Chi phí bán hàng trong kỳ được xác định bằng 3%/tổng dthu, chi phí QLDN bằng 4%/tổng Dthu.
10. Xác định KQKD trong kỳ, xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, thuế GTGT đầu vào, đầu ra, được khấu trừ trong tháng. biết thuế suất thuế TNDN 28%/lợi nhuận trước thuế.

Yêu cầu :

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 15 :

Tại 1 DN trong tháng có tình hình như sau :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 30.000.000^d, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ.

2. Mua hàng giá mua 50.000.000đ, thuế GTGT 10% đã thanh toán 30.000.000đ bằng TGNH, hàng về nhập kho thiếu theo giá mua 5.000.000đ, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.

3. Bán hàng thu tiền mặt, giá bán 25.000.000đ, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng là 250.000đ. Bên mua đã nhận đủ hàng. Giá mua của lô hàng là 23.000.000đ.

4. Xuất hàng gửi bán, giá bán 32.000.000, thuế GTGT 10%, giá mua của lô hàng bằng 90% của giá bán. Bên mua chưa nhận được hàng.

5. Nhận được lô hàng mua tháng trước, giá mua 40.000.000đ, bao bì tính giá riêng là 200.000đ. thuế GTGT 10%, hàng nhập kho thừa theo giá mua là 1.000.000đ chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.

6. Nhận được giấy báo đã nhận được hàng của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá mua 18.000.000đ, giá bán 19.000.000đ, thuế GTGT 10%, thừa theo giá bán 1.500.000đ, giá mua 1.400.000đ. Bên mua đã thanh toán số hàng trên hóa đơn vào tài khoản TGNH.

7. Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán ở NV4, thiếu theo giá bán 2.000.000đ chưa rõ lý do, chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.

8. Hàng thừa, thiếu trong tháng được xử lý như sau :

- Hàng thiếu ở NV 2: do bên bán xuất thiếu 4.500.000đ, bên bán nhận nợ, còn lại người phạm lỗi bồi thường giá mua.

- Hàng thừa ở NV 5 do bên bán xuất thừa, bên bán gửi hóa đơn GTGT bán cho DN.

- Hàng thừa ở NV 6 do thủ kho xuất thừa đem về nhập kho.

- Hàng thiếu ở NV7 do thủ kho xuất thiếu, đã gửi hàng bù cho người mua.

Yêu cầu :

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

- Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp.

BÀI 16 :

Tại 1 công ty thương mại trong tháng có tình hình :

1. Mua hàng giá mua 28.000.000, thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ.
2. Mua hàng, giá mua 45.000.000, thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán khi nhập kho phát hiện thiếu giá mua 2.000.000, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
3. Nhập kho 1 lô hàng do bên bán gửi đến, hàng này đã thanh toán trong tháng 7, giá mua 25.000.000, bao bì tính giá riêng 500.000. hàng nhập kho đủ.
4. Xuất kho gửi hàng đi bán, giá xuất kho 18.000.000, giá bán 20.000.000, thuế GTGT 10%, tiền hàng bên mua chưa thanh toán.
5. Bán hàng tại kho, giá bán 30.000.000^d thuế GTGT 10%, giá xuất kho 28.500.000^d tiền hàng bên mua thanh toán bằng TGNH.
6. Nhận được giấy báo của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 18.000.000, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 150.000, giá xuất kho 16.500.000. tiền hàng chưa thanh toán.
7. Nhận được giấy báo nhận hàng của bên mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4 cho biết thiếu 1 số giá bán 2.000.000, giá xuất kho 1.800.000, bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
8. Cuối tháng xác định thuế GTGT phải nộp, được khấu trừ, xác định KQTC của DN. Biết chi phí bán hàng trong kỳ 4%/dthu, chi phí QLDN 2%/Dthu.

Yêu cầu :

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên 2 phương pháp nộp thuế.

Xác định thuế thu nhập DN phải nộp biết thuế suất thuế TNDN 28%.

Tiếp Theo

BÀI 13 :

Tại 1 DN trong kỳ có tình hình sau :

- 1- Mua 1 lô hàng giá mua 15.000.000, thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán. Hàng về nhập kho đủ.

2- Mua 1 lô hàng giá mua 42.000.000, bao bì tính giá riêng 200.000, thuế GTGT 10% tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH. Hàng về nhập kho thiếu 1 số giá mua 2.000.000 chưa rõ lý do, kế toán cho nhập kho theo thực tế.

3- Bán 1 lô hàng tại kho, giá bán 19.000.000 giá mua 18.000.000, thuế GTGT 10%, bên mua chưa thanh toán tiền.

4- Xuất kho gửi bán 1 lô hàng, giá bán 25.000.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 13.500.000. Bên mua chưa nhận được hàng.

5- Nhận được 1 lô hàng do người bán gửi đến, giá mua 50.000.000, thuế GTGT 10%, khi nhập kho phát hiện 5.000.000 không đúng quy cách trong hợp đồng, kế toán cho nhập kho số hàng đúng quy cách, còn lại bảo quản riêng.

6- Nhập kho số hàng bán bị trả lại tháng trước, giá bán 12.000.000, giá mua 11.500.000 thuế GTGT 10%.

7- Nhận được giấy báo đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4 của người mua.

8- Cuối tháng xác định kết quả kinh doanh nghiệp vụ bán hàng, biết chi phí bán hàng trong tháng 700.000^d, chi phí QLDN 900.000^d.

Xác định thuế GTGT phải nộp, còn phải nộp, thuế TNDN phải nộp.

Yêu cầu :

Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 14 :

Tại 1 DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng có tình hình sau :

1. Mua hàng nhập kho bằng TGNH, giá mua 15.000.000^d thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt, giá thanh toán 110.000đ.

2. Nhận được lô hàng mua tháng trước, giá mua 20.000.000^d, bao bì tính giá riêng 2.000.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng đã nhập kho đủ.

3. Nhận được 1 lô hàng do người bán chuyển tới. Giá ghi trên HDBH 50.000.000^d, thuế GTGT 10%. Khi kiểm nhận phát hiện thiếu giá mua 5.000.000^d chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
4. Thanh toán tiền cho người bán số tiền mua hàng ở nghiệp vụ 3, được hưởng chiết khấu thanh toán 1,5%/giá mua. Thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.
5. Bán toàn bộ lô hàng mua ở nghiệp vụ 1 giá mua 16.500.000^d, thuế GTGT 10%, người mua đã nhận đủ hàng tại kho.
6. Nhận được giấy báo đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước của người mua. Giá bán của lô hàng 45.000.000^d, giá vốn 42.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đồng ý thanh toán.
7. Xuất kho gửi bán lô hàng mua ở nghiệp vụ 2. Giá bán của lô hàng 22.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua báo đã nhận đủ hàng.
8. Nhận được giấy báo có của ngân hàng cho biết đã nhận được tiền của người mua thanh toán cho số hàng tiêu thụ ở nghiệp vụ 6. Thanh toán vào TK TGNH.
9. Chi phí bán hàng trong kỳ được xác định bằng 3%/tổng dthu, chi phí QLDN bằng 4%/tổng Dthu.
10. Xác định KQKD trong kỳ, xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, thuế GTGT đầu vào, đầu ra, được khấu trừ trong tháng. biết thuế suất thuế TNDN 28%/lợi nhuận trước thuế.

Yêu cầu :

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 15 :

Tại 1 DN trong tháng có tình hình như sau :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 30.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ.
2. Mua hàng giá mua 50.000.000đ, thuế GTGT 10% đã thanh toán 30.000.000đ bằng TGNH, hàng về nhập kho thiếu theo giá mua 5.000.000đ, chưa rõ lý do. kế toán cho nhập kho theo thực tế.

3. Bán hàng thu tiền mặt, giá bán 25.000.000đ, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng là 250.000đ. Bên mua đã nhận đủ hàng. Giá mua của lô hàng là 23.000.000đ.

4. Xuất hàng gửi bán, giá bán 32.000.000, thuế GTGT 10%, giá mua của lô hàng bằng 90% của giá bán. Bên mua chưa nhận được hàng.

5. Nhận được lô hàng mua tháng trước, giá mua 40.000.000đ, bao bì tính giá riêng là 200.000đ. thuế GTGT 10%, hàng nhập kho thừa theo giá mua là 1.000.000đ chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.

6. Nhận được giấy báo đã nhận được hàng của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá mua 18.000.000đ, giá bán 19.000.000đ, thuế GTGT 10%, thừa theo giá bán 1.500.000đ, giá mua 1.400.000đ. Bên mua đã thanh toán số hàng trên hóa đơn vào tài khoản TGNH.

7. Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán ở NV4, thiếu theo giá bán 2.000.000đ chưa rõ lý do, chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.

8. Hàng thừa, thiếu trong tháng được xử lý như sau :

- Hàng thiếu ở NV 2: do bên bán xuất thiếu 4.500.000đ, bên bán nhận nợ, còn lại người phạm lỗi bồi thường giá mua.

- Hàng thừa ở NV 5 do bên bán xuất thừa, bên bán gửi hóa đơn GTGT bán cho DN.

- Hàng thừa ở NV 6 do thủ kho xuất thừa đem về nhập kho.

- Hàng thiếu ở NV7 do thủ kho xuất thiếu, đã gửi hàng bù cho người mua.

Yêu cầu :

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

- Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp.

BÀI 16 :

Tại 1 công ty thương mại trong tháng có tình hình :

1. Mua hàng giá mua 28.000.000, thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ.
2. Mua hàng, giá mua 45.000.000, thuế GTGT 10% tiền hàng chưa thanh toán khi nhập kho phát hiện thiếu giá mua 2.000.000, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
3. Nhập kho 1 lô hàng do bên bán gửi đến, hàng này đã thanh toán trong tháng 7, giá mua 25.000.000, bao bì tính giá riêng 500.000. hàng nhập kho đủ.
4. Xuất kho gửi hàng đi bán, giá xuất kho 18.000.000, giá bán 20.000.000, thuế GTGT 10%, tiền hàng bên mua chưa thanh toán.
5. Bán hàng tại kho, giá bán 30.000.000^d thuế GTGT 10%, giá xuất kho 28.500.000^d tiền hàng bên mua thanh toán bằng TGNH.
6. Nhận được giấy báo của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 18.000.000, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 150.000, giá xuất kho 16.500.000. tiền hàng chưa thanh toán.
7. Nhận được giấy báo nhận hàng của bên mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4 cho biết thiếu 1 số giá bán 2.000.000, giá xuất kho 1.800.000, bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
8. Cuối tháng xác định thuế GTGT phải nộp, được khấu trừ, xác định KQTC của DN. Biết chi phí bán hàng trong kỳ 4%/dthu, chi phí QLDN 2%/Dthu.

Yêu cầu :

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên 2 phương pháp nộp thuế.

Xác định thuế thu nhập DN phải nộp biết thuế suất thuế TNDN 28%.

BÀI 17 :

Tại Tổng Cty Xuất khẩu “K” trong tháng 10 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Ngày 01. 10 mua 100 tấn bắp của Cty “A” giá 1.000.000^d/tấn hàng được chuyển thẳng xuống tàu, tiền hàng chưa thanh toán cho bên bán. Sau khi giao hàng lên tàu, Cty đã lập thủ tục nhờ thu vào ngân hàng ngoại thương (thanh toán theo phương thức L/C)

2. Ngày 5. 10 nhận được giấy báo của ngân hàng ngoại thương về lô hàng gửi bán ngày 1. 10 với nội dung:

+ Ghi có TK TGNH Tổng cty 9.900USD.

+ Thủ tục phí ngân hàng 100USD.

(Tỷ giá mua thực tế do ngân hàng công bố 15400đ/USD)

3. Ngày 10. 10 Tổng công ty ủy thác cho đơn vị “B” xuất khẩu một lô mè đen, giá bán 240.000USD/FOB/HCM cty đã xuất kho gửi hàng đi, trị giá mua của lô hàng mè này là 3 tỷ 400 triệu.

4. Ngày 12. 10 nhận được giấy báo của ngân hàng ngoại thương về ủy thác cho đơn vị “B” xuất với nội dung:

+ Ghi có TGNH Tổng Cty 236.00USD.

+ Thủ tục phí ngân hàng 1.600USD.

+ Phí hoa hồng ủy thác xuất 2.400USD.

Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 1.5420đ/USD

5. Ngày 14. 10 nhận được hóa đơn chính thức của bên bán về lô hàng đã nhập kho tháng trước theo giá thực tế 50 triệu, giá ghi trên hóa đơn bán 52 triệu, thuế GTGT 10% lô hàng này đã giao bán nhưng chưa thu được tiền.

6- Ngày 16. 10 Tổng Cty ủy thác cho đơn vị “B” nhập xe Honda, đơn giá 1.500USD/CIF/HCM, thuế nhập khẩu 60% thuế GTGT 10%. Hàng về tổng công ty đã nhận và cho nhập kho 100 xe Honda của đơn vị “B” giao. Tỷ giá thực tế do ngân hàng công bố 15400đ/USD.

7- Ngày 19. 10 nhận được giấy báo nợ của ngân hàng ngoại thương thanh toán cho Cty “B” tiền nhập 100 xe Honda với nội dung :

- Ghi có TKTGNH Tổng Cty 152.000USD.

Trong đó :

+ Thanh toán tiền 100 xe Honda 150.000USD.

+ Thuế nhập khẩu 90.000USD.

+ Phí hoa hồng ủy thác 1.200USD.

+ Thủ tục phí phân hàng 900USD.

Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.420đ/USD

8- Ngày 21. 10 Tổng Cty nhận ủy thác xuất cho Cty 'D' lô hàng Đậu nành trị giá bán 10.000USD/FOB/HCM. Hàng đã giao lên tàu, tỷ giá thực tế 15.450đ/USD.

9- Ngày 25. 10 nhận được báo có của Ngân hàng ngoại thương về lô hàng đậu nành xuất ngày 21. 10 với nội dung :

+ Ghi có TKTGNH Tổng công ty 9.800USD.

+ Thủ tục phí ngân hàng 2.000USD.

10. Ngày 30. 12 phân bổ chi phí bán hàng cho hàng đã tiêu thụ 4%/doanh thu, chi phí quản lý 2%/doanh thu.

Yêu cầu :

- Lập bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12 theo 2 phương pháp nộp thuế GTGT.

- Xác định doanh thu thuần, xác định kết quả tài chính nghiệp vụ bán hàng, kết chuyển về TK lãi, lỗ.

- Mở NKCT – 8, sổ chi tiết số 3.

BÀI 18 :

Tại 1 Tổng công ty xuất khẩu "Y" trong tháng 10 có các nghiệp vụ kinh tế.

1- Ngày 01.10 nhận được hóa đơn chính thức của bên bán về lô hàng đã mua tháng trước theo giá tạm tính là 40 triệu, giá chính thức trên hóa đơn bên bán 45 triệu, thuế GTGT 10%.

2- Ngày 04.10 mua gạo của Cty “A” , trên hóa đơn bên bán số lượng 100 tấn đơn giá mua 4.000.000đ/tấn, thuế GTGT 10%.

Tổng Cty đã thanh toán cho bên bán 50% bằng tiền mặt, số còn lại chưa thanh toán. Cty “A” chịu trách nhiệm chuyển hàng xuống cảng và giao hàng lên tàu. Khi kiểm nhận tại cảng chỉ có 99 tấn, số hàng thiếu chưa rõ lý do. Giá bán 410USD/tấn. Tỷ giá hạch toán 15.400đ/USD, thuế xuất khẩu 5%.

3- Ngày 8 – 10 Cty nhận ủy thác nhập cho Cty “B” 20 tấn bột ngọt tổng trị giá 20.000USD/CIF/HCM thuế nhập khẩu 10% khi hàng về Tổng công ty giao thẳng cho Cty “B”, tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.420đ/USD.

4- Ngày 12.10 nhận được giấy báo Có của ngân hàng ngoại thương về khoản tiền Cty “B” chuyển trả cho Tổng Công ty 22.300USD. Trong đó : 20.000USD tiền hàng, 200 USD tiền hoa hồng ủy thác, 100USD thủ tục phí ngân hàng. Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15420đ/USD.

5- Ngày 15.10 nhận được giấy báo Có của ngân hàng ngoại thương thu được tiền về lô hàng gạo xuất gửi đi ngày 4.10 với nội dung :

- Ghi nợ TKTGNH Tổng Cty 40.390USD.

- Thủ tục phí ngân hàng 200USD.

Tỷ giá mua thực tế do ngân hàng công bố 15.440đ/USD

6- Ngày 20.10 Tổng công ty ký hợp đồng nhập 600 cái máy lạnh, đơn giá 500USD/cái/CIF/HCM.

Hàng về đến cảng kiểm nhận phát hiện 20 cái bị hư chưa rõ nguyên nhân. Tổng công ty đã làm hồ sơ khiếu nại gửi Cty Bảo Việt, tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.440đ/USD.

7- Ngày 23. 10 có điện báo của bên bán gửi Tổng công ty là đồng ý giảm giá 20 chiếc máy lạnh bị hư xuống còn 100USD/cái, thanh toán với giá đó. Tỷ giá mua thực tế 15.420đ/USD.

8- Ngày 28. 10 nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng ngoại thương thanh toán cho khách nước ngoài về hợp đồng nhập máy lạnh với nội dung:

Ghi rõ TK TGNH Tổng công ty 292.100USD trong đó tiền mua hàng 292.900USD, thủ tục phí ngân hàng 100USD. Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.440đ/USD.

Yêu cầu :

Lập bảng định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, biết tỷ giá hạch toán 15.450đ/USD.

BÀI 19 :

Tại Tổng công ty xuất khẩu “X” trong tháng 8 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1- Ngày 1. 8 Tổng công ty nhập khẩu trực tiếp 10 chiếc xe TOYOTA đơn giá 10.000USD/chiếc/CIF/HCM. Hàng về chuyển thẳng cho công ty “A” và “B”, mỗi công ty 5 chiếc, tỷ giá mua thực tế do ngân hàng công bố 15.400đ/USD.

2- Ngày 4. 8 nhận được báo có của ngân hàng ngoại thương về khoản tiền Cty “A” thanh toán 5 chiếc TOYOTA theo giá bán 60.000USD tỷ giá mua thực tế ngân hàng thực tế ngân hàng công bố 15.450đ/USD.

3- Ngày 8. 8 Cty xuất 100 tấn mè vàng trị giá mua bằng tiền Việt Nam 900.000đ/tấn. Giá bán bằng ngoại tệ 14.000JPY.

(JPY : Yên Nhật, 1 USD = 125JPY).

Hàng đã giao xuống tàu, Cty đã lập thủ tục gửi vào ngân hàng (thanh toán the phương thức L/C) Tỷ giá mua thực tế 15.400đ/USD.

4- Ngày 10.8 nhận được báo của ngân hàng đã thu được tiền của Cty “B” về số tiền 5 chiếc TOYOTA theo giá bán bằng đồng Việt Nam 155 triệu đồng/chiếc.

5- Ngày 12.10 Tổng công ty nhập trực tiếp 50 tấn Urê. Trên hóa đơn bên 300USD/tấn. Hàng về giao thẳng cho Cty “C” theo phương thức đổi hàng, Cty “C” nhận đủ hàng tại cảng, tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.400đ/USD.

6- Ngày 14. 8 nhận được giấy báo Có của ngân hàng đã thu được tiền về lô mè vàng gửi đi ngày 8. 8 với nội dung :

- Ghi có TKTGNH Tổng công ty 1.386.000JPY

- Thủ tục phí ngân hàng 14.000JPY

(1USD = 125JPY = 15.400đ/USD)

7- Ngày 18.8 nhận được giấy báo của bên mua từ chối lô mè gửi ngày 8.8 và thu tiền ngày 14. 8 vì trong mè vàng có lẫn mè đen. Cty đồng ý giảm giá xuống còn 10.000JPY/tấn, bên mua đã chấp nhận. Tỷ giá thực tế ngân hàng công bố 15.450đ/USD.

8- Ngày 20. 8 nhận được 100 tấn gạo của công ty “C” giao theo phương thức đổi hàng. Hàng nhập kho Tổng Công ty phát hiện thừa 1 tấn chưa rõ lý do.

9- Ngày 22. 8 vay ngân hàng để ký gửi mở L/C 50.000USD, ngân hàng gửi giấy báo.

Yêu cầu :

Lập bảng định khoản tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tỷ giá hạch toán 15.450đ/USD.

BÀI 20 :

Tại Cty XNK trong tháng 6 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1- Ngày 1. 6 mua 100 tấn đậu xanh của Cty “A”, giá mua 6 triệu đồng/tấn, tiền chưa thanh toán cho bên bán, hàng về nhập kho đủ.

2- Ngày 5. 6 Cty xuất toàn bộ lô hàng nhập kho ngày 1. 6 ra sơ chế lại, chi phí sơ chế 12.400.000đ, chi bằng tiền mặt.

3- Ngày 10. 6 hàng sơ chế xong nhập lại kho, phân thành hai loại : loại I : 80 tấn, loại II : 15 tấn, phế phẩm 4 tấn. Nhập kho theo giá mua kế hoạch. Loại I, đ/tấn, 7 triệu loại II 3,2 triệu đ/tấn, phế phẩm 1,1 triệu/tấn.

4- Ngày 15. 6 Cty xuất khẩu toàn bộ đậu loại I, hàng được chuyển qua cửa khẩu, khi kiểm nhận phát hiện thiếu 0,5 tấn chưa rõ nguyên nhân. Sau khi giao hàng xong Cty lập thủ tục nhờ thu gửi vào ngân hàng (thanh toán theo phương thức L/C), giá bán của loại I là 850 USD/tấn.

5- Ngày 18. 6 bán toàn bộ đậu loại II thu bằng tiền Việt Nam, giá bán 400.000đ/tạ.

6- Ngày 20. 6 nhận được giấy báo có của ngân hàng ngoại thương về lô hàng xuất bán ngày 15.6, nội dung :

- Ghi có TK TGNH của Cty 66.575 USD

- Thủ tục phí ngân hàng 1.000 USD.

Tỷ giá mua thực tế ngân hàng công bố 15.400đ/USD.

7- Ngày 25. 6 Cty nhập trực tiếp 100 tấn Urê, giá mua 200USD/tấn /CIF/HCM. Hàng về cảng kiểm nhận thiếu 0,5 tấn chưa rõ nguyên nhân.

Các bên hữu quan lập biên bản chờ xử lý, tỷ giá mua ngoại tệ ngân hàng công bố 15.420đ/USD.

8- Ngày 27. 6 Cty bán toàn bộ Urê nhận được cho công ty “B” theo giá bán bằng tiền Việt Nam 2.800.000đ/tấn, bên mua đã nhận đủ hàng.

9- Ngày 29. 6 nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng về thuế xuất khẩu hàng đậu xanh 1% giá bán, thuế nhập khẩu Urê 5% giá nhập. Tỷ giá ngoại tệ 15.450đ/USD.

10- Ngày 30. 6 phân bổ chi phí bán hàng cho hàng đã tiêu thụ 4% doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp 1% doanh thu.

Yêu cầu :

Lập bảng định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên tính toán xác định kết quả tài chính nghiệp vụ kinh doanh trong tháng của công ty. (Tỷ giá hạch toán 15.400đ/USD)

BÀI 21 :

Tại 1 Doanh nghiệp (áp dụng phương pháp khấu trừ thuế) trong kỳ có tình hình sau :

1) Mua hàng nhập kho, giá mua 15.000.000^d, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thanh toán bằng tiền mặt. Hàng nhập kho đủ.

2) Mua hàng, giá mua 20.000.000^d, thuế GTGT 10%. Khi nhập kho phát hiện thiếu giá mua 2.000.000^d chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.

3) Bán lô hàng mua ở nghiệp vụ 1, giá bán 17.500.000^d, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng, đã thanh toán bằng TGNH.

4) Xuất kho gửi hàng đi bán, giá bán 24.500.000^d, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 200.000^d, chi phí vận chuyển người bán chịu chi bằng tiền mặt 150.000, giá xuất kho của lô hàng 22.700.000^d. Bên mua chưa nhận được hàng.

5) Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 30.000.000đ, thuế GTGT 10%, giá mua bằng 90% giá bán. Hàng bị thiếu giá bán 2.000.000đ, chưa rõ lý do. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.

6) Bán 1 lô hàng tại kho, giá bán 25.000.000^d, thuế GTGT 5%, giá mua 22.800.000^d chiết khấu thanh toán 2%/ giá bán, thời hạn chiết khấu 15 ngày. bên mua đã nhận đủ hàng.

7) Nhập khẩu 1 lô hàng tại kho, giá nhập khẩu 45.000.000^d, thuế nhập khẩu 15%, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH, hàng nhập kho đủ.

8) Nhận được giấy báo của người mua về số hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4, hàng bị sai quy cách theo giá bán 2.000.000đ, bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo số đúng quy cách, còn lại giữ hộ.

9) Nhận được giấy báo của người mua về số hàng gửi bán tháng trước, giá bán 17.000.000đ, thuế GTGT 10%, giá mua 16.000.000đ. Thừa 1 số theo giá bán 1.700.000đ chưa rõ lý do. bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo hóa đơn.

10) Xử lý số hàng thừa, thiếu, sai quy cách trong tháng như sau :

- Hàng thiếu ở Nghiệp vụ 2 do bên bán xuất thiếu, bên bán nhận nợ.

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 5 do thủ kho xuất thiếu, doanh nghiệp gửi hàng đền bù.

- Hàng sai quy cách ở nghiệp vụ 8 giảm còn 1.500.000^d, bên mua đồng ý mua.

- Hàng thừa ở nghiệp vụ 9 do thủ khoa xuất thừa, bán luôn cho bên mua, bên mua đồng ý.

11) Cuối tháng, lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên theo phương pháp khấu trừ. Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp (mở Tài khoản chữ T)

BÀI 22 :

Tại 1 DN (áp dụng phương pháp khấu trừ thuế) trong kỳ có tình hình sau :

1) Mua hàng nhập kho, giá mua 37.000.000đ, thuế GTGT 5%. Hàng đã nhập đủ, đã thanh toán cho người bán bằng TGNH.

2) Xuất hàng gửi bán, giá bán 23.000.00^d, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 21.000.000^d. Bên mua chưa nhận được hàng, chi phí vận chuyển bên bán chịu chi bằng tiền mặt 70.000^d.

3) Bán 1 lô hàng, giá bán 23.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 29.000.000^d, thời hạn chiết khấu 25 ngày, tỷ lệ chiết khấu 2%/giá bán. Bên mua đã nhận đủ hàng tại kho doanh nghiệp.

4) Mua hàng nhập kho, giá mua 34.000.000^d, thuế GTGT 10% chiết khấu thanh toán 2%/giá mua, thời hạn chiết khấu 20 ngày. hàng đã nhập kho đủ.

5) Doanh nghiệp đổi vật tư nông nghiệp lấy nông sản của người trực tiếp sản xuất :

- Hóa đơn GTGT bán vật tư : giá bán 9.500.000^d, thuế GTGT 5%, giá thanh toán 9.975.000^d, giá vốn bằng 90%/ giá bán.

- Bảng kê mua nông sản : giá thanh toán cho người sản xuất 15.000.000. doanh nghiệp phải trả thêm cho người sản xuất 5.025.000^d bằng tiền mặt.

6) Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 2 cho biết thiếu theo giá bán 1.500.000^d (giá vốn 1.370.000^d), chưa rõ lý do, bên mua chỉ thanh toán theo thực tế.

7) Nhận được giấy báo của ngân hàng :

- Thu được tiền bán hàng ở nghiệp vụ 3, ghi vào tài khoản TGNH của doanh nghiệp, trừ chiết khấu cho khách hàng hưởng.

- Trả nợ tiền mua hàng cho người bán ở nghiệp vụ 4 bằng TGNH, được hưởng chiết khấu thanh toán theo quy định.

8) Nhận được giấy báo của người mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 38.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 35.600.000^d. Hàng thiếu theo giá bán 3.800.000^d, chưa rõ lý do. Bên mua chỉ thanh toán theo hóa đơn.

9) Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 28.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 26.000.000^d. Hàng thừa giá bán 2.800.000^d, chưa rõ lý do. Bên mua chỉ thanh toán theo hóa đơn.

10) Xử lý số hàng thừa, thiếu trong tháng như sau :

- Hàng thừa do thủ kho xuất thừa, bán luôn cho bên mua, bên mua đồng ý.

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 6 do người áp tải chịu trách nhiệm, bắt bồi thường theo giá thanh toán.

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 8 do thủ kho xuất thiếu, doanh nghiệp gửi hàng đền bù.

11) Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp (mở Tài khoản chữ T)

Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 23 :

Tại 1 doanh nghiệp (áp dụng phương pháp khấu trừ thuế) trong kỳ có tình hình sau :

- 1) Mua hàng nhập kho, giá mua 18.000.000^d, bao bì tính giá riêng 120.000^d, thuế GTGT 10%, tiền hàng và bao bì đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn, hàng nhập kho đủ.
 - 2) Xuất toàn bộ hàng mua ở nghiệp vụ 1 ra bán, giá bán 19.800.000^d, bao bì 120.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng, chiết khấu thanh toán 2%/giá bán, thời hạn chiết khấu 20 ngày.
 - 3) Nhập kho lô hàng mua tháng trước, giá mua 23.400.000^d, bao bì 130.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng đã nhập kho đủ.
 - 4) Nhận hàng tại Xí nghiệp sản xuất, giá mua 27.500.000^d, thuế GTGT 10%. Sau khi nhận được hàng gửi bán thẳng cho công ty A. tiền mua hàng chưa thanh toán, bên mua chưa nhận được hàng. Chiết khấu thanh toán 2%/giá mua, thời hạn chiết khấu 15 ngày.
 - 5) Nhập khẩu 1 lô hàng, giá nhập khẩu 28.000.000^d, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10%, tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH. Hàng nhập kho thừa theo hóa đơn 1.800.000^d, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo hóa đơn, còn lại giữ hộ.
 - 6) Xuất kho gửi hàng đi bán số hàng nhập kho ở nghiệp vụ 3. bên mua chưa nhận được hàng.
 - 7) Nhận được giấy báo đã nhận được hàng của người mua lô hàng gửi bán tháng trước. Giá bán của lô hàng 32.500.000^d, thuế GTGT 10%, có giá mua 31.400.000^d. Hàng thiếu theo giá bán 3.250.000^d. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
 - 8) Nhận được giấy báo từ chối nhận hàng của lô hàng đã bán tháng trước, giá bán 12.000.000^d, giá xuất kho 10.000.000^d, thuế GTGT 5%. Doanh nghiệp đồng ý đem hàng về nhập kho.
 - 9) Nhận được giấy báo đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 6. Cho biết ngoài số hàng ghi trên hóa đơn có giá bán 25.740.000^d còn thừa một số giá bán 2.574.000^d chưa rõ lý do. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo hóa đơn.
 - 10) Xử lý số hàng thừa, thiếu trong tháng như sau :
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 5 do bên bán xuất thừa, bên bán đồng ý bán cho DN. DN làm thủ tục nhập kho.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 7 do DN xuất thiếu, DN gửi hàng bù.
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 9 do thủ kho xuất thừa, DN đồng ý bán luôn cho bên mua, bên mua đồng ý.
 - 11) Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp (mở Tài khoản chữ T).
- Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 24 :

Tại một DN (áp dụng phương pháp khấu trừ thuế) trong kỳ có tình hình sau :

- 1) Mua hàng nhập kho, giá mua 31.500.000^d, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng chưa thanh toán, thời hạn chiết khấu 2%/giá mua. Hàng nhập kho đủ.

- 2) Xuất kho gửi bán toàn bộ lô hàng ở nghiệp vụ 1, giá mua 33.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua chưa nhận được hàng.
- 3) Bán một lô hàng, giá bán 37.000.000^d, giá mua 34.500.000^d, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 135.000^d. Bên mua đã nhận đủ hàng, thời hạn chiết khấu 20 ngày, tỷ lệ chiết khấu 2%/giá bán.
- 4) Nhận hàng tại kho Xí nghiệp sản xuất, giá mua 26.400.000^d, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán. Sau khi nhận được hàng gửi bán ngay cho công ty B, giá bán 28.000.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng, đã thanh toán tiền cho DN bằng TGNH.
- 5) Nhận được giấy báo của bên mua cho biết đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước, có giá bán 17.500.000^d, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 15.400.000^d. Ngoài số hàng ghi trên hóa đơn còn thừa một số theo giá bán 3.500.000^d. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo hóa đơn.
- 6) DN đổi vật tư nông nghiệp lấy nông sản của người trực tiếp sản xuất.
- Hóa đơn GTGT bán vật tư : giá bán 15.000.000^d, thuế GTGT 5%. Giá thanh toán 15.750.000, giá vốn bằng 90% giá bán.
 - Bảng kê mua nông sản: giá thanh toán cho người sản xuất 10.000.000^d. DN còn phải thu thêm của người sản xuất 5.750.000^d bằng tiền mặt.
- 7) Nhận được giấy báo đã nhận được hàng của người mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 2. Cho biết thiếu một số theo giá bán 3.300.000^d chưa rõ lý do. Bên mua chỉ thanh toán theo thực tế.
- 8) Nhận được giấy báo của ngân hàng cho biết:
- Thanh toán tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1 bằng tiền vay ngắn hạn, được hưởng chiết khấu thanh toán.
 - Thu tiền bán hàng ở nghiệp vụ 3, trả nợ tiền vay ngắn hạn, trừ chiết khấu cho khách hàng hưởng.
- 9) Nhận được giấy báo của bên mua cho biết trong số hàng gửi bán tháng trước đã xác định tiêu thụ có một số không đúng quy cách trong hợp đồng, giá bán 2.500.000^d đề nghị giá còn 2.100.000^d, DN đồng ý.
- 10) Xử lý số hàng thừa, thiếu trong tháng như sau :
- Hàng thừa ở nghiệp vụ 5 do thủ kho xuất thừa, bán luôn cho bên mua, bên mua đồng ý.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 7 do thủ kho xuất thiếu, xuất hàng đền bù.
- 11) Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp (mở tài khoản chữ T).
- Yêu cầu** : Lập định khoản kế toán các doanh nghiệp kinh tế trên.

BÀI 25 :

Tại 1 doanh nghiệp trong kỳ có tình hình sau :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 19.000.000^d, thuế GTGT 5% đã thanh toán 10.000.000^d bằng tiền mặt, còn lại trừ vào tiền đã trả trước cho người bán, hàng nhập kho đủ.
 2. Bán toàn bộ số hàng trên cho công ty xuất khẩu, giá bán 21.500.000^d, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thanh toán.
 3. Mua hàng hóa nhập kho, giá mua 25.300.000^d, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thanh toán, hàng nhập kho phát hiện thiếu theo giá mua 1.200.000^d chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
 4. Xuất kho gửi bán 1 lô hàng, giá bán 31.500.000^d, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 2%/giá bán, thời hạn chiết khấu 20 ngày. Bên mua chưa nhận được hàng, giá xuất kho của lô hàng 30.000.000^d.
 5. Nhận được tiền bán hàng tháng trước, khách hàng thanh toán bằng tiền mặt 18.500.000^d.
 6. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng cho biết đã nhận được tiền bán hàng ở nghiệp vụ 4 thanh toán bằng TGNH toàn bộ số tiền ở nghiệp vụ 4 sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng.
 7. Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán tháng trước. Giá bán của lô hàng 15.000.000^d, bao bì tính giá riêng 150.000^d, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 13.000.000^d. Bên mua chỉ nhận thanh toán theo giá bán 12.000.000^d, giá mua 10.400.000^d.
 8. Xuất kho hàng làm mẫu, giá xuất kho 800.000^d, giá bán 1.000.000^d, thuế GTGT 10%.
 9. Xử lý hàng thiếu ở nghiệp vụ 3 do người bán xuất thiếu, người bán nhận nợ và gửi hàng bù.
 10. Chi phí bán hàng đã chi trong kỳ bằng 4%/Tổng doanh thu chưa có thuế, chi phí QLDN 3%/tổng doanh thu.
 11. Cuối tháng, xác định KQKD, xác định thuế TNDN phải nộp, xác định thuế GTGT phải nộp trong kỳ.
- Yêu cầu :** Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên biết DN nộp thuế GTGT phải nộp trong kỳ.
- Yêu cầu :** Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên biết DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
-

BÀI 26 :

Tại 1 DN trong kỳ có các tình hình sau :

1. Bán hàng tại kho, giá bán 15.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 13.000.000^d, đã thu bằng tiền mặt.
2. Nhập kho hàng mua , giá mua 20.000.000^d, thuế GTGT 10%. Đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.

3. Xuất hàng hóa gửi bán, giá xuất kho 40.000.000^d, giá bán 55.000.000^d, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 400.000^d. Bên mua chưa nhận được hàng.
 4. Mua hàng nhập kho, giá mua 19.500.000^d, bao bì tính giá riêng 190.000^d, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển hàng mua 110.000^d. Tiền hàng và bao bì chưa thanh toán, chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt. Hàng về nhập kho phát hiện thiếu giá mua 1.500.000^d chưa rõ nguyên nhân. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
 5. Gửi bán một lô hàng, giá xuất kho 25.000.000^d, bao bì tính giá riêng 250.000^d, giá bán 27.500.000^d, thuế GTGT 10% bên mua chưa nhận được hàng.
 6. Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 3. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo giá bán 52.000.000^d, giá vốn 37.820.000^d, còn lại đề nghị bên bán giảm giá.
 7. Nhận được giấy báo từ chối nhận hàng của người mua lô hàng gửi bán tháng trước, có giá bán 10.000.000^d, giá xuất kho 9.000.000^d, thuế GTGT 10%. DN đồng ý và đã xem hàng về nhập kho.
 8. Nhận được giấy báo của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, có giá bán 25.000.000^d giá mua 22.500.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đồng ý thanh toán theo hóa đơn.
 9. Dùng hàng hóa làm văn phòng phẩm bộ phận bán hàng 50.000^d, bộ phận QLDN 150.000^d. Tiền lương phải trả nhân viên bán hàng 900.000^d, bộ phận quản lý 1.300.000^d. Dùng tiền mặt thanh toán đủ.
 10. Cuối tháng xử lý số hàng thiếu ở nghiệp vụ 4 do bên bán xuất thiếu, bên bán nhận nợ và gửi hàng bù.
 11. Cuối tháng tính toán, xác định KQKD. Xác định thuế TNDN phải nộp, thuế GTGT phải nộp.
- Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên. DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

BÀI 27 :

Tại 1 doanh nghiệp trong kỳ có tình hình sau :

1. Bán một lô hàng, giá bán 28.000.000^d, bao bì tính giá riêng 280.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng và thanh toán 15.000.000^d bằng tiền mặt, còn lại chưa thanh toán, giá mua của lô hàng 26.000.000^d.
2. Mua một lô hàng, giá mua 28.900.000^d, thuế GTGT 10%, hàng về nhập kho phát hiện thiếu một số giá mua 1.900.000^d chưa rõ lý do. Tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH.
3. Bán một lô hàng cho công ty xuất khẩu, giá bán 31.000.000^d, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 3%/giá bán, thời hạn chiết khấu 15 ngày. Bên mua đã nhận đủ hàng. Giá mua của lô hàng bằng 90% giá bán.
4. Nhận được giấy báo đã nhận hàng của người mua về lô hàng gửi bán tháng trước. Giá bán của lô hàng 32.000.000^d, bao bì tính giá riêng 320.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua của lô hàng

30.000.000^d. ngoài số hàng trên hóa đơn, còn thừa một số theo giá bán 640.000^d chưa rõ lý do. Bên mua chỉ thanh toán theo hóa đơn.

5. Nhận được giấy báo của ngân hàng cho biết đã nhận được tiền do người mua thanh toán tiền bán hàng ở nghiệp vụ 3 vào tài khoản TGNH của DN sau khi đã trừ chiết khấu.

6. Mua hàng của người sản xuất, giá mua 24.300.000^d, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH. Sau đó chuyển bán thẳng cho người mua, giá bán 26.800.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua chưa nhận được hàng.

7. Nhận được giấy báo nhận hàng của người mua về lô hàng chuyển bán thẳng ở nghiệp vụ 6. Cho biết thiếu theo giá bán 1.800.000^d, giá mua 1.630.000^d chưa rõ nguyên nhân. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.

8. Dùng hàng hóa làm quà biếu, giá bán 200.000^d, giá mua 180.000^d, thuế GTGT 10% tính lương phải trả nhân viên bán hàng 800.000^d, bộ phận quản lý 1.400.000^d. Dùng tiền mặt thanh toán đủ.

9. Cuối tháng xử lý số hàng thừa, thiếu phát sinh trong tháng:

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 do người bán xuất thiếu, bên bán nhận nợ.
- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 7 do DN xuất thiếu, gửi hàng bù.
- Hàng thừa ở nghiệp vụ 4 do thủ kho xuất thừa, chờ hàng về nhập kho.

10. Cuối tháng, xác định KQKD, xác định thuế TNDN phải nộp, xác định thuế GTGT phải nộp.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế theo phương pháp khấu trừ thuế.

BÀI 28 :

1. Mua hàng nhập kho, giá mua 18.500.000đ, bao bì tính giá riêng 180.000^d, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH, hàng nhập kho đủ.

2. Bán toàn bộ lô hàng mua ở nghiệp vụ 1, giá bán 20.000.000^d, bao bì tính giá riêng 180.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng, tiền hàng chưa thanh toán.

3. Nhận được lô hàng do bên bán chuyển tới, giá mua 23.500.000^d, thuế GTGT 10%. Khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu theo giá mua 1.500.000^d chưa rõ lý do. kế toán cho nhập kho theo thực tế.

4. Nhận được tiền bán hàng tháng trước thanh toán vào tài khoản TGNH 25.000.000đ, khách hàng được hưởng chiết khấu thanh toán 500.000đ.

5. Nhận được giấy báo đã nhận hàng của người mua về lô hàng gửi bán tháng trước. Giá bán của lô hàng 25.000.000^d, bao bì tính giá riêng 250.000^d, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 23.000.000^d. Bên mua báo thiếu theo giá bán 2.500.000^d, giá mua 2.300.000^d chưa rõ lý do. Bên mua chỉ nhận thanh toán theo thực tế.

6. Xuất kho gửi bán một lô hàng, giá bán 32.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 30.000.000^d, chiết khấu thanh toán 2%/giá bán, thời hạn chiết khấu 15 ngày.

7. Nhận được giấy báo nhận hàng của bên mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 6, bên mua cho biết ngoài số hàng gửi bán theo hóa đơn còn thừa một số theo giá bán 320.000^d, giá mua 300.000^d. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo hóa đơn. Hàng thừa chưa rõ lý do.

8. Cuối tháng xử lý số hàng thừa, thiếu phát sinh trong tháng như sau :

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 3 do người bán xuất thiếu, bên bán nhận nợ và gửi hàng bù.
- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 5 do thủ kho của DN xuất thiếu, DN gửi hàng bù.
- Hàng thừa ở nghiệp vụ 7 thừa trong định mức, DN đem hàng về nhập kho.

9. Chi phí bán hàng chỉ trong kỳ 4%/tổng doanh thu, chi phí QLDN 3%/Tổng doanh thu.

10. Cuối tháng, xác định KQKD, xác định thuế TNDN phải nộp, xác định thuế GTGT phải nộp trong kỳ.

Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên theo phương pháp khấu trừ thuế.

BÀI 29 :

Tại một doanh nghiệp trong tháng 12/99 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

1. Mua 1 lô hàng, giá mua chưa có thuế 80.000.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng nhận tại kho người bán, tiền hàng chưa thanh toán. Hàng về nhập kho thiếu 1 số theo giá mua chưa có thuế GTGT 1.000.000^d chưa rõ lý do, kế toán cho nhập kho theo thực nhận.

2. Bán 1 lô hàng giá bán chưa có thuế GTGT 18.000.000^d, giá mua chưa có thuế 17.000.000^d, đơn vị mua đã nhận đủ hàng, tiền mua hàng chưa thanh toán. Thuế GTGT của lô hàng 10%.

3. Xuất kho hàng hóa làm quà biếu, giá bán chưa có thuế 500.000^d, thuế GTGT 10%, giá mua 400.000^d.

4. Mua 1 lô hàng, giá mua trên hóa đơn GTGT 50.000.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng về nhập kho phát hiện thiếu giá mua chưa có thuế 400.000^d. Xác định ngay do áp tải gây ra, bắt bồi thường theo giá mua có thuế. Kế toán cho nhập kho theo thực tế, tiền hàng chưa thanh toán.

5. Vay ngắn hạn thanh toán tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1, được hưởng 1% chiết khấu mua hàng do thanh toán trước hạn.

6. Xuất kho hàng gửi đi bán, giá xuất kho 70.000.000^d, bao bì tính giá riêng 200.000^d. Giá bán 75.000.000^d, thuế GTGT 10%, bao bì 200.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua chưa nhận được hàng.

7. Viết hóa đơn bán hàng giao thẳng cho người mua đến XN sản xuất nhận hàng. Giá mua chưa có thuế của lô hàng 50.000.000^d, giá bán chưa có thuế 52.500.000^d, thuế GTGT 10%. Bên mua đã nhận đủ hàng, tiền hàng chưa thanh toán.

8. Nhận được giấy báo của bên mua cho biết đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 6. Thiếu 1 số theo giá bán chưa có thuế 1.200.000^d chưa rõ lý do, bên mua chỉ thanh toán theo thực nhận.

9. Chi phí bán hàng trong tháng 1.500.000^d. Chi phí QLDN : 2.000.000^d phân bổ hết cho hàng tiêu thụ trong kỳ.

10. Cuối tháng tính toán, xác định KQTC. Xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp trong tháng. Xác định thuế TNDN phải nộp trong tháng. Biết thuế suất thuế TNDN là 32%.

Yêu cầu :

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.
- Mở tài khoản chữ T TK911. DN áp dụng phương pháp nộp thuế GTGT khấu trừ.

BÀI 30 :

Tại 1 DN trong tháng 12/99 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

1. Mua 1 lô hàng, giá mua chưa có thuế GTGT 40.000.000^d, bao bì tính giá riêng 1.000.000^d, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 242.000^d. Tiền hàng và bao bì đã thanh toán bằng tiền tạm ứng. Hàng về nhập kho đủ.
2. Nhận được hóa đơn và hàng của công ty X, giá hóa đơn chưa có thuế GTGT 30.000.000^d. Khi nhập kho, phát hiện 1 số hàng không đúng hợp đồng, giá hóa đơn 2.500.000^d, thuế GTGT của lô hàng 10%. DN không nhập kho, cho bảo quản riêng số hàng không đúng hợp đồng, tiền hàng chưa thanh toán.
3. Bán 1 lô hàng tại kho, giá xuất kho 20.000.000^d, giá bán chưa có thuế GTGT 21.500.000^d, bên mua đã nhận đủ hàng, chiết khấu thanh toán của lô hàng 1%/giá bán chưa có thuế. Bên mua đã thanh toán đủ bằng tiền mặt và được hưởng chiết khấu thanh toán. Thuế GTGT của lô hàng 10%.
4. Xuất hàng gửi đi bán, giá xuất kho của lô hàng 30.000.000^d, giá bán chưa có thuế GTGT 31.800.000^d, thuế GTGT 10%, bao bì tính giá riêng 700.000^d, bên mua chưa nhận được hàng.
5. Nhận được hàng mẫu của người sản xuất gửi, giá trên hóa đơn 1.000.000^d, hàng này không phải trả tiền.
6. Nhận được giấy báo của bên mua cho biết đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4, cho biết ngoài số hàng trên hóa đơn thừa 1 số giá bán chưa có thuế 500.000^d chưa rõ lý do, người mua chỉ thanh toán theo hóa đơn.
7. Nhận được báo có của ngân hàng thanh toán số tiền bán hàng tháng trước, ghi nợ TK TGNH của DN 18.000.000^d.
8. Nhập kho lô hàng mua tháng trước, giá mua chưa có thuế GTGT 21.000.000^d, thuế GTGT 10%.
9. Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng tiêu thụ trong tháng 700.000^d. Chi phí QLDN phân bổ 1.100.000^d.
10. Cuối tháng xác định KQTC, xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp trong tháng. Xác định thuế TNDN phải nộp, biết thuế suất thuế TNDN là 32%.

Yêu cầu :

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.
- Mở tài khoản chữ T TK 911. DN áp dụng phương pháp nộp thuế GTGT khấu trừ.

BÀI 31 :

Tại 1 doanh nghiệp trong tháng 12/1999 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1. Mua một lô hàng, giá mua chưa có thuế 50.000.000^d, thuế GTGT 10%, hàng về nhập kho phát hiện thừa một số giá mua chưa có thuế 600.000^d chưa rõ lý do, kế toán cho nhập kho theo thực nhận.
2. Nhận được hàng mua tháng trước, giá mua chưa có thuế 45.000.000^d, bao bì tính giá riêng 250.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ.
3. Nhập kho một lô hàng do bên bán gửi đến. Hóa đơn GTGT ghi : tiền hàng 35.000.000^d, bao bì 150.000^d, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu theo giá chưa có thuế 1.500.000^d, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực nhận.
4. Xuất kho gửi đi bán toàn bộ lô hàng nhập kho ở nghiệp vụ 2. giá bán của lô hàng 47.000.000^d, bao bì 250.000^d, thuế GTGT 10%, bên mua chưa nhận được hàng.
5. Xuất bán tại kho giá bán chưa có thuế 31.500.000^d, thuế GTGT 10%. Giá xuất kho 30.000.000^d. Bên mua thanh toán ngay bằng tiền mặt.
6. Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4, cho biết thiếu một số giá bán chưa có thuế 500.000^d. Bên mua chỉ chấp nhận thanh toán theo thực tế.
7. Nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng thanh toán số tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1 bằng TGNH và được chiết khấu thanh toán 1% trên giá mua chưa có thuế GTGT.
8. Hội đồng xử lý tài sản thừa, thiếu hợp giải quyết số hàng thừa thiếu phát sinh trong tháng :
 - Hàng thừa ở nghiệp vụ 1 do bên bán gửi thừa, bên bán đồng ý bán cho DN.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 3 do bên bán xuất thiếu, bên bán nhận nợ với DN.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 6 do lỗi của áp tải, ghi vào chi phí bán hàng 20% số thiếu, còn lại người áp tải của DN bồi thường.
9. Cuối tháng kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong tháng 500.000^d, chi phí quản lý DN 800.000^d vào tài khoản xác định kết quả.
10. Cuối tháng xác định KQTC, xác định thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp. Xác định thuế TNDN phải nộp trong tháng. Biết thuế suất TNDN là 32%.

Yêu cầu :

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.
- Mở Tài khoản chữ T, TK 911. Áp dụng phương pháp nộp thuế GTGT khấu trừ.

BÀI 32 :

Tại 1 DN trong tháng 12/99 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

1. Mua 1 lô hàng, giá trên hóa đơn bên bán :
8000kg hàng A x 5.200đ/kg.
3000kg hàng B x 2.000đ/kg.
2. Nhận được hàng và hóa đơn bên bán gửi, giá mua chưa có thuế 20.000.000^d, thuế GTGT 10%. Khi kiểm nhận thấy kho có 1 số hàng không đúng quy cách, trị giá 5.000.000^d, công ty không nhập kho bảo quản riêng và báo cho bên bán biết.
3. Nhận được giấy báo đã nhận đủ hàng của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước. Giá bán chưa có thuế 18.000.000^d, bao bì tính giá riêng 500.000^d, thuế GTGT 10%. Giá xuất kho của lô hàng 17.000.000^d. Tiền chưa thanh toán.
4. Nhập kho hàng mua đi đường tháng trước 400kg x 25.000đ/kg, thuế GTGT 10%.
5. Xuất kho gửi hàng đi bán, giá xuất kho 35.000.000^d, giá bán 37.000.000đ, thuế GTGT 10%, bên mua chưa nhận được hàng. Chi phí vận chuyển hàng đi bán DN chịu chi phí bằng tiền mặt 110.000^d.
6. Xuất kho hàng A đổi lấy hàng B giá bán của hàng A 12.000.000^d, thuế GTGT 10%, giá xuất kho hàng A 10.000.000^d.
7. Nhận giấy báo của bên mua cho biết đã nhận được lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 5. Cho biết thiếu 1 số giá bán 1.500.000^d chưa rõ lý do, bên mua chỉ chấp nhận thanh toán theo thực tế.
8. Nhận giấy báo có của Ngân hàng do người mua hàng ở nghiệp vụ 3 thanh toán sau khi đã trừ 1% chiết khấu do thanh toán đúng hạn.
9. Cuối tháng tập hợp chi phí bán hàng 1.000.000^d. Chi phí QLDN : 1.500.000^d phân bổ toàn bộ cho hàng tiêu thụ trong kỳ.
10. Tính toán, xác định KQTC, xác định thuế TNDN phải nộp, xác định GTGT phải nộp, được khấu trừ trong tháng. Biết thuế suất TNDN là 32%.

Yêu cầu :

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.
- Mở Tài khoản chữ T TK 911. DN áp dụng phương pháp nộp thuế GTGT khấu trừ.

BÀI 33 :

Tại 1 Doanh nghiệp trong kỳ có tình hình sau :

- 1) Mua hàng giá mua 27.000.000^d, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển 25.000^d, thanh toán bằng tiền mặt. Hàng nhập kho đủ.
- 2) Mua hàng, giá mua 45.000.000^d, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 2%/ giá mua, thời hạn chiết khấu 20 ngày. Hàng nhập kho đủ.
- 3) Mua hàng, giá mua 28.000.000^d, bao bì tính giá riêng 280.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng về nhập kho phát hiện thiếu theo giá mua 500.000^d, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.

- 4) Bán hàng tại kho, giá bán 30.000.000^d, bao bì tính giá riêng 250.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng hóa đã giao nhận xong, tiền hàng bên mua chưa thanh toán. Giá xuất kho của lô hàng 27.500.000^d.
- 5) Xuất kho gửi hàng đi bán, giá xuất kho 18.000.000^d, giá bán 20.000.000^d, chiết khấu thanh toán 2%/giá bán, thời hạn chiết khấu 30 ngày. Bên mua chưa nhận được hàng.
- 6) Nhận được giấy báo nhận hàng của bên mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 5 cho biết hàng gửi bán thiếu theo giá bán 1.500.000^d, chưa rõ lý do. Bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo thực tế.
- 7) Nhận được giấy báo đã nhận đủ hàng của bên mua về lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 19.500.000^d, thuế GTGT 5%, giá xuất kho 18.000.000^d.
- 8) Nhận được giấy báo Có của ngân hàng, khách hàng thanh toán tiền mua hàng ở nghiệp vụ 5 vào tài khoản TGNH của doanh nghiệp sau khi đã trừ chiết khấu được hưởng.
- 9) Xử lý số hàng thừa, thiếu trong tháng như sau:
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 3 do áp tải gây ra bắt bồi thường theo giá thanh toán.
 - Hàng thiếu ở nghiệp vụ 6 do thủ kho xuất thiếu, doanh nghiệp xuất hàng bù cho người mua.
- 10) Cuối tháng, xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Biết cho phí bán hàng đã chi bằng 4%/doanh thu, chi phí QLDN đã chi 2%/doanh thu. Xác định thuế TNDN phải nộp, thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp. Biết thuế suất thuế TNDN là 32%.

Yêu cầu :

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

BÀI 34 :

Tại 1 Doanh nghiệp trong kỳ có tình hình sau :

- 1) Mua hàng nhập kho, giá mua 18.000.000^d, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng đã thanh toán bằng tiền tạm ứng. Hàng nhập kho đủ.
- 2) Mua hàng, giá mua 50.000.000^d, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 2%/giá mua, thời hạn chiết khấu 15 ngày. Hàng về nhập kho thiếu theo giá mua 2.000.000^d, chưa rõ lý do. Kế toán cho nhập kho theo thực tế.
- 3) Bán hàng tại kho, giá bán 32.000.000^d, bao bì tính giá riêng 250.000^d, thuế GTGT 10%. Hàng hóa đã giao nhận xong, tiền hàng bên mua đã thanh toán bằng tiền mặt. Giá mua của lô hàng 23.000.000^d.
- 4) Xuất hàng gửi bán, giá bán 32.000.000^d, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán 2%/giá bán, thời hạn chiết khấu 25 ngày. Giá xuất kho của lô hàng 30.000.000^d. Bên mua của lô hàng 23.000.000^d.
- 5) Nhận được lô hàng do bên bán gửi tới, giá mua 28.000.000^d, bao bì tính giá riêng 180.000^d, thuế GTGT 10%. Khi nhập kho phát hiện thừa theo giá mua 1.200.000^d, hàng thừa doanh nghiệp không nhập kho, bảo bảo hộ và báo cho bên bán biết.

6) Nhận được giấy báo của bên mua đã nhận được đủ lô hàng gửi bán tháng trước, giá bán 26.500.000đ, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 25.000.000đ.

7) Nhận được giấy báo đã nhận được của bên mua về lô hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4, cho biết hàng thừa theo giá bán 1.000.000đ, bên mua chỉ đồng ý thanh toán theo hóa đơn, hàng thừa bên mua giữ hộ.

8) Dùng TGNH thanh toán số tiền mua hàng ở nghiệp vụ 2, được hưởng chiết khấu thanh toán.

9) Xử lý số hàng thừa, thiếu trong tháng như sau:

- Hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 do bên bán xuất thiếu, bên bán gửi hàng bù, doanh nghiệp nhập kho.

- Hàng thừa ở nghiệp vụ 5 do bên bán xuất thừa, bên bán đã lấy về. Doanh nghiệp xuất trả.

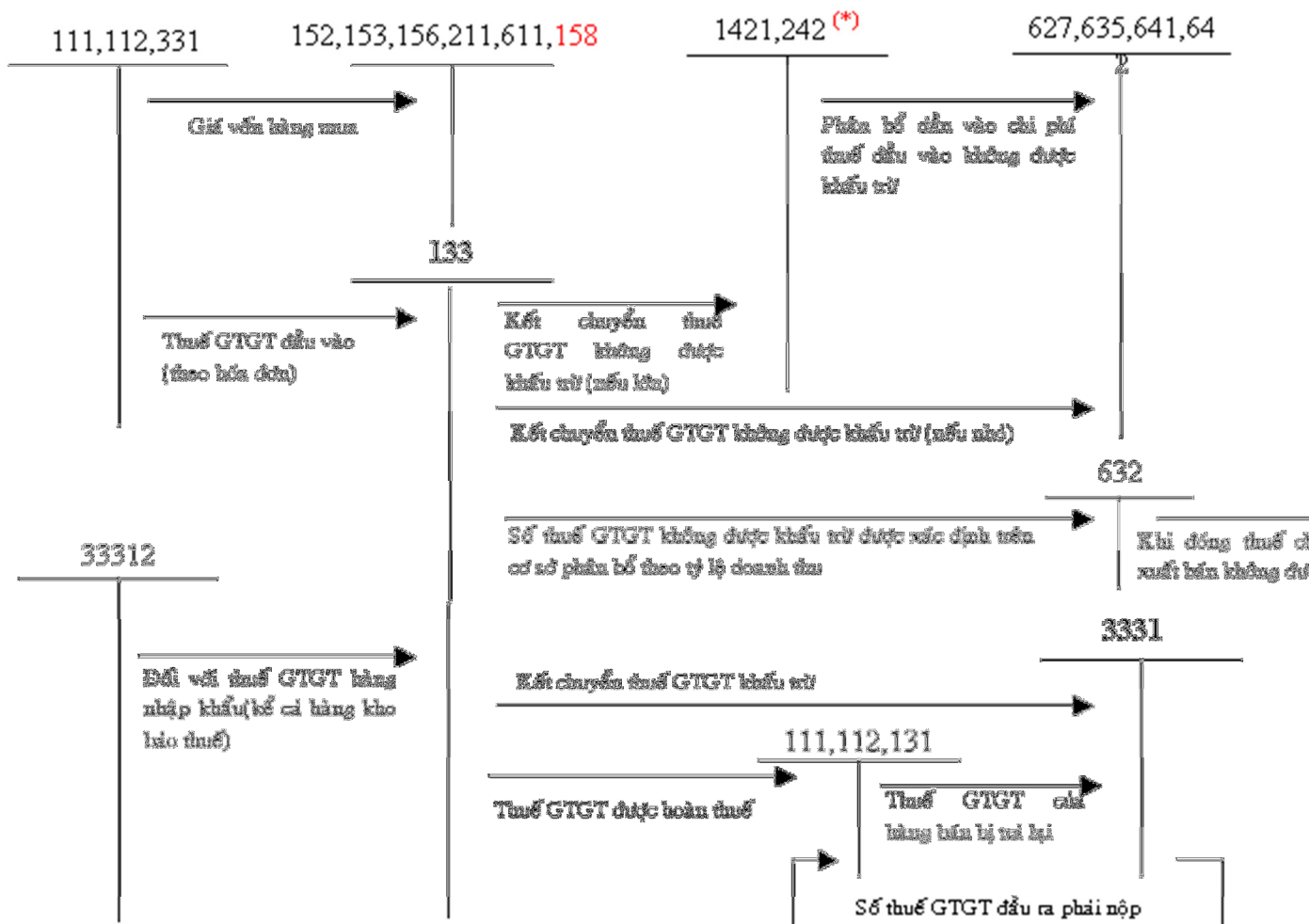
- Hàng thừa ở nghiệp vụ 7 do thủ kho xuất thừa, doanh nghiệp đem hàng về nhập kho.

10) Cuối tháng, xác định chi phí bán hàng đã chi bằng 4%/doanh thu, chi phí QLDN đã chi 2%/doanh thu. Xác định thuế TNDN phải nộp, thuế GTGT được khấu trừ, còn phải nộp. Biết thuế suất thuế TNDN là 32%.

Yêu cầu : Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên, doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

SƠ ĐỒ ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

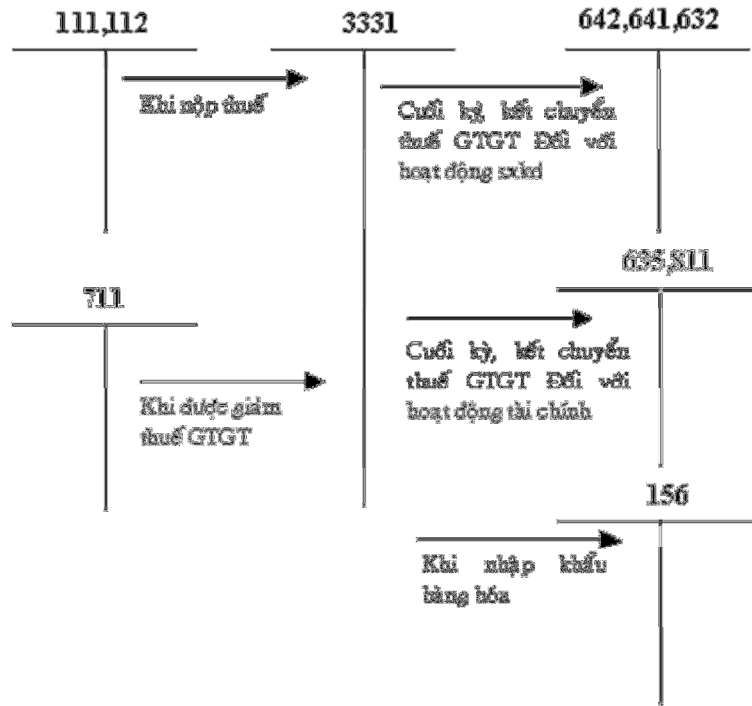
Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế



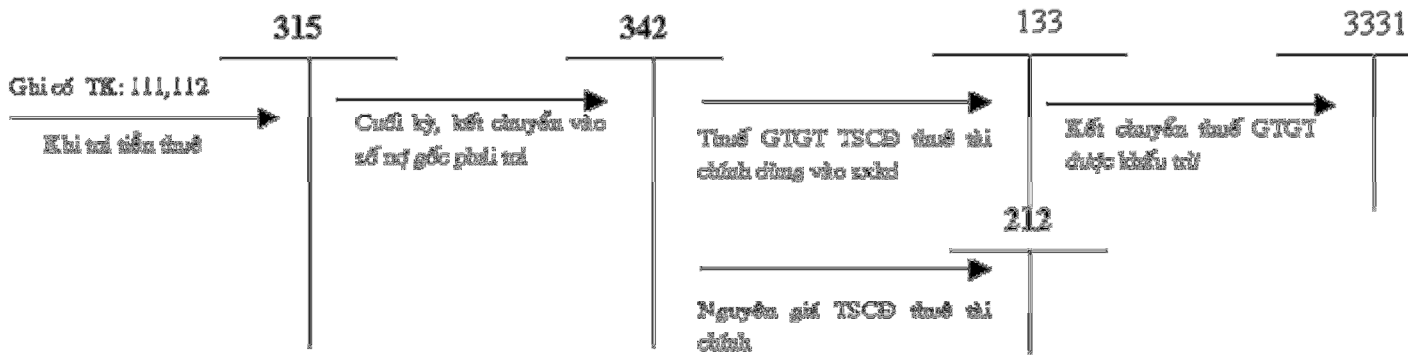
(*) -Hạch toán tài khoản 242 khi chi phí liên quan đến nhiều niên độ kế toán

-Tài khoản 158 dùng cho doanh nghiệp sản xuất hàng gia công được lập Kho bảo thuế tại doanh nghiệp (tham khảo nội dung chi tiết hạch toán các doanh nghiệp tổ chức, cá nhân có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện đầu tư theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

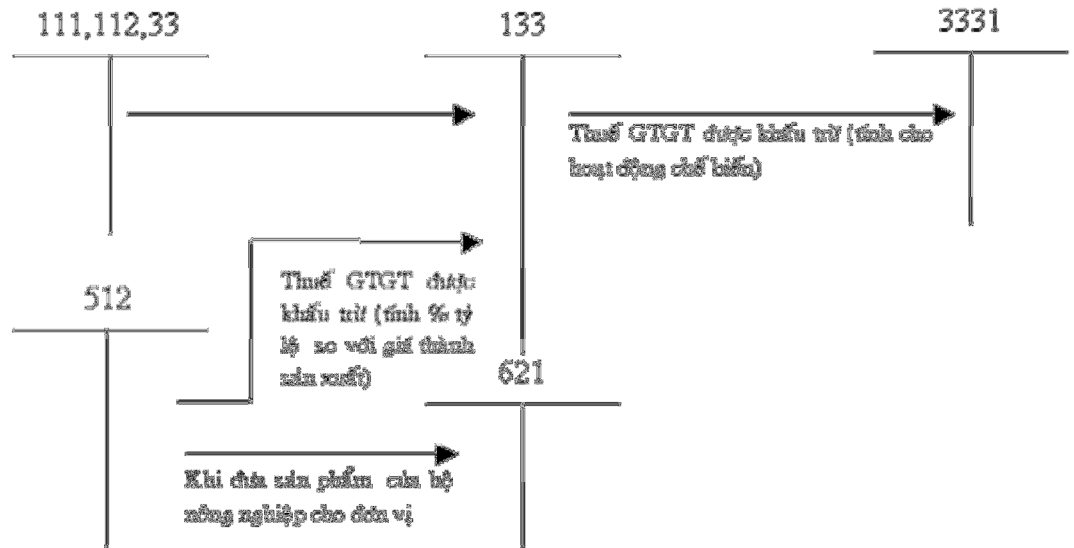
Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT và cơ sở kinh doanh không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT.



Đối với hoạt động đi thuế tài chính

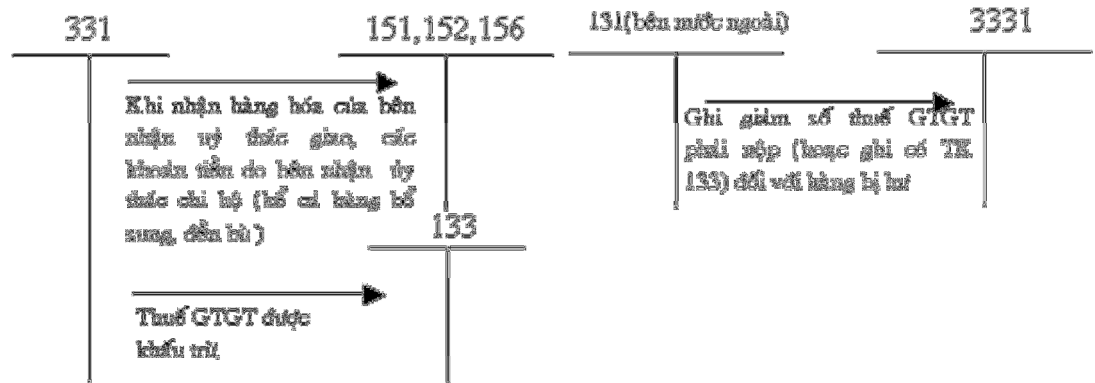


Đối với hoạt động, sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp

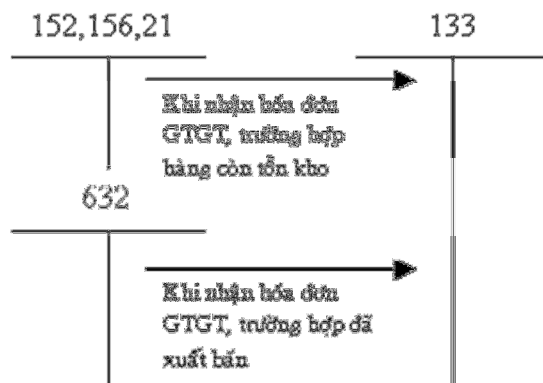


Kế toán tại đơn vị ủy thác nhập khẩu

* Trường hợp đơn vị nhận ủy thác đã nộp thuế GTGT

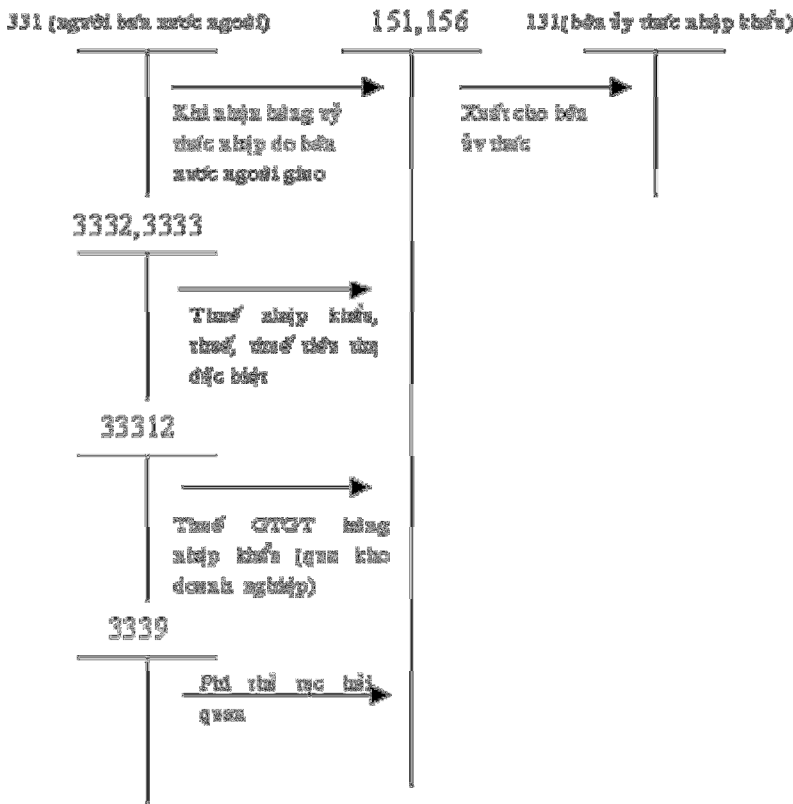


* Trường hợp đơn vị nhận ủy thác chuyển trả hàng nhập khẩu chưa nộp thuế GTGT



Tại đơn vị nhận ủy thác nhập

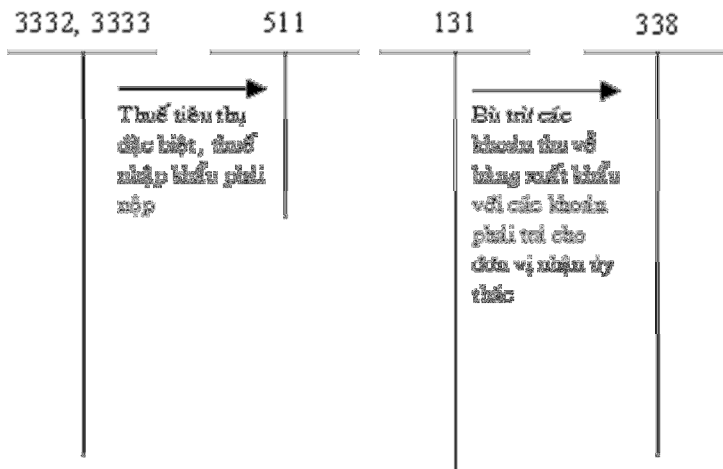
Trường hợp nhập hàng qua kho:



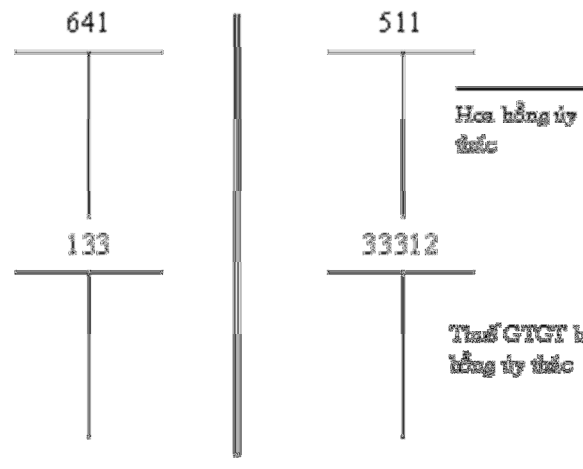
Trường hợp nhập hàng không qua kho:



*** Kế toán tại đơn vị ủy thác xuất khẩu:**

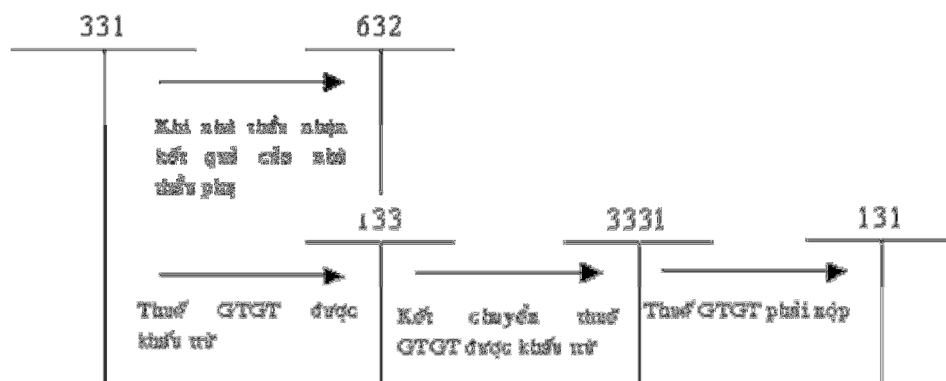


*** Kế toán tại đơn vị nhập khẩu:**

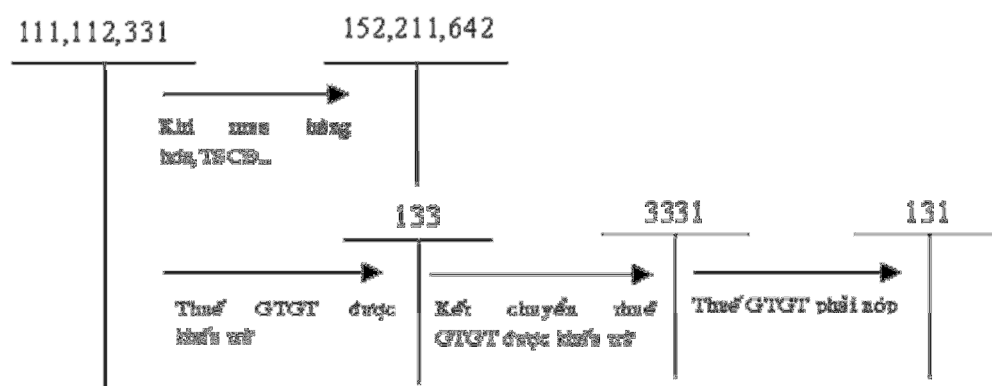


Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (gọi tắt là nhà thầu)

Kế toán đối với nhà thầu chính nước ngoài

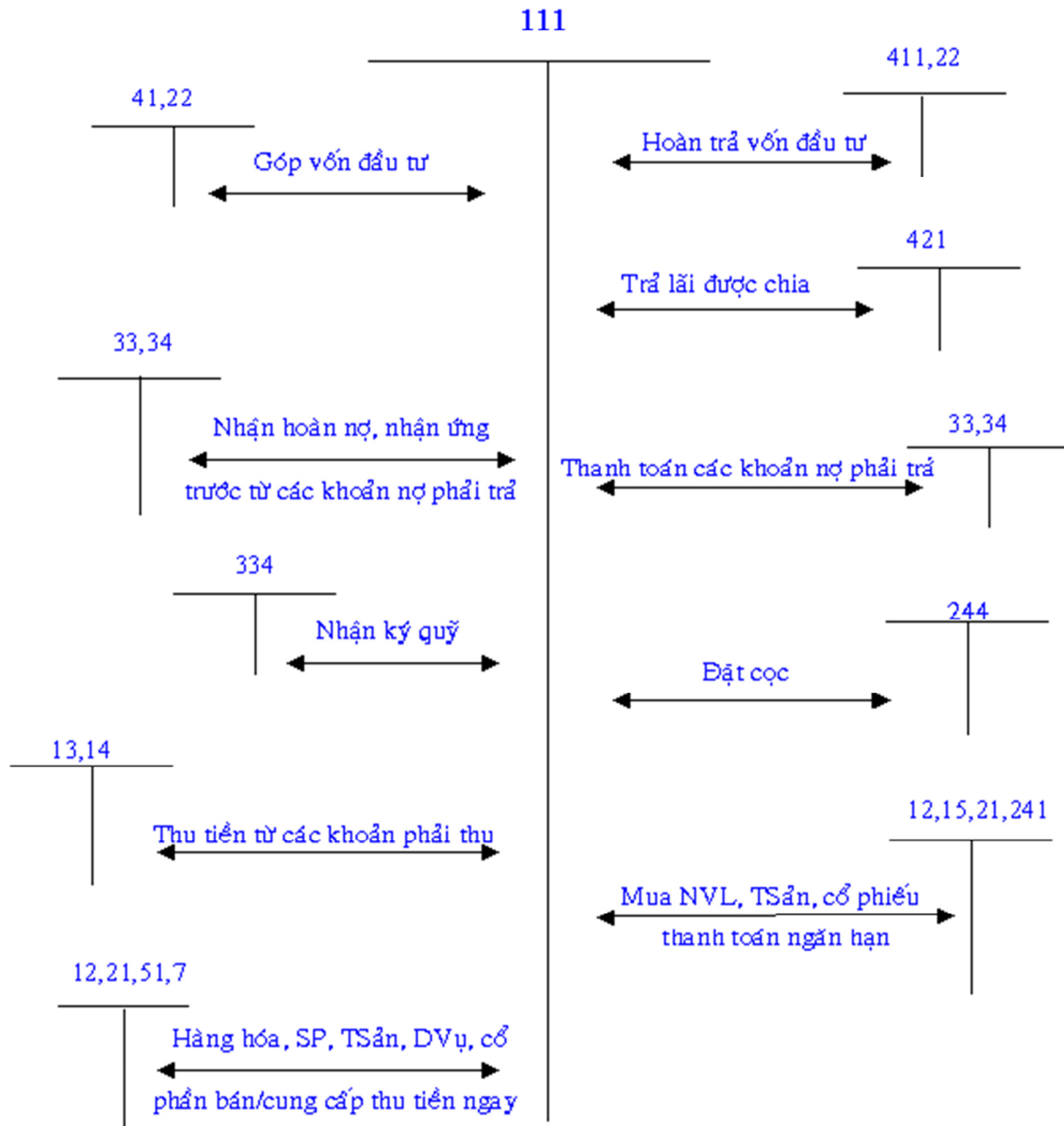


Kế toán đối với nhà thầu phụ nước ngoài

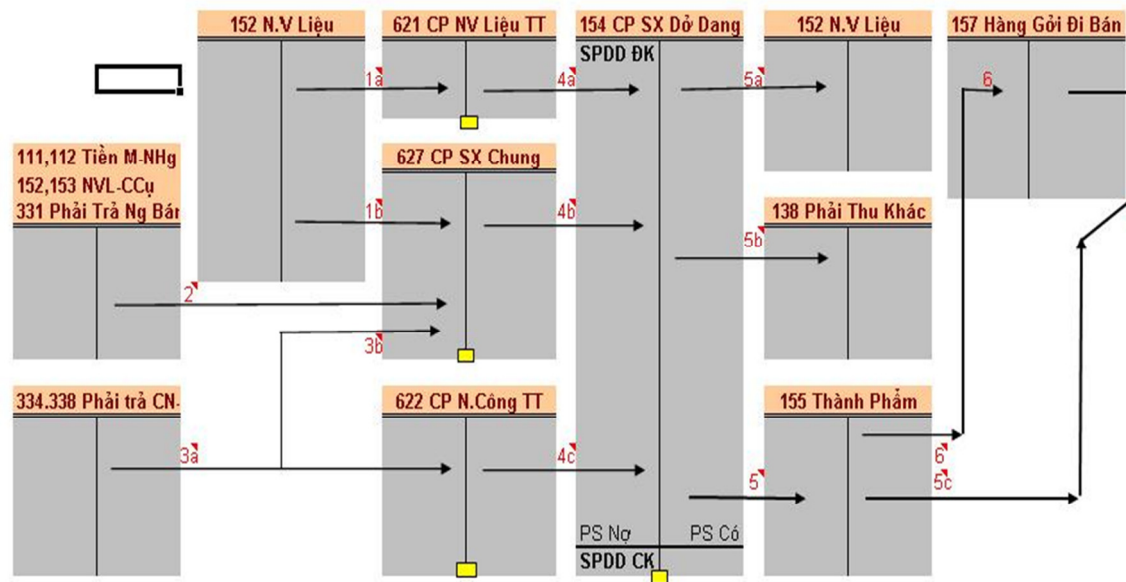


KẾ TOÁN TIỀN MẶT

Chứng từ : Phiếu thu, phiếu chi; hoá đơn mua / bán hàng hoá dịch vụ ; chứng từ thanh toán lương, công tác phí, tạm ứng; Biên bản góp vốn

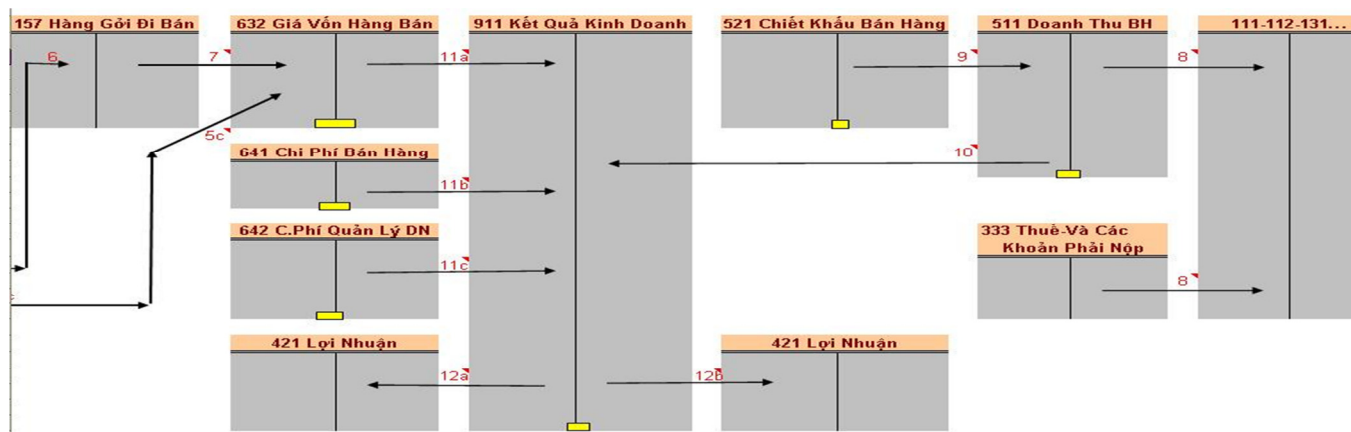


SƠ ĐỒ KẾ TOÁN SẢN XUẤT-GIÁ THÀNH SẢN PHẨM



- 1a - Xuất kho Nguyên Vật Liệu 152 dùng cho Trực Tiếp Sản Xuất 621
- 1b - Xuất Kho Nguyên Vật Liệu 152 sản xuất chung 627
- 2 - Mua nguyên Vật Liệu 152-Công Cụ 153 bằng Tiền mặt 111-Tiền gửi NH.112.của người bán.331.Xuất kho NVL
- 3a - Các khoản phải trả 338-lương CN phải trả 334 tập hợp vào Chi Phí Nhân Công trực Tiếp 622
- 3b - Các khoản phải trả 338-lương CN phải trả 334 tập hợp vào Chi Phí sản Xuất Chung 627
- 4a - Kết chuyển Chi Phí Nguyên Vật Liệu 621 vào CP SX Dở Dạng 154
- 4b - Kết chuyển Chi Phí sản Xuất Chung 627 vào CP SX Dở Dạng 154
- 4c - Kết chuyển Chi Phí Nhân Công 622 vào CP SX Dở Dạng 154
- 5- Kết chuyển Thành Phẩm 155
- 5a - Thu hồi nguyên Vật Liệu SXDD 154 nhập kho 152
- 5b - Thu hồi Những Khoản Phải Thu 138
- 5c - Kết Chuyển Giá Thành Sản Phẩm 155-Giá Vốn Hàng Bán 632

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN TIÊU THỤ SẢN PHẨM



6- Hàng gửi đi bán 157

7- Giá Vốn Hàng Bán 632

8- Doanh Thu Bán Hàng 511-Thuế hàng Bán 333-Thu Tiền Bán Hàng 111-112. Người Mua Chưa Thanh Toán 131

9- Chiết Khấu Bán Hàng 521-Giảm Doanh Thu 511

10- Kết Chuyển Doanh Thu Bán Hàng 511 về lãi lỗ 911

11a Kết chuyển Giá Vốn Hàng Bán 632 vào Lãi Lỗ 911

11b Kết chuyển Chi Phí bán Hàng 641 vào Lãi Lỗ 911

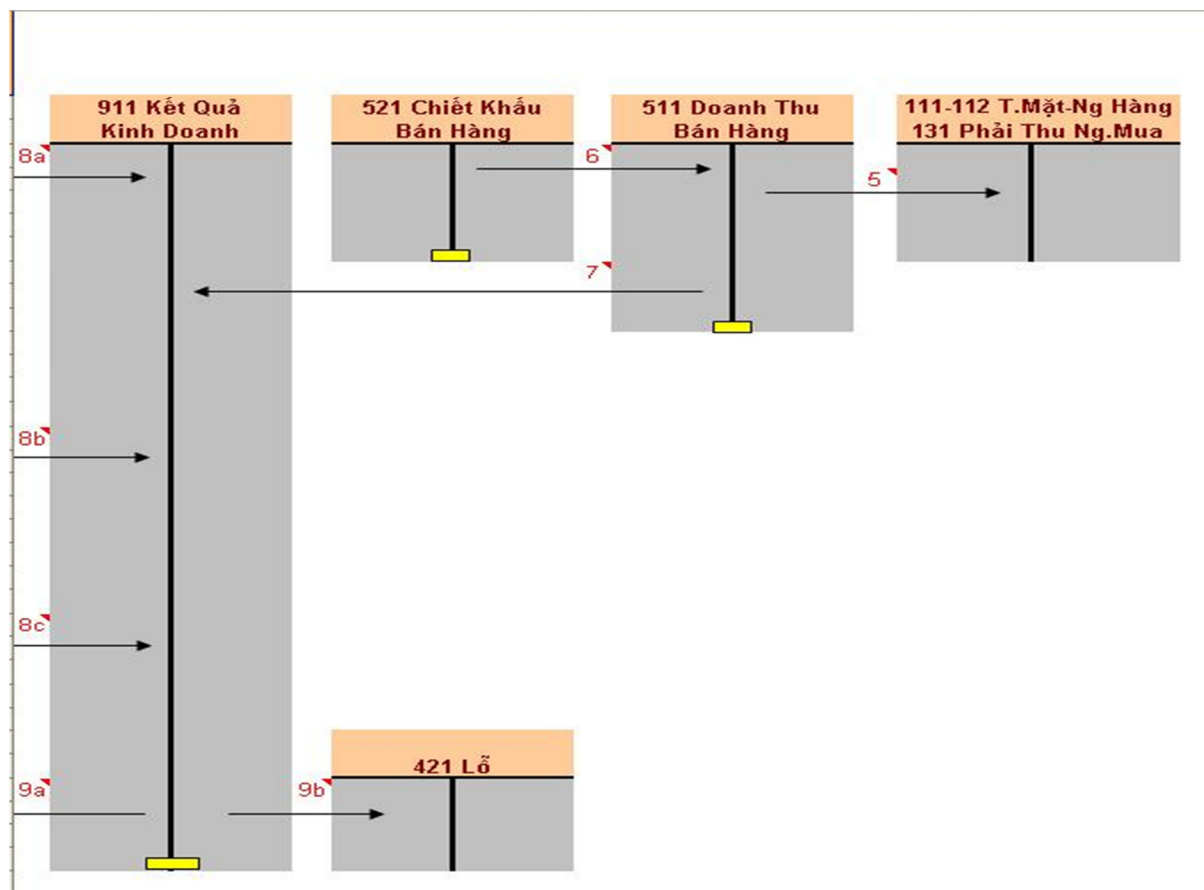
11c Kết Chuyển Chi Phí Quản Lý 642 vào Lãi Lỗ 911

12a Lãi

12b Lỗ

Sơ Đồ Kế Toán Mua Bán Hàng Hóa





1a/ Chi Tiền Mặt 111 - Tiền Gửi NH 112 - Chưa Thanh Toán Người Bán 331 - Vay Ngân Hạng 311

1b/ Hàng Đang Đi Đường 151 - Hàng Về nhập kho 156

Nguyên Vật Liệu 153 - Tài Sản Cố Định 211

Thuế GTGT Hàng Mua 133

2/ Hàng Mua về Nhập Kho 156

3a/ Hàng Gửi Đi Bán 157

3b/ Kết Chuyển Xuất Kho Giá Vốn Hàng Bán 632

4/ Kết Chuyển Xuất Kho Giá Vốn Hàng Bán 632

5/ Doanh Thu Bán Hàng 511 - Thu bằng Tiền Mặt 111 - Thu Bằng Chuyển Khoản 112 - Người Mua chưa Thanh Toán

6/ Chiết Khấu Hàng Bán 521 - Giảm Doanh Thu 511

7/ Kết Chuyển Doanh Thu 511- xây Dựng Kết Quả Kinh Doanh 911

8a/ Kết Chuyển Giá Vốn Hàng Bán 632 - Xây Dựng Kết Quả Kinh Doanh 911

8b/ Kết Chuyển Chi Phí Bán hàng 641- Xây Dựng Kết Quả Kinh Doanh 911

8c/ Kết Chuyển Chi Phí Quản Lý DN 642 - Xây Dựng Kết Quả Kinh Doanh 911

9a/ Lãi Có 421

9b/ Lỗ Nợ 421

